

Số: 30 /2024/QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021, Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023, Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Hải Dương), cụ thể như Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT HĐND, UBND tỉnh;
- Trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC, Tuấn Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân

PHỤ LỤC

Nội dung sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8
năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương như sau:

a) Sửa đổi Khoản 2, Điều 1:

Từ “Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ áp dụng trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Điều 114 Luật Đất đai năm 2013”.

Thành “Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ áp dụng trong các trường hợp quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thực hiện”.

b) Sửa đổi Khoản 1, Điều 4:

Từ “Đối với đất công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV, VI.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, V, VII”.

Thành “Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất nhà tang lễ, đất nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: khi sử dụng vào mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại Phụ lục III, IV.

Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác thì giá đất được xác định theo giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản được quy định tại Phụ lục III, V”.

c) Sửa đổi Khoản 2, Điều 4:

Từ “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì giá đất được xác định theo giá đất ở quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III. Trường hợp đất xây dựng công trình sự nghiệp được sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo đề án liên doanh liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì giá đất được tính theo quy định của mục đích được duyệt tại Phụ lục IV, Phụ lục V”.

Thành “Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được giao đất không thu tiền sử dụng đất thì giá đất được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất.

Trường hợp các loại đất trên sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ thì được tính tương ứng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là thương mại dịch vụ, đất thương mại dịch vụ ở cùng vị trí được quy định trong bảng giá đất”.

d) Sửa đổi Điều a, Khoản 1, Điều 5 thành:

“*Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) (bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng của đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$;

- Vị trí 4: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $400m \leq D < 600m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$;

- Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ chính lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $D \geq 600m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D \geq 400m$ thì tính theo vị trí đất còn lại của khu vực nông thôn.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

- Thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Chiều sâu của thửa đất cứ 20 mét

được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 20 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài”.

Bỏ vị trí: 5, 6.

đ) Sửa đổi Điểm b, Khoản 1, Điều 5:

Từ “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo khu vực ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư; vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”

Thành “Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn”.

- Đối với đất còn lại ở nông thôn:

Sửa vị trí 4 thành: “Vị trí 4: Đất có vị trí nằm tiếp giáp với các đường ngõ ra đường giao thông chính, đường huyện lộ, đường liên xã và đất có vị trí nằm giáp mép hiện trạng trục đường khác của xã, có điều kiện thuận lợi và giá đất thấp hơn vị trí 3 và các vị trí còn lại”.

Bỏ: Vị trí 5.

e) Sửa đổi Điểm a, Điểm b, Khoản 2, Điều 5 thành:

“a) Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, phố (mặt tiền);

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ của đường, phố có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200m$;

+ Vị trí 3: Đất có vị trí còn lại có điều kiện về sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt kém thuận lợi hơn vị trí 2.

- Các mặt cắt ngõ trong quy định trên được tính theo mặt cắt nhỏ nhất của các vị trí từ đầu ngõ đến đầu thửa đất.

b) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố thì mỗi vị trí tính giá đất áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn; đối với thửa đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ lồi thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn;”.

Bỏ: vị trí 4.

g) Sửa đổi Điểm a, Điểm b, Điểm c, Khoản 3, Điều 5 thành:

“a) Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) (bao gồm cả hành lang đường):

- Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

- Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ (ký hiệu là B_n) $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất (ký hiệu là D) $D < 200m$;

- Vị trí 3: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các đường, ngõ chính, lối đi ra đường giao thông chính có mặt cắt ngõ $B_n \geq 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đến đầu thửa đất $200m \leq D < 400m$; có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng các ngõ có mặt cắt ngõ $2m \leq B_n < 3m$ và có chiều sâu ngõ tính từ chỉ giới xây dựng đường giao thông chính đến đầu thửa đất $D < 200m$;

- Vị trí 4: Đất các khu vực còn lại.

- Đối với thửa đất có chiều sâu lớn (tính từ mép chỉ giới đất sử dụng hợp pháp) có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường, ngõ do một tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng thì tùy chiều sâu của từng thửa đất có thể phân thành các vị trí làm căn cứ xác định giá đất cho phù hợp, theo nguyên tắc: Cứ 30 mét chiều sâu của thửa đất được xác định là một vị trí để xác định giá đất và diện tích đất có chiều sâu 30 mét tiếp theo được xác định là vị trí liền kề tiếp với vị trí phía ngoài.

b) Vị trí đất tại các vị trí còn lại ở nông thôn:

- Cách xác định nhóm đất, khu vực đất như xác định đối với đất ở còn lại ở khu vực nông thôn.

- Vị trí đất:

+ Vị trí 1: Đất có vị trí nằm tại trung tâm xã, gần trường học, chợ, trạm y tế, nằm tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính hoặc các đầu mối giao thông của xã, có điều kiện thuận lợi và có giá đất cao nhất;

+ Vị trí 2: Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng với đường giao thông chính, đường liên xã có điều kiện thuận lợi và có giá đất thấp hơn vị trí 1;

+ Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

c) Trường hợp vị trí đất vừa xác định được theo vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), vừa xác định được vị trí theo khu vực còn lại ở nông thôn thì tính giá đất theo cách xác định vị trí có giá đất cao hơn.”

h) Bổ sung khoản 1 Điều 5 đối với đất ở nông thôn:

- Đối với thửa đất có vị trí góc: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất đối diện công viên, cây xanh, mặt hồ, khu chợ, thương mại, bãi đỗ xe: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất đường đâm: thì giá đất được tính bằng 0,95 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất giáp từ 3 mặt đường trở lên: thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

i) Bổ sung khoản 2 Điều 5 đối với đất ở đô thị:

- Đối với thửa đất có vị trí góc: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất đối diện công viên, cây xanh, mặt hồ, khu chợ, thương mại, bãi đỗ xe: thì giá đất được tính bằng 1,1 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất đường đâm: thì giá đất được tính bằng 0,95 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

- Đối với các thửa đất giáp từ 3 mặt đường trở lên: thì giá đất được tính bằng 1,2 lần mức giá quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

k) Bổ quy định kèm theo Phụ lục I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

l) Bổ sung Khoản 6 Điều 5.

“6. Đối với đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

1. Vị trí đất

- Vị trí 1: Đất nông nghiệp ở trong đê (gồm đất trong đồng, trong đê bồi);

- Vị trí 2: Đất nông nghiệp ở ngoài đê (gồm đất ngoài bãi, ngoài triều sông).

2. Trường hợp đất nông nghiệp khác sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất chăn nuôi tập trung được xác định theo giá đất trồng cây lâu năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trường hợp đất nông nghiệp khác sử dụng để trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định theo giá đất trồng cây hàng năm đã quy định trong Bảng giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh.”

m) Sửa đổi tên Bảng 1, Phụ lục II:

Từ “Bảng 1. Đất ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư”

Thành: “Bảng 1. Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ).”

n) Sửa đổi tên tại Phụ lục V.

- Sửa đổi: “Phụ lục V. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề)” thành “Phụ lục V. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản”.

- Sửa đổi: “Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư” thành “Bảng 1. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)”.

- Sửa đổi: “Bảng 2. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại các vị trí còn lại ở nông thôn” thành “Bảng 2. Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các vị trí còn lại ở nông thôn”.

o) Sửa đổi tên tại khoản c Mục 1.

Từ: “Phụ lục III. Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị ((ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề”.

Thành “Phụ lục III. Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị ((ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề)”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II- Bảng giá đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn (ngoài Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Sau đây gọi là Phụ lục II*) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất thành phố Hải Dương tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Xã Liên Hồng:

+ Bổ sung: “Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cường đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc”.

+ Sửa đổi: “Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Liên Hồng)”;

- Xã Gia Xuyên:

Bổ sung:

“Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Gia Xuyên)”;

“Đất ven đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên)”.

- Xã Ngọc Sơn:

Sửa đổi: “Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Ngọc Sơn)”;

- Xã Quyết Thắng:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới Đồng Ruyên”; “Khu dân cư mới Đồng Ruồi”.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất Thành phố Chí Linh trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

+ Xã Lê Lợi:

Sửa đổi:

“Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) Từ giáp Cộng Hòa đến ngã ba công làng Thanh Tân và Đoạn Thị tứ Lê Lợi” và “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) từ ngã ba công làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Giang”;

“Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)” thành “Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi - đường Côn Sơn - Kiếp Bạc)”.

Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh, huyện thuộc xã Lê Lợi (đoạn từ nhà ông Đăng đi đường dẫn phà Đồng Việt và đoạn từ ngã ba cung bầy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo)”;

“Đường huyện 185 đoạn qua xã Lê Lợi từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi đi xã Bắc An chạy qua thôn Trung Quê và đường đèn Sinh từ ông Hùng thôn An Mô đi Cộng Hòa (thuộc vị trí đất ven đường tỉnh, huyện còn lại)”.

+ Xã Hưng Đạo:

Bổ sung:

“Đất ven đường huyện (đoạn từ nhà ông Gác đến nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)”;

“Đất ven đường huyện (đoạn từ nhà ông Sáng Ly đến tiếp giáp Phả Lại”;

“Đất ven đường huyện (đoạn từ cây xăng Hồng Đông xã Hưng Đạo đi xã Đan Hội (Lục Nam) chạy qua thôn Vạn Yên, Kim Điền, Dinh Sơn)”.

+ Xã Bắc An:

Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc thôn Vành Liệng)”;

“Đất ven đường huyện 185 chạy qua thôn Vành Liêng, thôn Mệnh Trường (đoạn giáp phường Bến Tắm đến trụ sở UBND xã Bắc An)”;

“Đất ven đường huyện 185 chạy qua thôn Mệnh Trường, thôn Bãi Thảo 1, Bãi Thảo 2 và Bãi Thảo 3 (đoạn trụ sở UBND xã Bắc An đến giáp xã Lê Lợi)”.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất Thị xã Kinh Môn trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Xã Thăng Long:

Bổ sung:

“Khu dân cư chân cầu Mây, thuộc địa bàn thôn Lộ Xá (từ nhà ông Lương Văn Mực đến nhà bà Nguyễn Thị Thận)”;

“Các thửa đất ven đường liên xã DH 08 (từ nhà ông Nguyễn Hữu Thanh đến nhà bà Trần Thị Vương và các lô đất đấu giá từ lô số 01 đến lô số 38)”.

- Xã Lạc Long:

Bổ sung: “Khu dân cư mới Lạc Long”.

- Xã Minh Hòa:

Bổ sung: “Khu dân cư Đầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7,5 m”.

- Xã Hiệp Hòa:

Đất ven đường tỉnh 389B đoạn thuộc xã Hiệp Hòa

Bổ sung:

“Khu dân cư thôn An Bộ (từ lô L1-L33) và khu vực đấu giá Chùa Đậu”;

“Khu tái định cư thôn Châu Bộ”;

“Khu tái định cư thôn Đích Sơn”.

- Xã Hoành Sơn:

Bổ sung: “Đất ven đường DH04”.

- Xã Thượng Quận:

Bổ sung:

“Đất ven đường DH 06”;

“Đất ven đường WB3”;

“Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá”;

“Khu dân cư mới thôn Bàn Trại”.

- Xã Quang Thành:

Bổ sung:

“Đất ven đường WB3”;

“Khu tái định cư Lâu Động”;

“Điểm dân cư thôn Thái Mông”.

- Xã Bạch Đằng:

Bổ sung: “Đất ven đường dẫn cầu Chiêu”.

- Xã Lê Ninh:

Bổ sung:

“Khu dân cư Tái định cư Vĩnh Lâm”;

“Khu dân cư Vườn Tâm”.

d) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Bình Giang trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

“Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)”;

“Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên” thành 02 đoạn: “Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ đường 394 đến công UBND xã Long Xuyên” và “Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn từ công UBND xã Long Xuyên đi đập Bá Thủy”.

- Bổ sung:

+ “Các vị trí giáp đường nối từ đường tỉnh 395 đi đường tỉnh 392 xã Vĩnh Hồng”;

+ “Khu dân cư cánh Buồm thôn Nhữ Thị, xã Thái Hòa”;

+ “Điểm dân cư mới thôn Cao Xá, xã Thái Hòa”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Nhuận, thôn Lôi Khê 1, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Lôi Khê 2, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới thôn Phú Đa, xã Hồng Khê”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới Bằng Giã đi Hồng Khê, KDC mới Tân Hưng đi Lý Độ, xã Tân Việt”;

+ “Khu dân cư mới ven đường tỉnh 394 xã Tân Việt (Ao Láng, Cống Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)”;

+ “Khu tái định cư QL 38, xã Thúc Kháng”;

+ “Khu dân cư mới Cánh Khảm thôn Cây, xã Long Xuyên”;

+ “Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)”;

+ “Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên”;

+ “Đất ven đường dẫn cầu Cây mới đoạn thuộc xã Long Xuyên”;

+ “Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quàn, Điểm dân cư mới thôn

Trại Như, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổ Ngựa thôn Gòl)”;

- + “Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quán, xã Bình Xuyên”;
- + “Điểm dân cư Gòl 1, Điểm dân cư Gòl 2”;
- + “Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Như, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Cổng Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Như”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Quang Tiên và thôn Mỹ Trạch, xã Bình Minh”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Bá Đông, xã Bình Minh”;
- + “Điểm dân cư mới cánh đồng Dốc thôn Quang Tiên, xã Bình Minh”;
- + “Khu dân cư số 6 ấp Kinh Dương, xã Thái Dương”;
- + “Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Hồ Liên, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vĩnh Hưng”;
- + “Các khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuận Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuận Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)”;
- + “Khu dân cư mới ven đường 392 (khu Cổng Sơn)”;
- + “Khu dân cư mới xóm Đông, thôn My Cầu, xã Tân Hồng”;
- + “Khu dân cư mới thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng”;
- + “Khu dân cư làng nghề Lược Vạc, xã Thái Học”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Phú, xã Thái Học (Khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)”;
- + “Điểm dân cư Xăng dầu trại cá xã Thái Học”;
- + “Khu dân cư trung tâm xã Nhân Quyền”;
- + “Khu Chợ và dân cư xã Nhân Quyền”;
- + “Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh Quốc lộ 38 xã Vĩnh Hồng”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ, xã Vĩnh Hồng”;
- + “Điểm dân cư mới thôn My Thử, xã Vĩnh Hồng”;
- + “Điểm dân cư mới thôn My Khê, xã Vĩnh Hồng”;
- + “Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng”;
- + “Đất ven đường Thanh Niên, khu dân cư mới số 01 thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng”;
- + “Khu dân cư mới Hoàng Sơn, xã Thái Dương”;
- + “Khu dân cư mới Bì Đồ, xã Cổ Bì”;

- + “KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp, xã Long Xuyên”;
- + “KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy, xã Long Xuyên”;
- + “Điểm dân cư mới tại khu 6 Ấp Kinh Dương, xã Thái Dương”;
- + “Khu dân cư mới thôn Bì Đồ, Ô Xuyên, Hạ Bì, xã Cổ Bì”;
- + “Điểm dân cư Ô Xuyên, xã Cổ Bì”.

đ) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Nam Sách trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:

- “Khu dân cư Đồng Khê, xã Hồng Phong”;
- “Khu dân cư Thượng Dương, xã Nam Trung”;
- “Khu đô thị Bắc cầu Hàn, xã Minh Tân”.

e) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Thanh Hà trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

- “Đất ven đường tỉnh 390 còn lại” thành “Đất ven đường tỉnh còn lại”;
- “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại”.

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường ven đường giao thông chính:

“Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)”;

“Đất ven đường tỉnh 390E thuộc các xã Thanh An, Việt Hồng, Cẩm Chế”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Hồng Lạc, xã Tân Việt”;

“Tuyến đường huyện từ ngã tư chợ Cháy đến hết địa phận xã Cẩm Chế, giáp xã Liên Mạc”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Liên Mạc”;

“Tuyến đường huyện từ ngã tư huyện đội cũ đi xã Thanh Sơn, qua UBND xã Thanh Thủy, tiếp giáp đường tỉnh 390 xã Thanh Thủy”;

“Tuyến đường huyện thuộc xã Thanh Hải từ chợ Nứa đến hết hộ ông Nguyễn Xuân Sanh”;

“Đoạn từ ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường) đến giáp xã Vĩnh Lập”;

“Đất ven đường huyện 190D đoạn từ Cầu Điều - đến Trường THCS An Phượng khu A (xã An Phượng)”.

+ Các khu dân cư, điểm dân cư

“Khu dân cư ngô Hà, xã Cẩm Chế”;

“Khu dân cư mới Bắc sông Hương, xã Tân Việt”;

- “Khu dân cư mới xã Cẩm Chế”;
- “Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Tân An”;
- “Khu dân cư mới xã Tân An - Thanh Khê”;
- “Khu dân cư mới thôn Quan Khê, xã Việt Hồng”;
- “Khu dân cư mới thôn Cỏ Chằm 1, xã Việt Hồng”
- “Khu dân cư số 1 xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phượng)”;
- “Khu dân cư mới đường 390, xã Thanh Hải”;
- “Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)”;
- “Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình, xã Thanh Cường”;
- “Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh, xã Thanh Cường”;
- “Khu dân cư mới chợ Lại, xã Thanh Thủy”;
- “Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Thanh Hà”;
- “Khu dân cư mới Phúc Giới 1, Khu dân cư mới sau đồng, xã Thanh Quang”;
- “Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà”;
- “Khu dân cư mới ngã ba Đồng Hời, Hải Hộ, xã Hồng Lạc”;
- “Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt”.

g) Sửa đổi, bổ sung vị trí đất huyện Kim Thành trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:
 - + “Đất ven đường Trung tâm Y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)”;
 - + “Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc xã Phúc Thành - điểm đầu tiếp giáp giữa Quốc lộ 17B với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài)”;
 - + “Đất ven đường trục Đông Tây từ vòng xuyên Kim Anh, Ngũ Phúc - Kim Xuyên” đoạn thuộc xã Ngũ Phúc;
 - + “Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)”;
 - + “Khu dân cư mới xã Cỏ Dừng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)”;
 - + “Điểm dân cư xã Phúc Thành (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”;
 - + “Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xí nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc (DNTN))”;
 - + “Điểm dân cư mới thôn Cống Khê”, xã Kim Liên;

- + “Điểm dân cư mới thôn Phù Tài 2 (Công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)”, xã Kim Đinh;
- + “Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện)”, xã Kim Tân;
- + “Khu dân cư mới xã Bình Dân (Công ty Vững Mạnh KTĐ)”;
- + “Khu dân cư Dộc Hạ, phía Đông thị tứ Đồng Gia (nay là xã Đồng Cẩm) (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)”, xã Đồng Cẩm;
- + “Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa”, xã Tam Kỳ;
- + “Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng”, xã Cổ Dũng;
- Bỏ: “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn thuộc xã Kim Anh”; “Đất ven Quốc lộ 17B đoạn còn lại thuộc xã Kim Đinh, Đồng Cẩm”.

h) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Ninh Giang trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Bổ sung:
 - + Xã Ứng Hòa: “Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn”; “Điểm dân cư mới số 1 xã Quyết Thắng (cũ nay là xã Ứng Hòa)”; “Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá”; “Điểm dân cư và kinh tế phức hợp xã Ứng Hòa”.
 - + Xã An Đức: “Điểm dân cư mới thôn Kim Chuế”.
 - + Xã Tân Quang: “Điểm dân cư mới số 2 thôn Hội Xá”; “Điểm dân cư mới thôn Xuân Trì”.
 - + Xã Tân Hương: “Điểm dân cư mới cạnh trường THCS và chùa thôn Đan Bồi xã Ninh Thành cũ (nay là xã Tân Hương)”.
 - + Xã Vĩnh Hòa: “Điểm dân cư thôn Vĩnh Xuyên 1,2”.
 - + Xã Hồng Dụ: “Điểm dân cư mới số 3, thôn Cáp”; “Điểm dân cư mới thôn An Rặc”.
 - + Xã Hưng Long: “Điểm dân cư mới thôn Hào Khê”.
 - + Xã Nghĩa An: “Điểm dân cư mới thôn Trịnh Xuyên”.
 - + Xã Văn Hội: “Điểm dân cư mới Tuy Hòa”.

i) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Gia Lộc trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:
 - “Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ cổng Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)”;

“Đất ven Quốc lộ 38B thuộc xã Gia Tân (đoạn từ ngã tư Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)” thành “Đất ven Quốc lộ 37 thuộc xã Gia Tân (đoạn từ cổng Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)”;

“Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại”.

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính:

“Huyện lộ 39H (từ ngã tư Cao Dương, Gia Khánh đến hết xã Gia Khánh)”;

“Huyện lộ 39H (đoạn còn lại xã Gia Lương)”;

“Huyện lộ 39E (đường trục xã Gia Tân)”;

“Huyện lộ 191D (trục Gia Khánh- Hoàng Diệu)”;

“Huyện lộ 191C (trục Cầu Cờ, Hoàng Diệu- Đoàn Thượng)”;

“Huyện lộ 11 (địa phận xã Thống Kênh, đến điểm giao huyện lộ 191C, xã Hồng Hưng)”;

“Huyện lộ từ Thống Nhất - Trùng Khánh cũ (đường viên cây)”;

“Huyện lộ từ điểm giao với 395 Yết Kiêu- cầu ô Xuyên”;

“Đường 38B cũ qua thôn Đông Cầu, Quang Minh”;

“Đường 20C (từ Cổng Đôn, xã Đồng Quang-đầu nối tỉnh lộ 392 xã Nhật Tân)”.

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (đất đầu giá xã Nhật Tân), trục chính có mặt cắt 7,5m”;

“Khu dân cư mới trường trung học cơ sở Yết Kiêu cạnh đường 395, có mặt cắt đường Bn $\geq 10,5m$ ”;

“Điểm dân cư mới thôn Chệnh, xã Yết Kiêu ven tỉnh lộ 395”;

“Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đầu nối và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh): đường nội bộ có mặt cắt đường Bn $\geq 10,5m$ ”;

“Khu dân cư mới thôn Côi Hạ, xã Phạm Trấn, ven đường đầu nối tỉnh lộ 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt đường Bn $\geq 12,5m$ ”;

“Khu dân cư số 1, xã Quang Minh”;

“Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Tân Tiến”;

“Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương”

“Khu dân cư trạm bơm thôn Đuôi, xã Đoàn Thượng”;

“Điểm dân cư mới (vị trí UBND xã cũ) xã Đoàn Thượng”;

k) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Thanh Miện tại Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi: “Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Tiền Phong)” thành “Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Hồng Phong)”.

- Bổ sung:

“Đất ven tỉnh lộ 396C đoạn qua xã Ngũ Hùng” và “Đất ven tỉnh lộ 396C đoạn qua xã Tứ Cường”.

“Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha”; “Điểm dân cư Bà Thành, xã Lam Sơn”; “Điểm dân cư thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn”; “Điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng”; “Điểm dân cư mới thôn Cự Trì, xã Ngũ Hùng”; “Điểm dân cư Đồng Bệt, xã Tứ Cường”; “Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang”; “Khu dân cư Ngọc Lập, xã Tân Trào”; “Điểm dân cư An Xá, xã Tân Trào”; “Điểm dân cư Hoàn Bồ (khu sau đồng), xã Lê Hồng”; “Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong”; “Điểm dân cư thôn Đan Giáp, xã Thanh Giang”; “Khu dân cư Trung tâm xã Chi Lăng Nam”; “Điểm dân cư thôn Hội Yên, xã Chi Lăng Nam”; “Điểm dân cư mới thôn Chi Trung, xã Lê Hồng”; “Điểm dân cư mới thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc”; “Đất ven đường tỉnh 392 và 393 thuộc Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng”; “Khu dân cư thờ Nợ, xã Đoàn Tùng”; “Điểm dân cư mới Khu dân cư số 1 xã Đoàn Tùng”; “Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng”.

l) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Tứ Kỳ trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi: “Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện 191 P, xã Hưng Đạo”; “Đất ven đường huyện 191H xã Quang Phục” và “Đất ven đường huyện các tuyến còn lại”.

- Bổ sung:

“Đất ven đường tỉnh 396 (Trục Đông - Tây) đoạn thuộc xã Cộng Lạc, Phượng Kỳ, Hà Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Thượng Hải, xã Bình Lăng”;

“Khu dân cư mới xã An Thanh”;

“Khu dân cư mới ven sông Cờ, xã Tân Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp”;

“Khu dân cư mới Đồng Có, Cửa Chùa, xã Chí Minh”;

“Khu dân cư thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn”;

“Khu dân cư mới xã Phượng Kỳ”;

“Khu dân cư trung tâm xã Văn Tố”;

“Khu dân cư thôn Đồng Kênh, xã Văn Tố”;

“Khu dân cư thôn Mỹ Ân, xã Văn Tố”;

“Khu dân cư Chiêu Mây, xã Văn Tố”;

“Khu dân thôn Nhũ Tinh, xã Quang Khai”;

“Khu dân thôn Vũ Xá, xã Quang Khai”;

“Khu dân cư Cầu Đá, xã Dân Chủ”;

“Khu dân cư An Lại, xã Dân Chủ”;

“Khu dân cư Hà Hải, xã Hà Kỳ”;

“Khu dân cư mới thôn Tất Thượng”.

m) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất huyện Cẩm Giàng trong Phụ lục II. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi:

“Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An)” thành “Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An và xã Đức Chính)”;

“Đất ven đường huyện” thành “Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)”.

- Bổ sung:

+ Các tuyến đường giao thông chính:

Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông): “Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn Phú Xá, xã Tân Trường” và “Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến hết thôn An Lại xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394”.

“Đất nằm tiếp giáp các trục đường trong khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề mờ rộng”;

“Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)”;

“Đường Đền Bia - Hào Hội (đoạn từ nhà ông Cao Đức chỉ giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến cổng Cầu Bông, xã Đức Chính và đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)”;

“Đất ven đường giao thông nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (đoạn thuộc xã Lương Điền)”;

“Đất ven đường Cẩm Phúc - Lương Điền”.

+ Các Khu dân cư, điểm dân cư:

“Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng thôn Ha Xá, xã Cẩm Đoài”;

“Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư, xã Cẩm Đoài”;

“Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường”;

“Điểm dân cư mới thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên”;

“Đất thuộc điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn”.

“Điểm dân cư mới Phú Quý, thôn Phú An; Điểm dân cư Phú Hải; Khu dân cư Cánh Mào; Điểm dân cư thôn Đào Xá; Điểm dân cư thôn Đỗ Xá; Điểm dân cư thôn Cao Xá, xã Cao An”;

“Điểm dân cư mới số 03, xã Thạch Lỗi”;

“Đất trong điểm dân cư tiểu thủ công nghiệp, thôn Lôi Xá, xã Đức Chính”;

“Điểm dân cư - Tái định cư thôn Mậu Tân, xã Cẩm Hưng”.

n) Sửa đổi, bổ sung mức giá đất tại Bảng 1- Đất có vị trí tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), Phụ lục II như Bảng 1, Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này.

m) Sửa đổi mức giá đất tại Bảng 2- Đất ở còn lại ở nông thôn, Phụ lục II như Bảng 2, Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này.

o) Sửa đổi, bổ sung mức giá tại Bảng 3- Đất ở tại các khu dân cư, điểm dân cư mới tại nông thôn, Phụ lục II Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024 như Bảng 3, Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này.

3. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục III- Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Khoản 3, Điều 3 Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương (*Sau đây gọi tắt là Phụ lục III*) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Ái Quốc:

Bổ sung: “Ven tỉnh lộ 390 (đoạn Từ giáp xã Quyết Thắng đến Cầu Tiên đoạn thuộc phường Ái Quốc)”; “Phố Nam Thanh”; “Phố Đồng Xá”; “Phố Đồng Pháp”; “Phố Vũ Thượng”; “Phố Vũ Xá”.

+ Phường Hải Tân:

Sửa đổi:

“Hải Hưng” thành: “Hải Hưng (đoạn từ đường Nguyễn Khang đến đường Lê Duẩn)” và “Hải Hưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đê sông Thái Bình)”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân Và Tân Hưng” thành 3 đoạn: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn từ phường Hải Tân đến hết trụ sở UBND phường Tân

Hưng)”; “Đường Lương Như Hộc (đoạn từ UBND phường Tân Hưng đến Cổng Đồng Nghệ)”;
 “Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)” thành “Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên” thuộc phường Lê Thanh Nghị và “Đường Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh” thuộc phường Hải Tân.

Bổ sung: “Đường phố có mặt cắt đường $< 14\text{m}$ ” trong khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers).

Bỏ: “Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt $\geq 15.5\text{m}$ ”.

+ Phường Ngọc Châu:

Sửa đổi:

“Đông Kinh” thành “Đông Kinh có mặt cắt $B_n = 15,5\text{m}$ ”;

“Đông Sơn, Phố Đồng Khởi, Phố Lam Sơn” thành “Phố Đông Sơn, phố Đồng Khởi, phố Lam Sơn (Khu Đồng Chiều) có mặt cắt $13,5\text{m} \leq B_n \leq 14,5\text{m}$ ”;

“Đông Khê” thành “Đông Khê (đoạn trong Khu dân cư Ngọc Châu)” và “Đông Khê (đoạn ngoài Khu dân cư Ngọc Châu)”;

“Ngọc Uyên” thành “Ngọc Uyên (đoạn ngoài Khu dân cư phường Ngọc Châu), “Ngọc Uyên đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt $B_n = 26,5\text{m}$ ”;

“Nguyễn Biểu” thành “Nguyễn Biểu (đoạn ngoài khu dân cư Ngọc Châu)”; “Nguyễn Biểu đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt $20,5\text{m} \leq B_n \leq 21\text{m}$ ”; “Nguyễn Biểu (đường trong khu dân cư Ngọc Châu, đoạn từ đường Ngọc Uyên kéo dài đến cầu V6, có mặt cắt $B_n = 20,5\text{m}$ ”;

“Đường trong Khu dân cư Kim Lai” thành “Đường còn lại trong Khu dân cư Kim Lai”;

Bổ sung: “Đường nội bộ trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiều)”; “Đường còn lại trong khu dân cư Kim Lai”.

+ Phường Bình Hàn:

Bỏ: “Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường $B_n \geq 13,5\text{m}$ ”.

+ Phường Nguyễn Trãi:

Sửa đổi:

“Đường bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)” thành “Đường trong bến xe khách (đoạn từ đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)”;
 “Đường Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)” thành “Đường ven kè Hào Thành (đoạn từ đường Tuệ Tĩnh đến đường Chi Lăng)”.

+ Phường Tân Bình:

Bổ sung: “Bình Lâu”, “Nguyễn Lộ Trạch”; “Đặng Tất”; “Đỗ Hành”; “Lương Văn Can”; “Tôn Thất Tùng”; “Đặng Văn Ngữ”; “Đặng Trần Côn”; “Trần Quý Cáp”; “Vạn Xuân”; “Phan Bá Vành”; “Đặng Bá Hát”; “Huỳnh Tấn Phát”; “Nhữ Đình Toàn”; “Trần Tế Xương”.

Bỏ: “Đường Khu đô thị phía Tây (đường có mặt cắt Bn $\geq$ 23,5m)”.

+ Phường Thanh Bình.

Bỏ:

“Đường cạnh chợ Hội Đô trùng tên đường Đỗ Quang”;

“Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (Khu dân cư Thanh Bình)”;

“Đường còn lại trong Khu dân cư Thanh Bình; Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn $\geq$ 23,5m)”.

Sửa đổi: “Đường nối từ đường Đức Minh đến đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Văn Linh (đường Bà Triệu kéo dài)” thành “Đường Bà Triệu kéo dài”.

+ Phường Lê Thanh Nghị.

Bổ sung: “Khu dân cư Trái Bàu”.

+ Sửa đổi: “Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Cảnh đến Thanh Niên và từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh)” thuộc phường Lê Thanh Nghị và Hải Tân thành: “Hàm Nghi (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Thanh Niên)” thuộc phường Lê Thanh Nghị và “Hàm Nghi (đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Lương Thế Vinh)” thuộc Hải Tân.

+ Phường Nhị Châu

Sửa đổi: “Phạm Minh” thành “Phạm Minh Nghĩa”.

Bỏ: “Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo ra cầu vượt Tây Phú Lương”.

+ Phường Phạm Ngũ Lão:

Bổ sung: “Khu tái định cư nhà máy sứ”.

+ Phường Tân Hưng:

Bổ sung: “Bảo Thái”; “Đường còn lại trong khu Đông Quan (đoạn từ thửa số 84, tờ bản đồ số 56 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 55)”;

“Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn đi qua phường Tân Hưng)”.

Sửa đổi: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân Và Tân Hưng)” thành 3 đoạn: “Đường Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn từ phường Hải Tân đến hết trụ sở UBND phường Tân Hưng)”;

“Đường Lương Như Hộc (đoạn từ UBND phường Tân Hưng đến Công Đồng Nghệ)”.

+ Phường Thạch Khôi:

Bổ sung: “Giải Phóng”; “Chiến Thắng”; “Trần Cao Vân”; “Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường $15,5m \leq Bn < 21m$ ”; “Phạm Ngọc Thạch”; “Lý Thái Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến ngã ba Phú Tảo)”; “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)”; “Khu đô thị Phú Quý”.

Sửa đổi:

“Lý Triệu (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh” thành “Lý Triệu”;

“Đường trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi” thành “Đường còn lại trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi”;

“Âu Lạc (đoạn từ phố Thạch Khôi đến đầu Khu dân cư Nguyễn Xá)” thành “Âu Lạc (đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Đông Đô) và (đoạn từ phố Đông Đô đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá)”;

“Vành đai I (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)” thành “Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua phường Thạch Khôi)”.

Bỏ: “Đường trong khu dân cư Lê Thanh Nghị có mặt cắt $< 15,5m$ ”;

“Các đường thuộc phố chợ, phố Đông Lạnh”.

+ Phường Việt Hòa:

Bổ sung: “Nguyễn Trạch Dân”; “Đình Điền”; “Trương Uy”; “Đỗ Phúc Lập”; “Ngọc Hàm”; “Trương Minh Giảng”; “Tân Dân”; “Khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa”; “Đường trong khu dân cư phía Đông đường Tân Dân đường có mặt cắt $16,5m \leq Bn \leq 17,5m$ ”.

+ Phường Trần Hưng Đạo:

Bổ sung: “đường Nguyễn Biểu”.

+ Phường Tứ Minh:

Sửa đổi: “Vũ Công Đán (đường trục Khu dân cư Xuân Dương)” thành “Vũ Công Đán (đoạn từ UBND phường Tứ Minh đến khu công nghiệp Đại An)” và “Vũ Công Đán (đoạn từ khu công nghiệp Đại An đến giáp đất xã Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng)”;

“Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến đường Tứ Minh)” thành “Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Tứ Minh)”;

“Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ 30-10 đến Tứ Minh)” thành “Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến Tứ Minh”;

“Đường trong Khu dân cư Đại An” thành “Đường còn lại trong Khu dân cư Đại An”;

“Đường trong khu dân cư Tinh đội thuộc khu Cẩm Khê” thành “Đường còn lại trong khu dân cư Tinh đội thuộc khu Cẩm Khê”.

+ Phường Nam Đồng:

Bỏ: “Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Nam Đồng)”.

+ Xã Liên Hồng:

Sửa đổi: “Phố Hồ Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: đường Võ Văn Kiệt)” thành “Phố Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: điểm cuối: đường Võ Văn Kiệt)”.

“Đại lộ Võ Nguyên Giáp đoạn còn lại” thành “Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cường đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 1. Thành phố Hải Dương của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 1 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

b) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Sao Đỏ:

Bổ sung: “Phố Thống Nhất”; “Phố Thắng Lợi”; “Phố Hồng Hà”; “Phố Trần Quốc Toàn”; “Phố Mạc Thị Bưởi”; “Phố 30/4, thuộc KDC Nguyễn Trãi II”; “Phố Nguyễn Chí Thanh”; “Khu dân cư Đồng Cơ Điện”.

Sửa đổi: “Đường trong khu dân cư Licogi 17, mặt cắt đường $9,5m \leq B_n \leq 11,5m$ ” thành “Đường trong khu dân cư Licogi 17 - các lô tiếp giáp đường còn lại”.

+ Phường Thái Học:

Bổ sung:

“Đường Nguyễn Thái Học (đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt)”;

“Khu dân cư Lạc Sơn”.

Sửa đổi:

“Quốc lộ 37 (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp xã Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ đỉnh Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7)”;

“Quốc lộ 37 (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đỉnh Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí)” thành “Đường Nguyễn Thái Học (đoạn từ giáp

phường Sao Đỏ đến đình Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bí”;

“Đường từ QL37 đến ngã tư cổng nhà ông Cảnh (đường đi Quán Cát)” thành “Phố Ninh Chấp (đoạn từ QL37 đến ngã tư cổng ông Đề)”;

“Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường đi chùa Vân)” thành “Phố Lam Sơn (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)”;

“Đường từ QL37 đến giáp phường Chí Minh (đường Trần Quốc Chấn)” thành “Đường Trần Quốc Chấn (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)”;

“Đường 184 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)” thành “Phố Thiên (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)”;

“Đường Đoàn Kết” thành “Phố Hòa Bình (đoạn từ giáp phường Sao đỏ đến giáp phường Văn Đức”.

+ Phường Hoàng Tân:

Bổ sung:

“Điểm dân cư Áp phích”;

“Đường xóm Minh Tân đi Quán Tàu, KDC Đồng Tân (đoạn từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 76 xóm Minh Tân đến hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 71 giáp phường Bến Tắm)”;

“Phố Bát Giáo (đoạn từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 87 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 90 xóm Bát Giáo)”.

Sửa đổi:

“Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B: điểm đầu ngã ba Hoàng Tân, điểm cuối phía nam cầu Lai khu Bến Tắm)” thành “Phố Đại Tân (đường tỉnh 398B) - đoạn từ ngã ba Hoàng Tân hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân)”;

“Phố Đại Tân (đường tỉnh lộ 398B: điểm đầu phía bắc cầu Lai khu Bến Tắm, điểm cuối giáp phường Bến Tắm)” thành “Phố Đại Tân (đường tỉnh 398B) - đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân), đến tiếp giáp Phường Bến Tắm”;

“Đường vào điểm dân cư mới Áp Phích Đại Bộ (điểm đầu tiếp giáp với đường sắt, điểm cuối hết phần quy hoạch điểm dân cư mới Áp Phích Đại Bộ)” thành “Phố Đại Bộ - đoạn từ giáp phố Đại Tân đến giáp Điểm dân cư Áp Phích”;

“Đường đi xã Bắc An: điểm đầu tiếp giáp điểm dân cư áp phích đại bộ, điểm cuối tiếp giáp địa phận xã Bắc An” thành “Phố Đại Bộ - đoạn từ tiếp giáp điểm dân cư áp phích Đại Bộ, đến tiếp giáp địa phận xã Bắc An”;

“Đường vào KCN Hoàng Tân: điểm đầu tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), điểm cuối tiếp giáp đầu xóm Bát Giáo, KDC Đại Bát” thành “Phố

Bát Giáo - đoạn từ đường Lê Thanh Nghị (QL 18) đến hết Điểm dân cư phía tây đường Bát Giáo, KDC Đại Bát”.

+ Phường Văn Đức:

Bổ sung:

“Điểm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 (mặt cắt đường Bn = 7,5m)”;

“Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm non Vĩnh Đại và từ ngã tư Đầu Voi xuống đến Cổng cũ Vĩnh Đại (mặt cắt đường Bn = 7,5 m)”;

“Khu dân cư mới Vĩnh Đại (mặt cắt đường Bn = 7,5m; Bn = 5,5m)”;

“Khu dân cư mới Con Nhạn 1 (mặt cắt đường Bn = 5,0m)”;

“Khu dân cư mới Con Nhạn 2 (mặt cắt đường Bn = 5,0m)”.

+ Phường Phả Lại:

Bổ sung:

“Khu đầu giá Ao Lầy”;

“Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Pháo đến hết KDC số 13 Cao Đường)”.

+ Phường Đồng Lạc:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới Đồng Giò”;

“Khu dân cư Đông Triều (Khu 1)”;

“Khu dân cư Đông Triều (Khu 2)”;

“Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội) có mặt cắt đường Bn = 29,5m”.

+ Phường An Lạc:

Bổ sung:

“Khu dân cư Trung Tâm”;

“Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường Bn = 17,5m)”;

“Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường Bn = 18m)”.

+ Phường Văn An:

Bổ sung:

“Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)”.

“Đường trong khu dân cư Kinh Trung”.

+ Phường Cộng Hòa:

Bổ sung:

“Khu dân cư Nam Thắng”;

“Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà”;
 “Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh”;
 “Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn”;
 “Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn”;
 “Đường Yết Kiêu (thuộc KDC Lôi Động và KDC Tiên Định)”;
 “Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn”;
 “Khu dân cư Nam Thắng”;
 “Đất ven đường 398 (Đoạn thuộc KDC Tiên Sơn - Chúc Thôn)”.

Sửa đổi:

“Đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn” thành “Đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến cổng qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn-Bích Động Tân Tiến”;

“Đường trong khu tái định cư Hồ Côn Sơn” thành “Khu tái định cư Hồ Côn Sơn - Các thửa đất giáp mặt đường gom dọc QL37” và “Khu tái định cư Hồ Côn Sơn - Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn \leq 20,5m$ ”.

+ Phường Tân Dân:

Sửa đổi:

“Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang, Nội, Giang Hạ (mặt cắt $17m \leq Bn \leq 19m$)” thành “Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang ($17m \leq Bn \leq 19m$)” và “Đường trục phường đoạn qua KDC Nội, Giang Hạ, Giang Thượng ($17m \leq Bn \leq 19m$)”;

“Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội (mặt cắt $Bn = 9-10m$)” thành “Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội ($Bn \leq 8m$)”.

+ Phường Chí Minh:

Bổ sung: “Đường trong khu dân cư Vườn Mai”.

+ Phường Hoàng Tiến:

Bổ sung: “Khu dân cư Cầu Ruồi”.

+ Phường Cổ Thành:

Bổ sung:

“Đường trong khu dân cư mới Nam Đông”;

“Đường trong khu dân cư Trại Cá Ninh Giàng”.

+ Phường Bến Tắm:

Bổ sung:

“Khu dân cư mới khu Trung Tâm”;

“Khu dân cư mới khu 3”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 2. Thành phố Chí Linh của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 2 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

c) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 3. Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Phường Duy Tân:

Sửa đổi: “Phố Thánh Quang (đoạn còn lại)”, “Phố Thung Xanh (đoạn còn lại)” và các ngõ của đường Hoàng Quốc Việt thành “Phố Nhà Thờ”, “Phố Trần Nhật Duật”, “Phố Núi Béo”, “Phố Nguyễn Văn O”, “Phố Cúc Tiên”.

+ Phường An Sinh:

Sửa đổi: “Phố Kim Xuyên (đoạn từ cầu cụ Tảng đến ngã tư trạm điện ủy ban nhân dân phường)” thành “Phố Kim Xuyên (đoạn từ cầu cụ Tảng đến bến xe An Sinh)”.

+ Phường An Lưu:

Sửa đổi: Đường Trần Hưng Đạo “Đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến cầu Phụ Sơn II” thành “Đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến giáp phường Hiệp An” và “Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn I đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)” thành “Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)”.

Bỏ: “Đường Thanh Niên (từ ngã 3 cây xăng đến giáp Hội trường văn hóa phường)”.

+ Phường An Phú:

Bổ sung: “Phố Phương Luật”.

+ Phường Hiệp An:

Sửa đổi “Đường trong Đô thị sinh thái Thành Công có mặt cắt đường $13,5m \leq Bn < 29m$ ” thành “Phố Hai Bà Trưng” và “Phố Tuệ Tĩnh”.

Bỏ: “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Khiêm (Thửa số 440, tờ BĐĐC số 33) đến hộ bà Chiêm (Thửa số 113, tờ BĐĐC số 36) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường khu dân cư mới phường Hiệp An (sau chợ Kinh Môn) có mặt cắt đường $< 13,5m$ ”; “Đường từ hộ ông Lập (Thửa số 88, tờ BĐĐC số 29) đến hộ ông Chắt (Thửa số 3, tờ BĐĐC số 28) (KDC Lưu Thượng 2)”; “Đường từ hộ ông Tính (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 30) đến hộ ông Ngộ (Thửa số 21, tờ BĐĐC số 31) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Khoa (Thửa

số 140, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Hon (Thửa số 63, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Hồng (Thửa số 97, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Huy (Thửa số 32, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”; “Đường từ hộ ông Dinh (Thửa số 119, tờ BĐĐC số 25) đến hộ ông Thủy (Thửa số 61, tờ BĐĐC số 25) (KDC Tây Sơn)”.

Bổ sung: “Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng”.

+ Phường Hiệp Sơn:

Sửa đổi: “Phố Cổng Cộc” thành “Phố Vườn Cắm”.

+ Phường Long Xuyên:

Bổ sung: “Phố Long Tiến”.

+ Phường Phạm Thái:

Bỏ: “Ngõ vào nhà ông Từ (Thửa số 94, tờ BĐĐC số 32) đến thửa số 64, tờ BĐĐC số 32 (Khu DC Dương Nham)”; “Đường trong khu Sân kho (Khu DC Lĩnh Đông) ngõ 1030 và 1084”; “Đường từ nhà ông Trường (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 36) đến hết ao ông Liên (Thửa số 11, tờ BĐĐC số 35) (Khu DC Lĩnh Đông)”; “Đường từ nhà ông Láng (Thửa số 224, tờ BĐĐC số 28) đến hết nhà ông Diễn (Thửa số 86, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Quảng Trí)”; “Đoạn từ nhà ông Dũng (Thửa số 298, tờ BĐĐC số 31) đến hết nhà ông Thuận (Thửa số 240, tờ BĐĐC số 31) (Khu DC Dương Nham)”; “Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Đào (Thửa số 27, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)”; “Đường từ nhà ông Lương (Thửa số 72, tờ BĐĐC số 38) đến hết nhà ông Hoi (Thửa số 237, tờ BĐĐC số 38) (Khu DC Lĩnh Đông)”.

Bổ sung: “Phố Đình Đông”, “Phố Bồ Hồ”, “Phố Nam An”, “Phố Chu Văn An”, “Phố Nam An kéo dài”, “Phố Thái Sơn kéo dài”, “Phố Phạm Mệnh”, “ngõ 990 đường Trần Hưng Đạo” và “ngõ 1030 đường Trần Hưng Đạo”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 3.Thị xã Kinh Môn của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 3 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

d) Sửa đổi, bổ sung các mức giá 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Bảng 4. Huyện Nam Sách của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 4 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

đ) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Phú Thái:

Bổ sung: “Đường trong điểm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường $\geq 7,5\text{m}$ ”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 5. Huyện Kim Thành của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 5 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

e) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 6. Huyện Thanh Hà của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Thanh Hà:

Sửa đổi:

“Trục khu 6 (đường, phố trong phạm vi thị trấn có mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$) thành “Tuyến đường tránh thị trấn (từ trường THPT Thanh Hà đến đường WB2 có mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)”;

“Các đường, phố khác trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)” thành “Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường $\geq 4\text{m}$)”.

Bổ sung:

“Tuyến đường xóm Chanh (từ ngã tư đèn tín hiệu đến cổng Chanh), mặt cắt đường rộng từ 5 - 7,5m”;

“Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 6. Huyện Thanh Hà của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 6 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

g) Sửa đổi, bổ sung các vị trí, mức giá 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Sửa đổi:

“Các đường trong Khu dân cư cầu Yên” thành “Các đường còn lại” trong Khu dân cư cầu Yên;

“Khu dân cư mới của thị trấn Tứ Kỳ” thành “Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)”;

“Tuyến đường trong khu dân cư mới (khu Newland) mặt cắt 2-2; mặt cắt 3-3; mặt cắt 4-4” và “Các tuyến đường còn lại” thành “Các tuyến đường còn lại” trong Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ (khu Newland).

+ Bổ sung:

“Đường tránh thị trấn Tứ Kỳ”; “Đường Miếu Đồng Ốc (đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường tránh thị trấn Tứ Kỳ)”; “Đường làng nghề An Nhân Tây (đoạn từ giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ đến nhà Văn hoá An Nhân Tây)”; “Tuyến đường song song và cạnh đường 391” thuộc Khu dân cư cầu Yên.

- Sửa đổi, bổ sung mức giá tại Bảng 7. Huyện Tứ Kỳ của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 8 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

h) Sửa đổi, bổ sung các vị trí, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 8. Huyện Gia Lộc của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Sửa đổi:

“Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã tư đường 62m đến Đài tưởng niệm)” thành “Nguyễn Chế Nghĩa (đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến Đài tưởng niệm)”;

“Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến công sau chợ Cuối)” thành “Lê Thanh Nghị (đoạn từ Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối) đến ngã tư chợ Cuối)”;

“Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã 3 cây xăng cũ đến hết Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Gia Lộc)” thành “Đường Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến hết khu dân cư đô thị phía Bắc)”;

“Đất ven Quốc lộ 38B” thành “Đường Yết Kiêu (đoạn từ Khu dân cư ngã tư cầu Gổ đến đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)”;

Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị “Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao đường 62m” thành “Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp”;

Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị “Đoạn từ nút giao đường 62m đến đường gom cao tốc HN-HP (Cổng chui về xã Lê Lợi)” thành “Đoạn từ nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường gom cao tốc HN-HP (Cổng chui về xã Lê Lợi)”;

“Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Nguyễn Chế Nghĩa với đường Yết Kiêu Bn $\geq 12m$ ” thành “Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vĩnh Dụ với đường Yết Kiêu Bn $\geq 12m$ ”.

+ Bổ sung:

“Phố Gia Phúc (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Đường Yết Kiêu/QL.38B)”;

“Phố Hạ Hồng (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Phố Gia Phúc)”;

“Phố Vĩnh Dụ (Điểm đầu: Phố Hạ Hồng; - Điểm cuối: Phố Gia Phúc)”;

“Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế thị trấn)”;

“Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m kéo dài thuộc thị trấn Gia Lộc)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá tại Bảng 8. Huyện Gia Lộc của Phụ lục III Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Bảng 9 Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

i) Sửa đổi, bổ sung các vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Sửa đổi, bổ sung các vị trí:

+ Thị trấn Lai Cách:

Sửa đổi: “Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông, thuộc Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách” thành “Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông (bao gồm cả các thửa đất từ số 01 đến số 08 thuộc lô quy hoạch LK01 và LK02, dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách)”.

Bổ sung:

“Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách”;

“Trục đường chính trong thôn Lê Dơi (từ đường 394A (trước UBND thị trấn) đến thôn Bàu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 31)”;

“Trục đường liên thôn phía Đông huyện đội (từ QL5 đến Giếng thôn Bàu - thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Năm, thôn Địa (từ QL5 đến Giếng thôn Địa - thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68)”;

“Trục đường liên thôn qua thôn Bàu, thôn Bể từ QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54) đến hết Nhà Văn Hóa thôn Bể”;

“Trục đường chính thôn Trụ (từ QL5 qua thôn Trụ đến đường 194B)”;

“Trục đường liên thôn (từ đường Nguyễn Danh Nho đi thôn Địa, Năm)”;

“Trục đường chính trong thôn Ngõ (từ đường 394A (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngõ và từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngõ đi ra đến đường Cầu vượt QL5 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 77)”;

+ Thị trấn Cẩm Giang:

Sửa đổi:

“Đường 196 (đoạn đường từ đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến hết thôn Tú La” thành “Đường 196 (đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư đường vào khu La A)”;

“Đường 196 (Đoạn từ thôn Trảng Kênh đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)” thành “Đường 196 (đoạn từ khu Tú La đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)”.

Bổ sung:

“Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang”;

“Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang”;

“Đường 196 (Khu trung tâm UBND thị trấn đoạn từ ngã tư khu La A đến hết khu La B)”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 9. Huyện Cẩm Giàng của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 7 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

k) Sửa đổi, bổ sung một số vị trí đất, mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Bổ sung: “Đất khu dân cư mới ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới”;

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 10. Huyện Bình Giang của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo quy định tại Bảng 10 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

l) Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) tại Bảng 11. Huyện Ninh Giang của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 11 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

m) Sửa đổi, bổ sung các vị trí mức giá của 3 loại đất: đất ở tại đô thị; đất thương mại dịch vụ tại đô thị; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Bảng 12. Huyện Thanh Miện của Phụ lục III. Cụ thể như sau:

- Bổ sung: “Phố Lê Văn Nỗ”; “Phố Nguyễn Công Hòa”.

- Bỏ: vị trí 2, 3, 4 đối với đất ở, đất TMDV và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đối với “Phố Đặng Tư Tế”, “Phố Trần Văn Trứ”, “Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện - đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đồ, từ lô

F.29 đến lô F.52 và lô 54 và phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H.3 và từ lô H.37 đến lô H.41” và “Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện”.

- Sửa đổi, bổ sung các mức giá quy định tại Bảng 12. Huyện Thanh Miện của Phụ lục III Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2020-2024: theo Bảng 12 Phụ lục 01 kèm Quyết định này.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV-Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Khoản 4 Điều 3 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Phụ lục 02 kèm Quyết định này.

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục V-Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn (Ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề) quy định tại Khoản 5, Điều 3 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Phụ lục 02 kèm Quyết định này.

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục Bảng giá đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề quy định tại Khoản 6, Điều 3 của Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương: theo Phụ lục 03 kèm Quyết định này.

- Sửa đổi:

+ “Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất” thành “Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất và đất hạ tầng trong Khu, cụm công nghiệp”;

+ “Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc các xã Cẩm Điền, Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng)” thành “Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng)”.

- Sửa đổi mức giá: theo Phụ lục 03 kèm Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC 01 - BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC III-BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT
PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG
NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương)

1. THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG ÁI QUỐC									
1	Ven Quốc lộ 5A (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	18,900	9,000	4,500	8,190	3,640	2,380	6,300	2,400	2,040
2	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc phường Ái Quốc)	25,200	12,500	6,250	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
3	Ven tỉnh lộ 390 (từ Quốc lộ 5 đến cụm công nghiệp Ba Hàng thuộc phường Ái Quốc)	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
4	Pháp Loa	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
5	Phố Trà Hương	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
6	Phố Lê Hùng	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
7	Phố Trần Đào	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
8	Phố Trần Thọ	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
9	Phố Bùi Tổ Trứ	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
10	Phố Lê Đình Trật	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
11	Phố Lê Độ	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
12	Phố Nguyễn Đắc Lộ	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
13	Phố Phạm Hiến	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
14	Đường Trục khu Tiền Trung, Độc Lập, Vũ Thương	13,500	6,250	4,000	4,095	2,275	1,540	3,150	1,750	1,540
15	Đường Trục khu Vũ Xá, Đông Pháp, Ninh Quan, Tiên Đai	11,200	5,000	3,000	3,640	1,820	1,260	2,800	1,400	882
16	Đường Trục khu Tiền Hải, Văn Xá, Ngọc Trì	9,800	4,500	2,700	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
17	Phố Lê Sĩ Dũng	8,750	4,000	2,500	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18	Phố Nguyễn Thông	8,750	4,000	2,500	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
19	Phố Ngọc Trì	8,750	4,000	2,500	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
20	Đường còn lại thuộc phường Ái Quốc	9,800	4,000	2,500	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
21	Ven tỉnh lộ 390 (đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đến Cầu Tiền đoạn thuộc phường Ái Quốc)	18,900	9,750	4,000	6,370	3,185	2,100	4,900	2,450	2,100
22	Phố Nam Thanh	12,500	5,600	3,500	4,550	2,548	1,610	3,500	1,960	1,610
23	Phố Văn Xá	9,800	4,500	2,700	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
24	Phố Đồng Pháp	11,200	5,000	3,000	3,640	1,820	1,260	2,800	1,400	882
25	Phố Vũ Thượng	13,500	6,250	3,000	4,095	2,275	1,540	3,150	1,750	1,540
26	Phố Vũ Xá	11,200	5,000	3,000	3,640	1,820	1,260	2,800	1,400	882
II	PHƯỜNG BÌNH HÀN									
1	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	108,900	50,000	35,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
2	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền)	95,000	45,000	35,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
3	Điện Biên Phủ									
-	Đoạn từ ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh đến đường sắt	75,000	35,000	25,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	55,000	25,000	16,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
4	Tuệ Tĩnh (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ)	76,540	33,950	20,700	19,100	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
5	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	47,500	23,000	11,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
6	Nguyễn Cao	39,000	17,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
7	Mai Hắc Đế	37,000	16,000	8,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
8	An Ninh (đoạn từ cổng ba cửa đến Ga)	36,000	15,400	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
9	Quán Thánh	36,000	15,400	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
10	Quang Trung									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt	36,000	15,400	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	18,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
11	Quyết Thắng	30,000	10,000	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
12	Trần Công Hiến	36,000	15,400	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
13	An Định									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn	22,000	11,000	6,000	10,920	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
-	Đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên	25,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
14	An Thái	22,000	11,000	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
15	Hồng Quang kéo dài (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	18,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
16	Hàn Thượng (đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết phường Bình Hàn)	17,190	8,000	4,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
17	Cô Đông	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
18	Cự Khê	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
19	Đình Văn Tả									
-	Đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định	15,400	7,000	4,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê Thái Bình	15,750	7,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
20	Đường Hào Thành									
-	Đoạn từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đoạn còn lại	17,500	8,400	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
21	Tăng Bạt Hổ	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
22	Trần Nguyên Hãn	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
23	Bình Lao	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
24	Phạm Thị Trân	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
25	Lại Kim Bảng	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
26	Trần Tiến	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
27	Đoàn Đình Duyệt	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Đặng Dung	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
29	Phạm Đình Hồ	27,500	13,000	6,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
30	Đào Đạo	20,000	10,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
31	Trần Khắc Chung	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
32	Tạ Quang Bửu	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
33	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Bình Hàn	15,000	7,840	4,000	6,370	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
34	Nguyễn Thượng Mẫn	34,000	17,000	8,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
35	Đường còn lại trong khu dân cư Lilama	32,000	15,000	7,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
36	Đường Hoàng Ngân (đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư Bến Hàn)	17,100	8,000	4,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
37	Các đường, phố còn lại khác	9,800	4,500	2,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
III	PHƯỜNG CẨM THƯỢNG									
1	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	47,500	23,000	11,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
2	Điện Biên Phủ (đoạn từ đường sắt đến đường An Định)	38,000	18,000	9,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
3	Nguyễn Cao	39,000	18,000	9,000	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
4	Mai Hắc Đế	37,000	16,000	8,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
5	An Định									
-	Đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên	25,000	12,000	6,000	9,199	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng	20,700	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
6	Hoàng Diệu	22,500	11,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
7	Hoàng Ngân									
-	Đoạn từ Thanh Niên đến đường Ngô Quyền	17,190	8,000	4,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
-	Đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
8	Phan Đình Phùng									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	22,500	11,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
-	Đoạn từ Hoàng Ngân đến Nhà máy nước	17,500	8,400	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
9	Trần Cảnh	22,500	11,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
10	Ngô Quyền (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến Cầu Hàn)	19,800	9,000	4,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
11	Phan Bội Châu	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
12	Tự Đồng (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường An Định)	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,730	4,200	2,100	1,800
13	Nguyễn Trọng Thuật	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
14	Tôn Thất Thuyết	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
15	Nguyễn Dữ	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
16	Lộng Chương	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
17	Trần Khắc Chung	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
18	Phổ Cao Thắng	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
19	Tăng Bạt Hổ	28,000	14,000	8,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
20	An Lạc	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
21	An Lưu	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
22	Cô Đoài	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
23	Giáp Đình	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
24	Phương Độ	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
25	Thái Hoà	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
26	Thuần Mỹ	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
27	Đình Đàm	20,000	9,800	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
28	Hàn Thượng (đoạn giáp ranh với phường Bình Hàn đến đường sắt)	15,000	7,840	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
29	Nguyễn Khuyến	15,750	8,000	4,500	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
30	Triệu Quang Phục	15,750	8,000	4,500	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
31	Ngô Thị Nhậm (đoạn từ đường Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình)	11,200	6,000	3,000	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
32	Tự Doài	11,200	6,000	4,000	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
33	Các đường, phố còn lại khác	9,800	4,500	2,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
IV	PHƯỜNG HẢI TÂN									
1	Thanh Niên									
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân	87,000	43,500	26,100	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
-	Đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân	85,000	42,500	21,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
2	Lê Thanh Nghị									
-	Đoạn từ số nhà 315 và số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân	80,000	40,000	20,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ ngã tư Hải Tân đến Công ty CP Giấy Hải Dương	55,800	25,000	16,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
3	Bạch Năng Thi	63,000	30,000	20,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
4	Phạm Ngọc Khánh	63,000	30,000	20,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
5	Đinh Tiên Hoàng	51,300	23,000	10,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
6	Nguyễn Thị Định	49,400	22,000	11,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
7	Khu đô thị sinh thái ven sông Thái Bình (Ecorivers)									
-	Lê Duẩn	49,500	22,000	10,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
-	Hải An	43,400	20,000	9,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Hải Hưng (đoạn từ đường Nguyễn Khang đến đường Lê Duẩn)	43,400	20,000	9,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Hải Hưng (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đê sông Thái Bình)	39,600	18,500	8,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đường, phố có mặt cắt đường 22,0m	41,000	19,000	8,500	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đường, phố có mặt cắt đường 14,0m (đối với các lô đất mặt quay ra Club House)	39,600	18,500	8,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đường, phố có mặt cắt đường 18,0m	28,500	16,150	7,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
-	Đường, phố có mặt cắt đường 14,0m (không gồm các lô đất mặt quay ra Club House)	25,200	13,000	6,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đường phố có mặt cắt < 14m	23,400	11,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
8	Phạm Xuân Huân									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm	47,500	21,000	9,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
-	Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh	37,400	17,000	7,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
9	Hàm Nghi									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Bình Khiêm	47,500	22,000	11,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
-	Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Lương Thế Vinh	39,100	17,000	7,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
10	Lương Thế Vinh									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định	54,400	21,000	10,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
-	Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân	42,000	16,500	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
11	An Dương Vương	40,000	15,400	7,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
12	Phạm Công Bân	40,000	15,400	7,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
13	Lạc Long Quân	35,200	14,700	7,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
14	Nguyễn Bình Khiêm									
-	Đoạn từ Hàm Nghi đến Phạm Xuân Huân	45,000	16,250	7,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
-	Đoạn từ Phạm Xuân Huân đến Lương Thế Vinh và từ Hàm Nghi đến Đinh Tiên Hoàng	28,600	13,000	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
15	Yết Kiêu									
-	Đoạn từ ngã tư Hải Tân đến lối rẽ vào UBND phường Hải Tân	65,000	30,000	12,800	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
-	Đoạn từ lối vào UBND phường Hải Tân đến đường Vũ Khâm Lân	32,500	17,000	10,800	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
-	Đoạn từ đường Vũ Khâm Lân đến phố Cổng Cầu	22,000	10,200	5,400	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
16	Lương Như Hộc (đoạn thuộc phường Hải Tân)	31,400	15,000	10,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
17	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hải Tân	30,000	15,000	10,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
18	Trần Nhật Duật	18,000	9,000	4,500	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
19	Cao Bá Quát	30,800	15,000	10,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
20	Đào Duy Từ	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
21	Phạm Lệnh Công	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
22	Thiện Khánh	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Thiện Nhân	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
24	Ngô Bê	33,000	15,000	8,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
25	Ngô Hoán	33,000	15,000	8,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
26	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hai Tân đến Chương Dương)	34,000	15,000	7,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
27	Tô Hiền Thành	22,000	11,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
28	Nguyễn Đồng Chi	28,000	14,000	7,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
29	Tô Ngọc Vân	26,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
30	Nguyễn Tuấn Trình	30,000	15,000	7,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
31	Đặng Huyền Thông	25,200	12,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
32	Đào Duy Anh	25,200	12,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
33	Đỗ Nhuận	25,200	12,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
34	Mạc Hiền Tích	25,200	12,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
35	Nguyễn Văn Ngọc	25,200	12,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
36	Vũ Tú	23,400	11,500	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
37	Vũ Văn Mật	23,400	11,500	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
38	Vũ Văn Uyên	23,400	11,500	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
39	Trần Ích Phát	20,000	9,800	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
40	Trần Quang Diệu	20,000	9,800	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
41	Vũ Nạp	17,500	8,400	3,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
42	Vũ Như Tô	17,500	8,400	3,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
43	Lương Đình Cúa	24,300	11,500	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
44	Lý Tự Trọng	24,500	12,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
45	Trần Sùng Dĩnh	24,500	12,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
46	Cổng Cầu	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
47	Nguyễn Mại	37,000	15,000	8,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
48	Đường khu dân cư trong phố Thương mại chợ Hai Tân có Bn < 15,5m	21,000	9,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
49	Bà Liễu	22,500	11,000	6,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
50	Lê Cảnh Tuấn	20,000	9,800	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
51	Lê Quý Đôn	20,000	9,800	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
52	Lý Anh Tông	20,000	9,800	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
53	Nguyễn Phi Khanh	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
54	Phúc Duyên	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
55	Vũ Quỳnh	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
56	Lã Thị Lương	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
57	Bảo Tháp	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
58	Phạm Cự Lượng	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
59	Nhữ Tiến Dũng	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
60	Thắng Lợi	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
61	Đường giáp dê sông Thái Bình thuộc phường Hải Tân	17,500	8,400	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
62	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
63	Vũ Khâm Lân (từ phố Cổng Cầu đến giáp Công ty gạch Ngọc Sơn)	22,500	11,000	6,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
64	Lê Đình Vũ	28,600	13,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
65	Vũ Thanh	25,200	12,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
66	Vũ Khâm Lân (từ phố Yết Kiêu đến Cổng Cầu)	25,200	12,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
67	Các đường, phố còn lại khác	9,800	4,500	2,500	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
V	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ									
1	Thống Nhất	90,000	30,000	15,000	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820
2	Thanh Niên									
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân	87,000	43,500	26,100	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
-	Đoạn từ cầu Hải Tân đến ngã tư Hải Tân	85,000	42,500	21,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
3	Lê Thanh Nghị									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ số nhà 315 và số nhà 316 đến ngã tư Hải Tân	80,000	40,000	20,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến cầu Cát	77,000	38,000	17,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ số nhà 273 đến số nhà 313 và số nhà 278 đến số 314	24,500	10,500	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
4	Tôn Đức Thắng	58,800	38,000	19,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
5	Bùi Thị Xuân									
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến hết Nhà thi đấu	63,000	37,500	19,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ Nhà thi đấu đến đường Nguyễn Hải Thanh	50,400	30,500	15,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hải Thanh đến cầu Hải Tân	47,600	23,000	10,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
6	Đinh Tiên Hoàng	51,300	24,000	12,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
7	Hồng Châu	47,500	23,000	10,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
8	Hàm Nghi (đoạn từ Nguyễn Đức Canh đến Thanh Niên)	39,100	18,000	9,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
9	An Dương Vương	40,000	20,000	10,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
10	Chương Dương (từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên)	40,000	23,000	17,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
11	Lạc Long Quân	35,200	17,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
12	Hải Đông	51,000	25,000	12,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
13	Nguyễn Thời Trung	30,000	12,000	6,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
14	Phạm Tu	39,000	19,000	10,000	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
15	Thánh Thiên	26,000	13,000	6,000	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
16	Nguyễn Đức Canh	42,000	20,000	10,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
17	Nguyễn Hải Thanh	42,000	20,000	10,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
18	Dã Tượng	40,000	20,000	10,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
19	Nguyễn Danh Nho	40,000	20,000	10,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
20	Bình Lộc (đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	27,500	13,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
21	Lê Thánh Tông	20,000	10,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
22	Lý Công Uẩn	20,000	10,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
23	Lý Nam Đế	20,000	10,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
24	Lý Thánh Tông	20,000	10,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
25	Nguyễn Bình	38,000	20,000	12,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
26	Nguyễn Trung Trực	28,000	13,000	7,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
27	Đỗ Uông	25,200	12,500	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
28	Mạc Đình Phúc	25,200	12,500	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
29	Nguyễn An	25,200	12,500	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
30	Nguyễn Công Hoà	25,200	12,500	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
31	Đường nhánh còn lại trong Khu Du lịch - Sinh thái - Dịch vụ Hà Hải	21,000	8,750	4,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
32	Mạc Đình Chi	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
33	Đặng Quốc Chính	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
34	Phạm Chấn	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
35	Vũ Dương	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
36	Đường Hoàng Lộc	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
37	Nguyễn Gia Thiều	18,000	7,500	3,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
38	Khu dân cư Trại Bàu									
-	Đường có mặt cắt Bn = 20,5m	47,500	23,000	11,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
-	Đường có mặt cắt Bn = 16m	39,000	22,000	10,500	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
-	Đường có mặt cắt $13,5m \leq Bn \leq 14,5m$	30,000	15,700	7,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
VI	PHƯỜNG NAM ĐÔNG									
1	Đất ven tỉnh lộ 390	18,900	9,500	5,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040
2	Đất ven Quốc lộ 5	18,900	9,500	5,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040
4	Phố Tân Lập (đoạn từ Quốc lộ 5 đến sông Hương giáp Tiền Tiến)	17,500	8,500	4,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040
5	Phố Vương Đình Thề (đoạn từ trường Hàng giang đến cầu 789 Ái Quốc)	17,500	8,500	4,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phố Vũ La (đoạn từ Quốc lộ 5 đến tỉnh lộ 390)	17,500	8,500	4,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040
7	Phố Cúc Phương	17,500	8,500	4,000	8,190	3,640	2,100	6,300	2,400	2,040
8	Đường trục chính Khu Đồng Ngo, Vũ La, Khánh Hội (phường Nam Đồng)	9,800	4,500	3,000	3,185	1,638	980	2,450	1,260	686
9	Đường Đại Phương đoạn từ thửa 18, tờ bản đồ số 50 đến ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62	10,000	5,500	4,000	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
10	Đại Phương đoạn từ ngã ba thửa 4, tờ bản đồ số 62 đến hết thửa 39, tờ bản đồ số 69	8,750	3,600	2,300	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
11	Đường Cúc Phương đoạn từ ngã ba Thôn Nhân Nghĩa giao với đường tỉnh lộ 390 đến hết thửa 48, tờ bản đồ số 59 giáp trường mầm non 19/5	10,000	5,500	4,000	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
12	Đường trục chính các Khu Nhân Nghĩa, Phú Lương, Tân Lập (phường Nam Đồng)	11,200	6,000	4,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
13	Đường còn lại thuộc phường Nam Đồng	8,750	3,600	2,300	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
VII	PHƯỜNG NGỌC CHÂU									
1	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu	63,000	38,500	23,100	27,300	11,700	6,000	21,000	9,000	6,000
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ	37,700	20,700	12,420	14,300	6,500	3,800	11,000	5,000	3,800
2	Nguyễn Hữu Cầu									
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến chợ Phú Lương	43,000	30,000	18,000	15,600	7,150	4,200	12,000	5,500	4,200
-	Đoạn từ hết chợ Phú Lương đến Tam Giang	39,000	20,000	12,000	14,300	6,500	3,800	11,000	5,000	3,800
3	Trần Thánh Tông	30,800	15,000	7,500	14,300	6,500	3,800	11,000	5,000	3,800
4	Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Tổng Duy Tân đến đường Trần Thánh Tông)	26,400	13,000	7,000	14,300	6,500	3,800	11,000	5,000	3,800
5	Bùi Thị Xuân (Cuối ngõ 212 Chương Dương đến Âu Thuyền)	34,000	16,000	8,000	13,000	5,850	3,600	10,000	4,500	3,600
6	Tây Hào	33,350	20,100	12,060	9,100	4,550	3,000	700	3,500	3,000
7	Đình Lưu Kim	18,900	9,000	4,500	9,100	4,550	3,000	7,000	3,500	3,000

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Ỗ Lan	24,000	12,000	6,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
9	Đường trong khu tái định cư phường Ngọc Châu	28,000	16,800	10,740	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
10	Phạm Duy Quyết	29,850	17,910	10,740	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
11	Bạch Công Liêu (từ đường Trần Thánh Tông đến khu tái định cư Ngọc Châu)	21,000	10,000	6,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
12	Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ Trần Thánh Tông đến đường Nguyễn Hữu Cầu)	21,000	10,000	6,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
13	Nguyễn Văn Thịnh	15,700	8,000	4,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
14	Hồ Xuân Hương	20,000	9,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
15	Đường từ Lê Viết Hưng đến đường Âu Thuyền (giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Ngọc Châu)	15,000	8,000	4,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
16	Lê Viết Hưng	22,500	11,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
17	Lê Viết Quang	22,500	11,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
18	Ngọc Tuyền	22,500	11,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
19	Ngọc Uyên	25,000	11,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
20	Tổng Duy Tân	25,000	11,000	6,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
21	Nguyễn Biểu (ngoài khu dân cư Ngọc Châu)	19,800	12,200	6,100	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
22	Trịnh Thị Lan	15,700	7,500	4,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
23	Khu dân cư phường Ngọc Châu (Khu Đồng Chiều)									
-	Ngọc Uyên đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu (Khu Đồng Chiều) có mặt cắt Bn = 26,5m	25,000	12,600	7,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
-	Nguyễn Biểu đoạn trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt $20,5m \leq Bn \leq 21m$	24,000	12,000	6,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
-	Phố Đông Kinh, Đường nội bộ trong khu dân cư Ngọc Châu có mặt cắt Bn = 15,5m	22,500	11,000	5,500	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
-	Đông Sơn, Đồng Khởi, Lam Sơn có mặt cắt $13,5m \leq Bn \leq 14,5m$	21,000	10,000	5,000	7,800	3,900	2,400	6,000	3,000	2,400
-	Đường Nguyễn Biểu từ đường Ngọc Uyên kéo dài đến cầu V6, có mặt cắt Bn = 20,5m	20,000	9,800	4,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đông Khê (đoạn trong Khu dân cư Ngọc Châu)	17,500	8,400	4,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
24	Đường còn lại trong khu dân cư Kim Lai	17,500	8,400	4,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
25	Đông Khê (đoạn ngoài Khu dân cư Ngọc Châu)	15,700	7,500	3,500	7,500	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
VIII	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI									
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	190,000	85,000	42,000	69,160	27,664	10,220	45,600	18,240	8,760
2	Tuệ Tĩnh (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ)	76,540	33,950	20,700	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
3	Hoàng Hoa Thám	70,000	31,000	15,000	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820
4	Nguyễn Trãi	67,000	38,500	23,100	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
5	Chi Lăng									
-	Đoạn từ ngã tư Máy Xay đến cổng Hào Thành	55,800	27,000	13,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Đoạn từ cổng Hào Thành đến đường Sắt	42,000	20,500	10,200	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
6	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	55,000	27,000	13,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
7	Lê Hồng Phong	52,000	31,500	18,810	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
8	Hải Thượng Lãn Ông	30,600	14,000	7,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
9	Nguyễn Thượng Mẫn	34,000	15,000	7,500	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
10	Đường trong bến xe khách (đoạn từ Đường Hồng Quang sang đường Chi Lăng)	30,600	13,800	7,000	15,470	3,825	3,780	10,200	4,500	3,240
11	Hào Thành (đoạn từ cổng Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)	32,000	14,500	7,300	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
12	Phố Ga	30,000	13,500	7,300	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
13	Quyết Thắng	30,000	13,500	7,300	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
14	Ngô Gia Tự	28,600	13,000	6,800	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
15	Vô Thị Sáu	27,500	12,500	6,300	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
16	Cự Thành	28,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
17	Nguyễn Công Trứ	18,000	11,200	5,600	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
18	Đường ven kè Hào Thành (từ Tuệ Tĩnh đến Chi Lăng)	24,500	11,000	5,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
IX	PHƯỜNG NHỊ CHÂU									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cầu	63,000	38,500	23,100	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ Nguyễn Hữu Cầu đến chân cầu Phú Lương cũ	37,700	20,700	12,420	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
2	Mạc Đức Tuấn	26,000	10,800	5,400	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
3	Đường nhánh từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Quốc Bao (ven sân Đô Lương)	28,600	11,500	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
4	Khu nhà ô phường Nhị Châu									
-	Đường có mặt cắt $B_n \geq 27m$	27,500	11,000	5,500	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
-	Đường có mặt cắt $16,5m \leq B_n < 27m$	20,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đường có mặt cắt $B_n < 16,5m$	22,500	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	240	2,040
5	Tôn Thất Tùng	26,400	12,000	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
6	An Định (đoạn từ ngã tư Bến Hàn đến đường Ngô Quyền và đoạn từ cầu vượt Phú Lương đến đường Thanh Niên)	25,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
7	Phạm Minh Nghĩa	20,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
8	Phạm Phú Thứ	20,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
9	Phùng Khắc Khoan	20,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
10	Trương Hán Siêu									
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	21,600	10,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	240	2,040
-	Đoạn từ Hoàng Ngân đến đê sông Thái Bình	17,500	8,400	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
11	Dương Đình Nghệ	18,000	8,600	4,200	8,190	3,640	2,380	5,400	240	2,040
12	Vũ Duy Hàn	18,000	8,600	4,200	8,190	3,640	2,380	5,400	240	2,040
13	Khu đô thị Âu Việt									
-	Đường có mặt cắt $B_n \geq 20,5m$	18,900	8,750	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đường có mặt cắt ($15,5m \leq B_n < 20,5m$)	18,000	8,600	4,200	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
-	Đường có mặt cắt ($B_n < 15,5m$)	17,500	8,400	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
14	Mai Độ									
-	Đoạn từ đường giáp đê sông Thái Bình đến đường Mai Ngô	18,900	8,750	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Mai Ngô đến đường Nhị Châu	20,000	11,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
15	Đồng Tâm	18,900	8,750	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
16	Dân Chủ	18,900	8,750	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
17	Tuổi Trẻ	18,900	8,750	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
18	Hoàng Ngân (đoạn từ cầu Phú Lương đến đường Thanh Niên)	21,000	10,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
19	Lý Quốc Bảo									
-	Đoạn từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết thửa đất số 204, 205; tờ bản đồ 21 nhà ông Đàm, Lực	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đoạn từ thửa đất số 204, 205, tờ bản đồ 21 (nhà ông Đàm, Lực) đến thửa 33, tờ BD 14 (nhà bà Thu)	20,000	9,800	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
20	Nhị Châu	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
21	Đường Hòa Bình (đoạn từ ngã 3 Trương Hán Siêu đến cầu Chui)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
22	Quyết Tiến	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
23	Nguyễn Hồng	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
24	Nguyễn Quang Tả	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
25	Mai Ngô	18,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
26	Đường giáp đê sông Thái Bình thuộc phường Nhị Châu	15,000	7,844	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
27	Phan Chu Trinh	17,500	8,400	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
28	Phan Chu Trinh kéo dài (đoạn đường từ ngã tư Trương Hán Siêu đến hết thửa đất số 43, tờ bản đồ 07)	11,200	6,000	3,000	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
29	Đường còn lại thuộc phường Nhị Châu	9,800	5,000	2,500	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
30	Đường trong Khu dân cư Phú Bình 1 và Phú Bình 2 (đoạn ngã tư cầu vượt Phú Lương đến chân đê)	17,500	9,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
31	Hữu Nghị	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
32	Đoàn Kết	66,000	30,000	15,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
X	PHƯỜNG PHẠM NGŨ LÃO									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phạm Ngũ Lão	174,800	45,600	33,000	69,160	27,664	10,220	45,600	18,240	8,760
2	Đường Tuệ Tĩnh kéo dài (đoạn từ Điện Biên Phủ đến đường Ngô Quyền)	108,900	45,000	33,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
3	Nguyễn Lương Bằng									
-	Đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến đường Ngô Quyền	95,000	45,000	35,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
-	Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hưu	70,400	32,900	21,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
4	Điện Biên Phủ (đoạn từ ngã 4 Máy Sứ đến ngã 4 giao với đường Tuệ Tĩnh)	88,000	43,350	32,010	69,160	27,664	10,220	45,600	18,240	8,760
5	Mạc Thị Bưởi	92,400	44,000	33,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
6	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền)	89,900	40,000	22,000	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
7	Tuệ Tĩnh (đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến Điện Biên Phủ)	76,540	33,950	20,700	19,100	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
8	Lê Thanh Nghị (đoạn từ ngã tư Máy Sứ đến cầu Cát)	73,000	33,000	20,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
9	Bà Triệu									
-	Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Nguyễn Quý Tân	68,200	32,000	19,500	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ đường Nguyễn Quý Tân đến đường Ngô Quyền	63,000	30,000	19,000	19,100	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
10	Trương Mỹ									
-	Đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến công hồ Bình Minh	50,600	25,000	13,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ công hồ Bình Minh đến đường Lê Thanh Nghị	41,400	20,600	10,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
11	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phù Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Đình)	47,500	23,000	11,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
12	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương)	47,500	23,000	10,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
13	Nguyễn Quý Tân	57,000	28,000	14,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
14	Đỗ Ngọc Du	41,400	20,600	10,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
15	Lê Chân									
-	Đoạn từ Trương Mỹ đến đường Bình Minh	30,600	15,000	8,000	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Bình Minh đến trục T/Z, tổ dân phố T/ nhà ông Đỗ	20,000	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
16	Lê Hồng Phong	45,000	21,000	10,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
17	Bình Minh	67,500	37,120	22,270	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
18	Dương Hòa	40,800	19,000	8,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
19	Phú Thọ	40,800	19,000	8,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
20	Nguyễn Trác Luân	34,000	12,750	6,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
21	Nguyễn Hời	32,000	15,900	8,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
22	Hào Thành (đoạn từ công Tuệ Tĩnh sang Phạm Ngũ Lão)	46,000	25,300	15,180	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
23	Thái Bình	30,000	15,000	8,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
24	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	21,000	10,000	5,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
25	Nhữ Đình Hiền	26,400	13,000	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
26	Đường kẻ hồ Bình Minh	27,500	13,000	6,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
27	Khu tái định cư nhà máy sứ									
-	Đường có mặt cắt Bn $\geq 20,5m$	70,500	38,770	23,650	49,350	27,130	16,550	42,300	23,262	14,190
-	Đường có mặt cắt $8,5m \leq Bn < 20,5m$	55,500	30,520	18,310	38,850	21,360	12,810	33,300	18,300	10,980
XI	PHƯỜNG QUANG TRUNG									
1	Thanh Niên									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường sắt	93,000	45,000	22,500	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	63,000	31,500	15,500	19,100	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
2	Quang Trung									
-	Đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Đô Lương	79,200	30,000	15,000	32,760	13,650	6,160	21,600	9,000	5,280
-	Đoạn từ đường Đô Lương đến đường Nguyễn Công Hoan	50,600	25,000	12,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hoan đến đường sắt	36,000	15,400	8,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đoạn từ đường sắt đến đường An Định	18,000	10,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
3	Phạm Hồng Thái									
-	Đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến đường Quang Trung	79,200	30,000	15,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Đoạn từ Quang Trung đến Phạm Sư Mệnh	50,400	25,000	12,000	19,100	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Lê Lợi	72,500	35,000	25,000	26,390	10,460	5,530	17,400	6,900	4,740
5	Bắc Sơn									
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái	67,500	33,000	16,500	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
-	Đoạn từ Phạm Hồng Thái đến đường Nguyễn Văn Tố	42,500	22,000	11,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
6	Đoàn Kết	66,000	32,000	16,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
7	Tô Hiệu	62,100	30,000	15,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
8	Nhà Thờ	57,600	25,000	12,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
9	Hồng Quang (đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến Ga)	44,000	22,000	11,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
10	An Ninh									
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến cổng 3 cửa	42,500	22,000	11,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
-	Đoạn từ cổng 3 cửa đến Ga	36,000	18,000	9,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
11	Canh Nông I	42,500	22,000	11,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
12	Nguyễn Văn Tố	37,400	23,000	12,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
13	Đô Lương	34,500	16,000	8,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
14	Hai Bà Trưng									
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phạm Hồng Thái	34,500	17,000	8,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
-	Đoạn từ Phạm Hồng Thái đến Canh Nông I	30,000	15,000	7,500	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
15	Nguyễn Công Hoan	30,000	15,000	7,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
16	Phổ Ga	30,000	15,000	7,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
17	Phạm Sư Mệnh	36,000	15,000	7,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
18	Quán Thánh	36,000	18,000	9,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
19	Vũ Trọng Phụng và đường nhánh lồi ra đường Thanh	30,000	15,000	7,500	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
20	An Định									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã tư bến Hàn	22,000	11,000	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
-	Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương	20,700	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
21	Chợ con	30,800	15,000	7,500	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
22	Đoàn Thị Điểm	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
23	Đoàn Thượng	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Nguyễn Đức Khiêm	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
25	Thị Sách	28,600	14,000	7,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
26	Trần Quốc Lặc	27,500	12,000	6,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
27	Chu Văn An	22,000	11,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
28	Đoàn Nhữ Hải	32,000	16,000	8,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
29	Đường nhánh còn lại trong Khu dân cư Bắc đường Thanh Niên	28,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
30	Hoà Bình	28,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
31	Nguyễn Tri Phương	18,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
32	Tạ Hiện	18,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
33	Tiền Phong	18,000	9,000	4,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
34	Vũ Văn Dũng	26,000	13,000	6,500	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
35	Vương Chiêu	22,000	11,000	6,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
36	Canh Nông II	20,700	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
37	Trường Hàn Siêu (đoạn từ đường sát đến đường An Định)	21,600	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	240	2,040
38	Đường xóm Hàn Giang (Khu 6)	21,000	10,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
39	Cư Khê	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
40	Đình Văn Ta (đoạn từ đường An Ninh đến đường An Định)	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
41	Vương Văn	27,500	11,000	6,000	35,750	14,300	3,800	6,600	3,000	2,280
XII	PHƯỜNG TÂN BÌNH									
1	Trường Chinh									
-	Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền	93,000	45,000	20,000	28,210	5,880	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	57,000	25,000	13,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
2	Nguyễn Văn Linh									
-	Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền	89,900	40,000	18,000	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
-	Đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình	63,000	27,000	13,500	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
3	Ngô Quyền									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Chí Thanh	73,500	35,000	17,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tảo và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định	47,500	23,000	11,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
4	Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hựu)	70,400	32,900	14,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
5	Nguyễn Quý Tân	57,000	28,000	14,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
6	Bà Triệu (đoạn còn lại)	42,000	22,000	10,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
7	Đỗ Ngọc Du	41,400	20,000	10,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
8	Nguyễn Chí Thanh	40,000	20,000	10,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
9	Thái Bình	30,000	15,000	7,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
10	Đường còn lại trong Khu dân cư Đông Ngô Quyền	21,000	10,000	5,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
11	Phan Đăng Lưu	45,500	22,500	10,500	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
12	Nhữ Đình Hiền	26,400	13,000	7,000	10,920	5,005	5,940	7,200	3,300	2,520
13	Bình Lộc									
-	Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Ngô Quyền	27,500	15,000	8,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
-	Đoạn từ Ngô Quyền đến Kênh Tre	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
14	Nguyễn Đình Bê	31,500	16,000	8,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
18	Nguyễn Văn Trỗi	28,800	15,000	8,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
19	Đàm Lộc	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
20	Khu đô thị phía Tây									
-	Đường có mặt cắt $B_n \geq 23,5m$	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đường có mặt cắt đường $13,5m < B_n < 23,5m$	21,000	10,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
-	Đường nhánh còn lại (có mặt cắt $B_n \leq 13,5m$)	17,500	9,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
21	Đường nhánh còn lại trong khu dân cư Nam đường Trường Chinh	21,000	10,000	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
22	Nguyễn Chế Nghĩa	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
23	Phùng Chí Kiên	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Đỗ Văn Thanh	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
25	Kim Sơn	15,000	7,500	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
26	Bê Văn Đàn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
27	Cù Chính Lan	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
28	Dương Quảng Hàm	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
29	Đặng Thái Mai	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
30	Đào Tấn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
31	Đinh Công Tráng	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
32	Hồ Tùng Mậu	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
33	Hoàng Văn Thái	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
34	Hoàng Văn Com	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
35	Nam Cao	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
36	Nguyễn Trường Tô	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
37	Nguyễn Sơn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
38	Nguyễn Khoái	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
39	Nguyễn Nhạc	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
40	Lương Ngọc Quyến	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
41	Lê Trọng Tấn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
42	Kim Đồng	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
43	Nguyễn Việt Xuân	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
44	Võ Văn Tấn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
45	Tô Vĩnh Diện	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
46	Phan Đình Giót	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
47	Bình Lâu	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
48	Nguyễn Lộ Trạch	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
49	Đặng Tất	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
50	Đỗ Hành	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
51	Lương Văn Can	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
52	Tôn Thất Tùng	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
53	Đặng Văn Ngừ	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
54	Đặng Trần Côn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
55	Trần Đại Nghĩa	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
56	Kênh Tre	17,000	8,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
57	Tân Kim	18,500	9,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
58	Vạn Xuân	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
59	Phan Bá Vành	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
60	Đặng Bá Hát	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
61	Huỳnh Tấn Phát	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
62	Nhữ Đình Toàn	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
63	Trần Tế Xương	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,140
64	Trần Quý Cáp	31,500	16,000	8,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
65	Đỗ Ngọc Du đoạn từ Ngô Quyền đến Đức Minh	41,400	20,000	10,000	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
66	Nguyễn An Ninh	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
67	Phùng Hưng	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
68	Phù Đồng	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
XIII	PHƯỜNG TÂN HƯNG									
I	Lương Như Hộc									
-	Đoạn từ Phường Hải Tân đến hết trụ sở UBND phường Tân Hưng	31,400	15,000	7,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đoạn từ trụ sở UBND phường Tân Hưng đến Cổng Đồng Nghê	28,000	14,000	6,500	19,600	5,400	1,680	16,800	2,700	2,160
2	Trần Nhật Duật	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
3	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ chùa Đồng Cao đến phố Lương Như Hộc)	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
4	Trần Duệ Tông	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Huyện Quang	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
6	Vương Phúc Chính	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
7	Đình Liệt	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
8	Trần Hiến Tông	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
9	Vương Hữu Lễ	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
10	Lê Anh Tông	20,000	9,500	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
11	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường $\geq 21m$	21,000	10,000	6,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
12	Lê Hiến Tông (đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến phố Lê Văn Thịnh)	20,000	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
13	Nguyễn Mậu Tài	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
14	Đỗ Vinh	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
15	Nguyễn Bính	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
16	Vương Bạt Tụy (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
17	Vương Tảo (đoạn từ Phố Nguyễn Mậu Tài đến phố Vương Hữu Lễ)	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
18	Vương Bảo	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
19	Triệu Quốc Đạt	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
20	Bạch Thái Bưởi	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
21	Đường trong khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng có mặt cắt đường $< 15,5m$	18,900	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
22	Đường trục chính của các khu dân cư Khuê Liễu, Khuê Chiền (đoạn từ đường Lương Như Hộc đến thửa đất số 12, tờ bản đồ số 18; đoạn từ đường Lương Như Hộc qua nhà Văn hóa khu Khuê Liễu, nhà Văn hóa khu Khuê Chiền đến thửa đất số 133, tờ bản đồ số 20 và đoạn từ đường Lương Như Hộc đến nhà trẻ khu Khuê Liễu) và đoạn từ phố Thanh Liễu đến địa giới phường Thạch Khôi thuộc phường Tân Hưng.	13,500	6,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
23	Thanh Liễu	13,500	6,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
24	Phúc Liễu	13,500	6,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
25	Liễu Trảng	13,500	6,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
26	Đường quy hoạch trong khu dân cư Liễu Trảng	14,700	7,500	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
27	Đồng Quan	10,500	5,500	3,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
28	Cương Xá	10,500	5,500	3,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
29	Bảo Thái	10,500	5,500	3,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
30	Đường còn lại trong khu Đồng Quan (đoạn từ thửa số 84, tờ bản đồ số 56 đến thửa số 60, tờ bản đồ số 55)	10,500	5,500	3,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
31	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua phường Tân Hưng)	20,000	10,000	6,000	14,000	7,000	4,200	12,000	6,000	3,600
32	Đường còn lại thuộc phường Tân Hưng	10,000	5,000	2,500	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
XIV	PHƯỜNG THẠCH KHÔI									
1	Đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Công ty Giấy cũ đến cầu Phú Tảo)	40,200	17,400	12,900	16,380	7,280	3,850	10,800	4,800	3,300
2	Nguyễn Sinh Sắc (đoạn từ đại lộ Lê Thanh Nghị đến chùa Đồng Cao)	30,000	15,000	7,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
3	Huyền Quang	20,000	10,000	5,000	5,005	2,940	2,940	7,200	3,300	2,520
4	Vương Phúc Chính	20,000	10,000	5,000	5,005	2,940	2,940	7,200	3,300	2,520
5	Khu dân cư, đô thị Tân Phú Hưng									
-	Đường có mặt cắt đường $\geq 21m$	21,000	10,000	4,200	5,005	2,940	2,940	7,200	3,300	2,520

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường có mặt cắt đường 15,5m ≤Bn<21m	20,000	10,000	5,000	5,005	2,940	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đường có mặt cắt đường <15,5m	18,900	8,750	3,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
6	Đình Liệt	20,000	10,000	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
7	Hoàng Thị Loan	18,000	8,250	4,200	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
8	Trần Hiến Tông	20,000	10,000	5,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
9	Trần Duệ Tông	18,000	8,250	4,200	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
10	Phổ Thạch Khôi									
-	Đoạn từ cầu Đông Lạnh đến đất phường Tân Hưng	40,000	20,000	16,000	19,110	7,560	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ cầu Đông Lạnh đến hết trụ sở Công an phường Thạch Khôi	41,500	23,000	17,000	20,020	7,980	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ trụ sở Công an phường Thạch Khôi đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp	36,000	18,000	9,000	16,380	6,720	3,850	10,800	4,800	3,300
11	Gia Phúc (đoạn từ cầu Phú Tào đến Kho A34)	45,500	27,000	13,500	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
12	Lê Hiến Tông	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
13	Đình Lễ	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
14	Quyết Tâm	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
15	Lý Nhân Tông	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
16	Lý Thái Tông									
-	Đoạn từ phố Lê Văn Thịnh đến phố Lý Nhân Tông	20,250	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đoạn từ phố Lý Nhân Tông đến ngã ba Phú Tào	18,900	8,500	3,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
17	Giải Phóng	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
18	Chiến Thắng	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
19	Trần Cao Văn	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
20	Trương Đình	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
21	Nguyễn Huy Tường	20,000	10,000	5,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
22	Lê Văn Thịnh	22,500	12,000	11,100	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
23	Khu dân cư thương mại và tiểu thủ công nghiệp Thạch Khôi, Khu đô thị Phú Quý và Khu dân cư mới phường Thạch Khôi									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường nhánh có mặt cắt đường $15,5m < B_n \leq 22m$	21,000	11,500	6,900	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đường nhánh có mặt cắt đường $B_n \leq 15,5m$	18,000	9,000	4,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
24	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn đi qua phường Thạch Khôi)	22,500	12,000	7,000	15,700	8,400	4,900	13,500	7,200	4,200
25	Đường còn lại trong khu dân cư Đồng Bưởi, phường Thạch Khôi	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
26	Phạm Ngọc Thạch	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
27	Lê Hiền Tông	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
28	Nguyễn Mậu Tài	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
29	Đàm Thân Huy	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
30	Nguyễn Hồng Công	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
31	Lý Nhân Nghĩa	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
32	Lý Kế Nguyên	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
33	Nguyễn Phương Nương	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
34	Đàm Quang Trung	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
35	Lê Văn Khôi	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
36	Lê Thạch	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
37	Trần Quang Khải	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
38	Âu Lạc									
-	Đoạn từ Đình Lễ Quán đến phố Đông Đô	21,000	11,500	6,900	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đoạn từ phố Đông Đô đến Đầu khu dân cư Nguyễn Xá	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
39	Lễ Quán	21,000	11,500	6,900	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
40	Đồng Bưởi	21,000	11,500	6,900	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
41	Đông Đô	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
42	Dương Luân	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
43	Nguyễn Bính	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
44	Phan Huy Chú	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
45	Vương Bạt Tụy	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
46	Vương Tảo	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
47	Vương Bào	18,900	9,500	5,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
48	Trần Anh Tông	18,000	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
49	Lý Triện	18,000	9,000	4,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
50	Đường trục khu Trần Nội, Lễ Quán, Phú Tào (phường Thạch Khôi)	13,000	6,500	3,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
51	Đường trục khu dân cư số 3, Thái Bình. Nguyễn Xá, Trại Thọ, Phú Thọ (phường Thạch Khôi)	10,500	6,000	2,500	3,185	1,512	980	2,100	1,080	840
52	Đường còn lại thuộc phường Thạch Khôi	10,500	6,000	2,500	3,185	1,512	980	2,100	1,080	840
XV	PHƯỜNG THANH BÌNH									
1	Nguyễn Lương Bằng									
-	Đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến đường Vũ Hưu	70,400	32,900	14,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
-	Đoạn từ đường Vũ Hưu đến Công ty cổ phần xây dựng số 18	55,000	25,000	12,000	20,020	7,980	4,340	13,200	5,700	3,720
-	Đoạn từ Công ty cổ phần xây dựng 18 đến đường An Định	37,800	17,000	8,000	19,110	7,560	4,200	12,600	5,400	3,600
2	Vũ Hưu									
-	Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Nguyễn Văn Linh	44,100	22,000	10,000	19,110	7,560	4,200	12,600	5,400	3,600
-	Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trường Chinh	24,500	12,000	6,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
3	Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cầu Phú Tào và đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường An Định)	47,500	23,000	11,000	17,290	8,190	4,060	11,400	5,100	3,480
4	Nguyễn Thị Duệ									
-	Đoạn từ ngã 3 chợ Mát đến Nhà máy Gạch Hải Dương	47,500	23,000	11,000	17,290	7,140	4,060	11,400	5,100	3,480
-	Đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt	26,000	13,000	6,500	11,830	5,040	3,220	7,800	3,600	2,760
5	Trường Chinh (đoạn từ Ngô Quyền đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	57,000	25,000	13,000	17,290	7,140	4,060	11,400	5,100	3,480
6	Phố Lê Lai	20,900	11,000	5,500	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Linh)	41,400	20,000	10,000	16,380	6,720	3,850	10,800	4,800	3,300
8	Nguyễn Văn Linh									
-	Đoạn từ Ngô Quyền đến hết chợ Thanh Bình	63,000	27,000	13,500	16,380	6,720	3,850	10,800	4,800	3,300
-	Đoạn từ hết chợ thương mại Thanh Bình đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	51,000	25,000	12,000	15,470	6,300	3,780	10,200	4,500	3,240
9	Thanh Bình	48,000	23,000	11,000	14,560	5,880	3,500	9,600	4,200	3,000
10	Hoàng Quốc Việt	44,800	22,000	10,000	14,560	5,880	3,500	9,600	4,200	3,000
11	Phạm Hùng	44,800	22,000	10,000	14,560	5,880	3,500	9,600	4,200	3,000
12	Nguyễn Đại Nãi	28,800	14,000	7,000	14,560	5,880	3,500	9,600	4,200	3,000
13	Đường nối từ đường Nguyễn Lương Bằng sang đường Nguyễn Thị Duệ (đường Vũ Hưu kéo dài)	34,500	16,000	8,000	13,650	5,460	3,360	9,000	3,900	2,880
14	Đường Bà Triệu kéo dài	29,900	15,000	7,500	11,830	5,040	3,200	7,800	3,600	2,760
15	Phạm Văn Đồng (đoạn từ giáp Nhà văn hoá khu 2 phường Thanh Bình đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp)	39,000	18,000	9,000	11,830	5,040	3,220	7,800	3,600	2,760
16	Quang Liệt	28,000	13,000	6,500	10,010	4,200	2,660	6,600	3,000	2,280
17	Khúc Thừa Du	30,800	15,000	7,500	10,010	4,200	2,660	6,600	3,000	2,280
18	Khu dân cư Thanh Bình									
-	Đường có mặt cắt $B_n \geq 24m$	35,000	16,000	8,000	9,100	3,780	2,520	6,000	2,700	2,160
-	Đường có mặt cắt $19m \leq B_n < 24m$)	30,600	15,000	7,500	8,190	3,360	2,380	5,400	2,400	2,040
-	Đường nhánh còn lại có mặt cắt $13,5m \leq B_n < 19m$	24,500	10,500	6,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
19	Nguyễn Tuấn (từ Khu dân cư Thanh Bình đến đường Đức Minh)	16,200	8,000	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
20	Nguyễn Thiện	18,000	9,000	4,500	8,190	3,360	2,380	5,400	2,400	2,040
21	Đỗ Quang	24,500	10,500	6,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
22	Đức Minh (đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Vũ Hưu)	43,700	21,900	10,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
23	Trần Nguyên Đán	24,500	10,500	6,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
24	Trần Văn Giáp	24,500	10,500	6,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
25	Trình Hoài Đức (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Tuân)	28,000	12,250	6,500	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
26	Đường thuộc Khu đô thị phía Tây (mặt cắt đường 13,5m < Bn < 23,5m)	21,000	10,000	5,000	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
27	Đường Trần Quang Triều	18,000	9,000	4,500	6,370	2,940	2,100	4,200	2,100	1,800
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
29	Đường Lê Phụng Hiểu	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
30	Đường Lê Ngọc Hân	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
31	Đường Hồ Đắc Di	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
32	Đường Lê Phụ Trần	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
33	Đường Trần Khát Chân	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
34	Đường Trần Liễu	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
35	Nguyễn Tuân (từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư Thanh Bình)	21,000	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
36	Ngô Văn Sở (từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
37	Đường Lê Hoàn	17,500	9,000	4,500	4,550	2,352	1,610	3,000	1,680	1,380
38	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≤13,5m)	17,500	9,000	4,500	4,550	2,352	1,610	3,000	1,680	1,380
XVI	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO									
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	190,000	60,800	25,000	69,160	27,660	10,220	45,600	18,240	8,760
2	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ Quảng trường Độc Lập đến ngã tư Đông Thị	190,000	60,800	25,000	69,160	27,660	10,220	45,600	18,240	8,760
-	Đoạn từ ngã tư Đông Thị đến đường Thanh Niên	150,000	50,000	20,000	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến Nguyễn Hữu Cẩu	63,000	38,500	19,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
3	Sơn Hoà	70,000	39,000	19,500	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820
4	Xuân Đài									
-	Đoạn từ Minh Khai đến Sơn Hoà	70,000	39,000	19,500	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Sơn Hòa đến Nguyễn Du	52,700	25,000	15,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
5	Bắc Kinh	64,800	38,500	19,000	32,760	13,650	6,160	21,600	9,000	5,280
6	Minh Khai	64,800	38,500	19,000	32,760	13,650	6,160	21,600	9,000	5,280
7	Nguyễn Du	59,400	25,000	15,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
8	Bạch Đằng (đoạn từ Nguyễn Du đến Thanh Niên)	55,800	25,000	15,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
9	Thanh Niên (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi)	93,000	40,000	20,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
10	Lê Lợi	72,500	39,000	19,500	26,390	10,460	5,530	17,400	6,900	4,740
11	Tô Hiệu	62,100	38,500	19,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
12	Nguyễn Thiện Thuật	30,000	14,000	8,000	13,650	5,920	3,360	9,000	3,900	2,880
13	Tam Giang	54,200	25,000	15,000	13,650	5,920	3,360	9,000	3,900	2,880
14	Phạm Sư Mạnh	36,000	15,400	13,000	10,920	5,010	2,940	7,200	3,300	2,520
15	Nguyễn Hữu Cầu (đoạn từ hết chợ Phù Lương đến Tam Giang)	39,000	20,000	14,000	10,010	4,550	2,660	6,600	3,000	2,280
16	Trần Huyền Trân	32,400	14,800	12,600	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
17	Cầu Cồn	32,400	14,800	12,600	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
18	Đường nhánh từ Trần Hưng Đạo đến đường Tam Giang (ngõ 53 Tam Giang)	25,200	12,000	6,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
19	Nguyễn Biểu	19,800	10,000	5,000	7,800	3,900	2,300	6,000	3,000	2,300
XVII	PHƯỜNG TRẦN PHÚ									
1	Đại lộ Hồ Chí Minh	190,000	60,800	25,000	69,160	27,664	10,220	45,600	18,240	8,760
2	Bạch Đằng (đoạn từ Quảng trường Thống Nhất đến Nguyễn Du)	100,000	40,000	20,000	45,500	18,200	6,790	30,000	12,000	5,820
3	Trần Phú	100,800	40,000	20,000	32,760	13,650	6,160	21,600	9,000	5,280
4	Đồng Xuân	79,200	26,000	12,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
5	Mạc Thị Bưởi	92,400	35,000	17,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
6	Ngân Sơn	85,800	32,000	16,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
7	Tụy Hoà	72,600	26,000	12,000	30,030	11,830	6,020	19,800	7,800	5,160
8	Trần Bình Trọng									

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Đại lộ Hồ Chí Minh đến đường Đồng Xuân	74,400	26,000	12,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
-	Đoạn từ Đồng Xuân đến Bạch Đằng	42,000	15,300	11,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
9	Lý Thường Kiệt	93,000	35,000	17,000	28,210	10,920	5,880	18,600	7,200	5,040
10	Bùi Thị Cúc	72,500	26,000	12,000	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
11	Hoàng Văn Thụ	69,600	23,000	11,000	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
12	Tuy An	69,600	23,000	11,000	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
13	Thanh Niên (từ Trần Hưng Đạo đến cầu Hải Tân)	87,000	43,500	26,100	26,390	10,465	5,530	17,400	6,900	4,740
14	Đội Cấn	45,900	15,400	7,300	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
15	Nguyễn Thái Học	81,000	33,000	15,000	24,570	10,010	5,110	16,200	6,600	4,380
16	Trương Mỹ (đoạn từ Mạc Thị Bưởi đến công hồ Bình Minh)	50,600	19,000	8,000	20,020	8,645	4,340	13,200	5,700	3,720
17	Trần Khánh Dư	42,000	15,300	7,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
18	Trần Quốc Toản	42,000	15,300	7,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
19	Trần Thủ Độ	42,000	15,300	7,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
20	Tôn Đức Thắng	58,800	38,000	18,000	19,110	8,190	4,200	12,600	5,400	3,600
21	Đường nối từ Mạc Thị Bưởi sang hồ Bình Minh	38,000	15,300	7,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
22	Nguyễn Thị Định	49,400	18,700	7,000	17,290	7,735	4,060	11,400	5,100	3,480
23	Lương Thế Vinh									
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến đường Nguyễn Thị Định	54,400	21,000	9,000	15,470	6,825	3,780	10,200	4,500	3,240
-	Đoạn từ Nguyễn Thị Định đến Bùi Thị Xuân	42,000	16,500	7,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
24	Chương Dương									
-	Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Thanh Niên	40,000	23,000	17,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
-	Đoạn từ đường Thanh Niên đến hết bãi quay xe	38,700	19,350	15,600	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
-	Đoạn từ bãi quay xe đến đường khu dân cư Kim Lai	30,800	16,800	14,300	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
25	Trương Đỗ	45,100	22,550	13,530	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
25	Bùi Thị Xuân (đoạn từ cầu Hải Tân đến Chương Dương)	34,000	13,500	7,000	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
26	Dương Tôn	23,400	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
27	Vũ Tông Phan	23,400	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
28	Đường nhánh còn lại Khu đô thị phía Đông (Đông Nam cầu Hải Tân)	24,500	10,500	5,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
XVIII	PHƯỜNG TỨ MINH									
1	Hoàng Quốc Việt	44,800	25,000	12,000	14,560	6,370	3,500	9,600	4,200	3,000
2	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Quảng trường đến cầu Lộ Cương, phường Tứ Minh)	35,000	22,500	11,000	13,650	5,915	3,360	9,000	3,900	2,880
3	Nguyễn Văn Linh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Tứ Minh)	30,000	15,000	7,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
4	Vũ Công Đán									
-	Đoạn từ UBND phường Tứ Minh đến khu công nghiệp Đại An.	41,400	24,000	13,000	10,920	5,005	2,940	7,200	3,300	2,520
-	Đoạn từ khu công nghiệp Đại An đến giáp đất xã Cẩm Đoài, huyện Cẩm Giàng.	35,400	16,600	12,800	9,100	4,095	2,520	6,000	2,700	2,160
5	Đỗ Xá	18,000	9,000	4,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
6	Trường Chinh (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến Tứ Minh)	41,400	24,000	13,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
7	Tứ Minh	18,900	9,000	4,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
8	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 17,5m	27,000	14,850	8,910	18,900	10,395	6,415	16,200	8,910	5,346
9	Khúc Thừa Mỹ (Khu Trường Thịnh)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
10	An Định (đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Khu công nghiệp Đại An)	18,900	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
11	Phạm Văn Đồng (đoạn từ Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường Tứ Minh)	24,500	12,000	6,000	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
12	Tân Trào	24,500	12,000	6,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
13	Đỗ Công Đàm (Khu Trường Thịnh)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
14	Lê Hiến Phủ (Khu Thiên Phú)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
15	Nguyễn Tế (đường trong KĐT Ford)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
16	Nguyễn Kinh Toàn (Khu Thiên Phú)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
17	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 20,5m	32,500	17,870	8,000	22,570	12,509	7,504	19,500	10,772	6,432

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18	Khu dân cư mới Lộ Cường	21,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
19	Lê Quát (KĐT Plaza)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
20	Trần Xuân Soạn (KĐT Plaza)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
21	Sao Khuê (KĐT Plaza)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
22	Xuân Thủy (KĐT Plaza)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
23	Hoàng Hữu Huân (KĐT Plaza)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
24	Vũ Thiệu (Khu Thiên Phú)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
25	Bùi Công Chiếu (Khu Thiên Phú)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
26	Trương Hanh (Khu Trường Thịnh)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
27	Khúc Thừa Hạo (Khu Trường Thịnh)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
28	Nguyễn Thừa Vinh (Khu Trường Thịnh)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
29	Nguyễn Văn Siêu (Khu Trường Thịnh)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
30	Nguyễn Bình Di (Khu Trường Thịnh)	24,000	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
31	Đại An	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
32	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
33	Phổ Thượng Đat (đường trục Khu dân cư Thượng Đat)	33,600	15,800	12,640	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
34	Lê Nghĩa	21,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
35	Lê Văn Hưu	21,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
36	Ngô Sỹ Liên	21,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
37	Trần Huy Liệu	21,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
38	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường $B_n \leq 13,5m$)	17,500	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
39	Đường trục KDC Đồng Tranh	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
40	Đặng Duy Minh (đường trong KĐT Ford)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
41	Nguyễn Thái (đường trong KĐT Thiên Phú)	15,000	8,000	4,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
42	Lê Gia Đình (KDC Đại An I)	18,900	9,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
43	Thượng Hồng (KDC Đại An I)	18,900	9,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
44	Trường Tân (KDC Đại An 1)	18,900	9,000	4,500	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
45	Đỗ Bá Linh	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
46	Lý Đạo Thành (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
47	Đặng Tinh (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	16,900	13,800	6,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
48	Lê Quang Bi (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	20,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
49	Lộ Cương	20,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
50	Lý Tư Cầu	20,000	10,000	5,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
51	Nguyễn Cừ	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
52	Nguyễn Sỹ Cồ	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
53	Nguyễn Tuyển	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
54	Nguyễn Ứ Dĩ	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
55	Phạm Duy Ương	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
56	Phạm Luân	20,100	14,500	11,910	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
57	Phạm Quý Thích	20,100	14,500	11,910	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
58	Thạch Lam	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
59	Từ Thông	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
60	Vũ Mạnh Hùng	17,500	8,500	4,200	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
61	Tiền Lê	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
62	Đàm Tuy (KDC Đại An 1)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
63	Phạm Trí Khiêm (KDC Đại An 1)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
64	Nguyễn Dịch Huân (KDC Đại An 1)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
65	Vinh Dự (KDC Đại An 1)	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
66	Dương Quang	21,580	14,920	7,090	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
67	Đỗ Thiên Thư	15,400	8,470	5,080	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
68	Nhật Tân	13,000	7,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
69	Trần Đăng Nguyên	13,000	7,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
70	Trần Văn Cận	21,700	11,930	7,160	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
71	Vũ Bằng	21,200	13,000	11,700	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
72	Vũ Đình Liên	21,200	13,000	11,700	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
73	Vũ Dư	24,000	14,630	8,770	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
74	Vũ Duy Chí	21,200	13,000	11,700	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
75	Xuân Thị	21,500	11,820	7,090	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
76	Đường còn lại trong Khu dân cư Đại An	15,000	8,000	4,000	5,460	2,730	1,610	3,000	1,680	1,380
77	Đường còn lại trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc khu Cẩm Khê	20,000	10,000	5,000	5,460	2,520	1,680	3,600	1,800	1,440
78	Các đường phố còn lại khác	10,000	6,000	3,500	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
XIX	PHƯỜNG VIỆT HÒA									
1	Nguyễn Thị Duệ (đoạn từ Nhà máy Gạch đến đường sắt)	26,000	14,000	7,000	11,830	5,460	3,220	7,800	3,600	2,760
2	An Đình (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Lương Bằng)	20,700	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
3	Trương Uy	19,000	9,000	4,500	6,370	3,185	2,100	4,200	2,100	1,800
4	Đồng Niên (từ cầu vượt Đồng Niên đến đình Đồng Niên)	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
5	Nguyễn Trạch Dân	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
6	Hoàng Ngân (đoạn từ Ngô Quyền đến giáp thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng)	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
7	Đình Diên	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
8	Phố Văn (đoạn từ cầu Đồng Niên đến trường Trung học cơ sở Việt Hòa)	25,300	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
9	Phố Việt Hoà (đoạn từ đường Đồng Niên đến hết thửa 56 tờ bản đồ số 10)	25,300	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
10	Đỗ Phúc Lập	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
11	Ngọc Hàm	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
12	Trương Minh Giảng	18,000	9,000	4,500	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
13	Đường trong Khu chung cư và nhà ở Việt Hòa (thuộc phường Việt Hòa)	21,000	10,000	5,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Đồng Niên (đoạn từ đình Đồng Niên đến đê sông Thái Bình)	17,000	8,000	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
15	Phổ Văn (đoạn từ Trường THCS Việt Hoà đến giáp xã Đức Chính)	17,000	8,000	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
16	Phổ Việt Hoà (đoạn từ giáp Khu công nghiệp Cẩm Thương - Việt Hoà đến đường Đồng Niên)	17,000	8,000	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
17	Đường nhánh có mặt cắt đường Bn=13,5m trong Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Lương Bằng	17,000	8,000	4,000	4,095	2,275	1,540	2,700	1,500	1,320
18	Cầu Đồng	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
19	Chi Các	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
20	Chi Hoà	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
21	Đa Cẩm	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
22	Địch Hoà	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
23	Hàn Trung	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
24	Việt Hoà (đoạn từ hết thửa 56, tờ BĐ số 10 đến phố Văn)	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
25	Việt Thắng	12,000	6,000	3,500	3,640	1,820	1,260	2,400	1,200	1,080
26	Tân Dân	25,300	12,000	6,000	5,460	2,730	1,680	3,600	1,800	1,440
27	Đường trong khu dân cư phía Nam đường Việt Hòa									
-	Đường có mặt cắt $30m \geq Bn \geq 22m$	22,300	11,000	5,500	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
-	Đường có mặt cắt $15,5m \leq Bn < 22m$	21,500	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
28	Đường trong khu dân cư phía Đông đường Tân Dân đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn \leq 20m$	21,000	10,000	5,000	8,190	3,640	2,380	5,400	2,400	2,040
29	Cẩm Hòa	15,000	8,000	4,000	4,550	2,548	1,610	3,000	1,680	1,380
30	Đường còn lại thuộc phường Việt Hòa	10,000	5,000	3,000	3,185	1,638	980	2,100	1,080	840
XX	XÃ LIÊN HỒNG									
I	Phố Trường Sơn (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Hết Đại học Hải Dương)	20,000	12,000	6,000	14,000	6,300	3,000	11,340	5,400	2,100

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Phố Nguyễn Huyền (điểm đầu: Chân cầu Lộ Cương; điểm cuối: Nút giao Tầng Thượng)	20,000	12,000	6,000	14,000	6,300	3,000	11,340	5,400	2,100
3	Phố Phạm Vĩnh Toán (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: phố Nguyễn Huyền)	19,000	9,000	4,500	13,230	6,125	3,000	11,340	5,250	2,100
4	Phố Nguyễn Địa Lô (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Nguyễn Huyền)	19,000	9,000	4,500	13,230	6,125	3,000	11,340	5,250	2,100
5	Phố Vũ Đăng Khu (điểm đầu: Ban quản lý Công ty CPĐT thảo dược Thành Đông; điểm cuối: phố Trường Sơn)	19,000	9,000	4,500	13,230	6,125	3,000	11,340	5,250	2,100
6	Phố Vũ Huy Tân (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	19,000	9,000	4,500	13,230	6,125	4,000	11,340	5,250	2,100
7	Phố Đức Phong (điểm đầu: Phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	19,000	9,000	4,500	13,230	6,125	4,000	11,340	5,250	2,100
8	Phố Vũ Huyền (điểm đầu: phố Âu Cơ; điểm cuối: Đường Vành đai I)	18,000	8,500	4,000	12,600	5,040	2,500	10,800	4,320	2,040
9	Phố Nguyễn Bắc (điểm đầu: Đường Vành đai I; điểm cuối: Nút giao Tầng Thượng)	18,000	8,500	4,000	12,600	5,040	2,500	10,800	4,320	2,040
10	Phố Tầng Thượng (điểm đầu: Vòng xuyên Tầng Thượng; điểm cuối: Vòng xuyên xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc)	18,900	8,750	3,500	13,230	6,125	4,000	11,340	5,250	2,100
11	Phố Tam Thanh (điểm đầu: Ngã tư thôn Thanh Xá; điểm cuối: Ngã ba Tầng Thượng)	18,900	9,000	4,500	13,230	6,125	4,000	11,340	5,250	2,100
12	Phố Âu Cơ (điểm đầu: Đại lộ Võ Nguyên Giáp; điểm cuối: Ngã tư thôn Đồng Lại)	18,000	8,500	4,000	12,600	5,040	2,500	10,800	4,320	2,040

2. THÀNH PHỐ CHÍ LINH

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG SAO ĐỎ									
1	Phố Bà Triệu (Đường trong dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phường Sao Đỏ (Khu Vincom)									
-	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn $\geq 20,5m$	100,000	52,000	27,000	36,400	18,200	7,000	24,000	12,000	6,000
-	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $17,5m \leq Bn < 20,5m$	70,000	38,000	21,000	27,300	13,650	5,250	18,000	9,000	4,500
-	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt $Bn < 17,5m$	30,000	16,000	8,500	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
2	Đường Nguyễn Thái Học									
-	Đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường An Ninh	56,000	29,000	16,000	28,000	14,000	7,000	24,000	12,000	6,000
-	Đoạn từ đường An Ninh đến đường Đoàn Kết	42,000	22,000	11,500	21,000	10,500	5,250	18,000	9,000	4,500
-	Đoạn từ đường Đoàn Kết đến công Trường Cơ giới	30,000	16,000	8,500	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
-	Đoạn từ công Trường Cơ giới đến hết đường Hùng Vương	25,000	13,000	7,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
3	Đường Nguyễn Trãi									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến công số 3 chợ Sao Đỏ	56,000	29,000	16,000	28,000	14,000	7,000	24,000	12,000	6,000
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cây xăng Quân đội	30,000	16,000	8,500	19,250	11,200	4,900	15,000	7,200	4,200
-	Đoạn từ cây xăng Quân đội đến Chợ Mật Sơn	24,000	12,500	6,400	16,800	8,750	3,500	12,000	6,000	3,000
4	Đường Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hữu Nghị	54,000	28,000	15,000	27,300	13,650	5,250	18,000	9,000	4,500
-	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến Quốc lộ 37	30,000	16,000	8,500	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
5	Phố Nguyễn Lương Bằng (Đường trong dự án hạ tầng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn)									
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $Bn = 17,50m$ (Lô D)	40,000	21,000	11,000	22,750	10,920	4,900	15,000	7,200	4,200
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt $Bn = 17,0m$ (Lô A, Lô B)	40,000	21,000	11,000	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17,50m (Cuối Hố tiếp giáp Lô D)	24,000	12,500	6,400	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn=17m (Lô C)	30,000	16,000	8,500	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
6	Phố Thanh Niên									
-	Đoạn từ QL.37 lỗi rẽ công chợ số 1 đến giáp KDC Việt Tiên sơn)	30,000	16,000	8,500	19,250	10,920	4,900	15,000	7,200	4,200
-	Đoạn còn lại	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
7	Quốc lộ 37 (đoạn từ đường Quốc lộ 18 đến cầu chui đường sắt)	24,000	12,500	6,400	16,800	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
8	Phố Hữu Nghị	30,000	16,000	8,500	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
9	Phố Bạch Đằng	24,000	12,500	6,400	16,800	8,750	3,500	12,000	6,000	3,000
10	Phố Nguyễn Thị Duệ									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến công chính Trường Cơ diện	24,000	12,500	6,400	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Đoạn từ công chính Trường Cơ diện đến đường Chu Văn An	14,400	7,400	4,100	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
11	Phố Nguyễn Huệ									
-	Đoạn từ ngã 4 Sao Đỏ đến đường tàu	21,000	11,500	6,000	13,650	6,825	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Đoạn từ đường tàu đến bến điện	18,000	9,200	5,100	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn còn lại	10,800	5,600	3,350	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
12	Khu dân cư Việt Tiên Sơn									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	18,000	9,200	5,100	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	14,400	7,400	4,100	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Các lô tiếp giáp đường có 9m ≤ mặt cắt đường ≤ 11,5m	10,800	5,600	3,350	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
13	Khu dân cư Licogi 17									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 45,5m	25,000	13,000	7,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 13,5m	20,000	11,000	5,800	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô tiếp giáp đường đường còn lại	15,000	7,600	4,200	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
14	Phố Trần Bình Trọng									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Rạp hát	25,000	13,000	7,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn từ Xi nghiệp cơ giới đến Rạp hát	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 20.5m)	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
15	Khu dân cư phía Đông đường Trần Hưng Đạo									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=20.5m	16,000	8,100	4,400	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=18.0m	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=17.5m	11,200	5,800	3,500	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=16,0m; Bn=12,0m	9,600	4,900	3,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
16	Phố An Ninh	25,000	13,000	7,000	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
17	Phố Chu Văn An	25,000	13,000	7,000	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
18	Phố Đoàn Kết	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
19	Đường Yết Kiêu	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
20	Khu đô thị phường Sao Đỏ (Hoàn Hao)									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	16,000	8,100	4,400	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 20m ≤ Bn < 30m	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn < 20m	11,200	5,800	3,500	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
21	Phố Xuân Diệu									
-	Đoạn từ lô số C1.4 -14 đến lô số C1.1-18 của Khu dân cư Lincogit 17	14,400	7,400	4,100	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn còn lại	9,000	4,600	2,950	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
22	Phố Thống Nhất	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
23	Phố Thắng Lợi	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
24	Phố Hồng Hà	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
25	Phố Trần Quốc Toản	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
26	Phố Mạc Thị Bưởi									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến trường cao đẳng nghề Licogi	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đường trong Khu tái định cư sân Golf (mặt cắt đường Bn = 13,5m)	10,000	5,200	3,150	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
27	Phố Bình Minh	10,800	5,600	3,350	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
29	Phố 30/4, thuộc KIX Nguyễn Trãi II	10,000	5,200	3,150	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
30	Phố Nguyễn Chí Thanh									
-	Đoạn từ QL 18 đến diềm cuối đất trường Quân sự Quân khu 3	11,200	5,800	3,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Nguyễn Chí Thanh (đoạn còn lại)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
31	Khu dân cư Đồng Cơ Điện									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=19,5m	10,000	5,200	3,150	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	7,000	3,600	2,450	3,185	1,456	770	2,100	960	660
32	Đường trong dự án xây dựng điểm dân cư Rạp hát cũ phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh Bn = 14,0m	10,000	5,200	3,150	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
33	Phố Trần Phú									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu	20,000	11,000	5,800	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Đoạn còn lại	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
34	Phố Tuệ Tĩnh	15,000	7,600	4,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
35	Phố Tôn Đức Thắng									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu	20,000	11,000	5,800	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Đoạn còn lại	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
36	Phố Lý Thường Kiệt	15,000	7,600	4,200	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
37	Phố Vũ Trọng Phụng	15,000	7,600	4,200	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
38	Phố Lê Hồng Phong									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường tàu	15,000	7,600	4,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
-	Đoạn còn lại	7,500	3,800	2,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
39	Phố Thái Hưng	10,000	5,200	3,150	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
40	Phố Nguyễn Văn Trỗi	12,000	6,300	3,600	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
41	Phố Kim Đồng	10,000	5,200	3,150	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
42	Phố Nguyễn Du	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
43	Các đường còn lại trong phạm vi phường	6,000	3,100	2,200	2,275	1,274	560	1,500	840	480
II	PHƯỜNG THÁI HỌC									
1	Đường Nguyễn Thái Học									
-	Đoạn thuộc khu dân cư Mít Sắt	25,000	13,000	7,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn từ Quán Cát đến cầu Ninh Cháp thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 5	22,000	12,000	6,200	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
-	Đoạn từ cầu Ninh Cháp đến giáp phường Tân Dân thuộc Khu dân cư Lạc Sơn	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn từ đình Ba Đèo đến Quán Cát thuộc Khu dân cư Ninh Cháp 7	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến đình Ba Đèo thuộc Khu dân cư Ba Đèo - Bầu Bì	12,000	6,300	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
2	Đường Yết Kiêu	20,000	11,000	5,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
3	Khu tái định cư Đồng Đỗ									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=38m	17,600	9,000	4,900	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=20,5m)	12,600	6,500	3,700	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=17,5m	8,200	4,200	2,750	5,740	2,940	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=13,5m	6,000	3,100	2,200	4,200	2,170	840	3,000	1,500	720
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn=11,5m	5,600	2,900	2,150	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
4	Phố Hòa Bình (đoạn từ giáp phường Sao Đỏ đến giáp phường Văn Đức)	16,000	8,100	4,400	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
5	Phố Thiên (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đầu đường Lê Đại Hành)	14,400	7,400	4,100	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
6	Khu dân cư Lạc Sơn									
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=29,5m	11,700	6,000	3,520	6,950	3,350	1,300	4,650	2,300	1,150
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt Bn=17,5m	9,600	4,900	3,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
7	Đường Lê Đại Hành (đoạn giáp Phố Thiên đến giáp phường An Lạc)	10,400	5,500	3,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Các đường trong Khu dân cư Lạc Sơn	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
9	Phố Ninh Cháp (đoạn từ QL37 đến ngã tư công ông Đệ)	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
10	Phố Lam Sơn (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
11	Đường Trần Quốc Chân (đoạn từ QL37 đến giáp phường Chí Minh)	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
12	Đường tránh Quốc lộ 18 (đoạn từ giáp phường Chí Minh đến Quốc lộ 37)	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
13	Đường nối Quốc lộ 37 với đường 184	7,500	3,800	2,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
14	Đường 184 (đoạn từ giáp phố Thiên đến giáp đất phường Văn Đức)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
15	Các đường trong Khu dân cư Ba Dè - Bầu Bí	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
16	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 5	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
17	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 7	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
18	Các đường trong Khu dân cư Mít Sắt	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
19	Các đường trong Khu dân cư Ninh Cháp 6	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
20	Các đường trong Khu dân cư Miếu Sơn	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
21	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,800	2,000	1,500	2,275	1,274	560	1,500	840	480
III	PHƯỜNG HOÀNG TÂN									
1	Đường Lê Thanh Nghị (QL 18) đoạn từ giáp phường Cộng Hòa, đến tiếp giáp phường Hoàng Tiến)	15,000	7,600	4,200	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
2	Phố Đại Tân (Đường tỉnh lộ 398B)									
-	Đoạn từ ngã ba Hoàng Tân hết thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân)	15,000	7,600	4,200	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Đoạn từ tiếp giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ 68 (trường Mầm non Hoàng Tân) , đến tiếp giáp Phường Bến Tầm	11,000	5,700	3,380	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
3	Đường vào nhà văn hóa khu dân cư Đại Tân (đoạn từ tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), đến tiếp giáp phố Đại Tân (đường tỉnh 398B)	8,000	4,100	2,700	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
4	Điểm dân cư Ấp phích									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 20,5m	8,200	4,200	2,750	5,740	2,940	1,400	4,800	2,400	1,200

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5m	7,200	3,650	2,470	5,040	2,555	910	3,600	1,800	780
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 11,5m	5,000	2,600	1,900	2,730	1,365	700	1,800	900	600
5	Phố Đại Bội									
-	Đoạn từ giáp phố Đại Tân đến giáp Diêm dân cư Ấp phịch	8,000	4,100	2,700	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
-	Đoạn từ tiếp giáp diêm dân cư ấp phịch Đại Bội, đến tiếp giáp địa phận xã Bắc An	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
6	Đường đi nhà máy giấy Đại Bội (đoạn từ tiếp giáp diêm dân cư ấp phịch Đại Bội, đến nhà máy giấy Đại Bội)	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
7	Phố Bát Giáo									
-	Đoạn từ đường Lê Thanh Nghị (QL 18) đến hết Diêm dân cư phía tây đường Bát Giáo, KDC Đại Bát	8,000	4,100	2,700	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
-	Đoạn từ thửa đất số 5, tờ bản đồ số 87 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 90 xóm Bát Giáo	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
8	Phố Trần Cung (đoạn từ tiếp giáp đường Lê Thanh Nghị (QL 18), vòng qua Đình Độ Xá: Càng Đại Tân, đến tiếp giáp vào đường Lê Thanh Nghị (QL 18))	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
9	Đường liên phường Hoàng Tân - Bến Tầm (đoạn từ nhà văn hóa Đại Bát, đi qua xóm 10 Đại Bát; một phần KDC Đồng Tân; một phần KDC Bến Tầm, đến hết hộ gia đình Ông Duẩn (Thửa số 39, tờ bản đồ số 91) tiếp giáp phường Bến Tầm.	5,000	2,600	1,900	2,730	1,365	700	1,800	900	600
10	Đường xóm Minh Tân đi Quan Tàu, KDC Đồng Tân (đoạn từ thửa đất số 49, tờ bản đồ số 76 xóm Minh Tân đến hết thửa đất số 6, tờ bản đồ số 71 giáp phường Bến Tầm)	5,000	2,600	1,900	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Các đường còn lại trong phạm vi phường	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,500	840	480
IV PHƯỜNG VĂN ĐỨC										
1	Đoạn từ đê Ninh Công đến ngã tư Khê Khẩu	10,500	5,550	3,320	3,185	1,456	770	2,100	960	660
2	Đoạn từ Trại Mít đến hết UBND phường Văn Đức cũ	10,500	5,550	3,320	3,185	1,456	770	2,100	960	660
3	Diêm dân cư số 1 Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 (mặt cắt đường Bn = 7,5m)	10,500	5,550	3,320	3,185	1,456	770	2,100	960	660
4	Khu dân cư mới Vĩnh Đại đoạn từ ngã tư Đầu Voi Vĩnh Đại 1 đến trường Mầm Non Vĩnh Đại và từ ngã tư đầu voi xuống đến Cổng cũ Vĩnh Đại (mặt cắt đường Bn = 7,5 m)	10,500	5,550	3,320	3,185	1,456	770	2,100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Khu dân cư mới Vĩnh Đại (mặt cắt đường Bn=7,5m; Bn=5,5m)	9,600	4,900	3,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
6	Khu dân cư mới Con Nhạn 1 (mặt cắt đường Bn=5,0m)	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
7	Khu dân cư mới Con Nhạn 2 (mặt cắt đường Bn=5,0m)	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
8	Các đường thuộc khu dân cư Đồng Xá	6,000	3,100	2,200	2,275	1,274	560	1,500	840	480
9	Các đường thuộc khu dân cư Vĩnh Long	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
10	Các đường thuộc khu dân cư Bích Nham	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Các đường thuộc khu dân cư Bến Đò	5,400	2,800	2,100	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Các đường thuộc khu dân cư Bích Thủy	5,400	2,800	2,100	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 2	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
14	Các đường thuộc khu dân cư Kênh Mai 1	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
V	PHƯỜNG PHẢ LẠI									
1	Đường Lê Thánh Tông (đoạn từ cầu Pha Lại đến giáp địa giới phường Văn An)	14,400	7,400	4,100	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
2	Thanh Xuân (đoạn từ ngã 3 Thạch Thủy đến giáp địa giới phường Văn An)	13,000	6,800	3,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
3	Đường Sùng Nghiêm (đoạn từ ngã 3 UBND phường cũ đến đường Trần Khánh Dư)	13,000	6,800	3,800	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
4	Khu đầu giá Ao Lầy	13,000	6,800	3,800	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
5	Đường trong Khu tái định cư Pháo Sơn	11,000	5,700	3,380	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
6	Đường Đặng Tĩnh	13,000	6,800	3,800	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
7	Đường Thành Pháo (Đoạn từ ngã ba UBND phường cũ đến đường Lê Thánh Tông)	10,000	5,200	3,150	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
8	Đường trong Khu tái định cư đường sắt Lìm - Pha Lại (mặt cắt đường Bn=10m)	10,000	5,200	3,150	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
9	Đường trong Khu tái định cư Thạch Thủy	11,000	5,700	3,380	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
10	Trần Khánh Dư (đoạn từ Công làng văn hóa Bình Dương đến ga Cô Thành)	8,000	4,100	2,700	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
11	Đường Lục Đầu Giang (đoạn từ đường Lê Thánh Tông ra bến phà Phả Lại)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Đường Phao Sơn (tiếp giáp đường Thành Phao đến giáp địa giới xã Hưng Đạo)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
13	Đường Thanh Bình (đoạn từ đường Thành Phao đến hết KDC số 13 Cao Đường)	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,260	630	420
14	Khu đầu giá Cao Đường	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,260	630	420
15	Đường còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
VI	PHƯỜNG ĐỒNG LẠC									
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ chân cầu bình đến thửa 08 tờ số 57)	22,000	12,000	6,200	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
2	Khu dân cư mới Đồng Gio									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	22,000	12,000	6,200	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19,0m	17,000	8,700	4,700	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
-	Các lô giáp đường có mặt cắt 15,5m ≥ Bn > 14m	15,000	7,600	4,200	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Các lô giáp các đường còn lại trong KDC mới Đồng Gio	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
3	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 1)									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	22,000	12,000	6,200	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
-	Các lô giáp đường có mặt cắt đường Bn = 17,5m	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
4	Khu dân cư Đồng Triều (Khu 2)									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 29,5m	22,000	12,000	6,200	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
-	Các lô giáp đường có mặt cắt 17,5m = Bn = 20,5m)	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
5	Đường 183 cũ									
-	Đoạn từ ngã 3 xương gổ đến nhà văn hóa Trại Thượng	17,000	8,700	4,700	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
-	Đoạn từ nhà văn hóa Trại Thượng đến hết chợ Bình	13,500	6,900	3,850	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
6	Khu dân cư xã Đồng Lạc (Đồng Nội) Mặt cắt đường Bn = 29,5m	13,500	6,900	3,850	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
7	Đường trục phường									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ chợ Bình đến cuối KDC Tru Hạ	9,000	4,600	2,950	3,185	1,456	770	2,100	960	660
-	Đoạn từ trụ sở UBND phường đến cuối KDC Tế Sơn	6,300	3,200	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
-	Đoạn từ đầu KDC Thu Chính đến cuối KDC Mạc Ngạn	6,300	3,200	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Đường chính trong KDC Tru Thượng, KDC Tru Hạ	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
9	Các đường còn lại thuộc phường	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
VII PHƯỜNG AN LẠC										
1	Lê Đại Hành (đoạn từ giáp phường Thái Học đến cầu Bờ Đập)	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
2	Các đoạn còn lại thuộc đường Lê Đại Hành	7,000	3,600	2,450	3,185	1,456	770	2,100	960	660
3	Khu dân cư Trung Tâm									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 19 m	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 14 m	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
4	Khu dân cư Mộ Đạo (mặt cắt đường Bn = 17,5 m)	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
5	Đi Tích (đoạn từ cầu Nguyệt Giang đến ngã tư Đồng Nội)	9,000	4,600	2,950	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
6	Khu dân cư mới thôn Đại (mặt cắt đường Bn = 18 m)	7,000	3,600	2,450	3,185	1,456	770	2,100	960	660
7	Đường từ Ngã 4 Nền Nghè đến ngã tư Đồng Nội	5,000	2,600	1,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Đường từ Ngã ba Cây Đa đến ngã ba Bà Đàn (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	5,000	2,600	1,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
9	Ngã tư Đồng Nội đến ngã ba công bố Dân (thửa số 02, tờ bản đồ 98)	5,000	2,600	1,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
10	Ngã 3 chợ Bờ Đa đến cầu xã	5,000	2,600	1,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
11	Các đường thuộc KDC Bờ Dọc	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Các đường thuộc KDC Bờ Chùa	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Các đường thuộc KDC An Bài	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
VIII PHƯỜNG VĂN AN										
1	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc Khu dân cư Trại Sen)	17.100	8.750	4.750	8.190	4.095	1.540	6.400	2.700	1.320

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Trại Thượng)	15,200	6,400	3,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
3	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Tường)	15,200	6,400	3,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
4	Đường Lê Thánh Tông (QL 18 đoạn thuộc KDC Hữu Lợi)	14,000	7,100	3,950	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
5	Đường trong Khu dân cư Hữu Lợi	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
6	Đường trong Khu dân cư Trại Sen	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
7	Đường trong Khu dân cư Trại Thượng	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
8	Đường trong Khu dân cư Tường	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
9	Đường trong khu tái định cư đường sắt Lim - Phả Lại (thuộc địa bàn phường Văn An)	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
10	Đường trong Khu dân cư Kinh Trung	4,800	2,500	1,850	3,360	1,750	770	2,400	1,200	660
11	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đoài	4,800	2,500	1,850	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Đường trong Khu dân cư Kỳ Đặc	4,800	2,500	1,850	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Đường trong Khu dân cư Kiệt Đông	4,800	2,500	1,850	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Đường trong Khu dân cư Kiệt Thượng	4,800	2,500	1,850	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,600	1,900	1,400	2,275	1,274	560	1,500	840	480
IX	PHƯỜNG CỘNG HÒA									
1	Quốc lộ 18									
-	Đoạn từ công chợ số 3 Sao Đỏ đến hết Quán Sui thuộc Khu dân cư Lôi Đông	25,500	13,200	7,050	15,470	7,280	3,150	10,200	4,800	2,700
-	Đoạn từ Quán Sui đến phố Ngái	12,000	6,300	3,600	8,400	4,410	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn thuộc phố Ngái Chi Ngải 1 và Chi Ngải 2	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
2	Khu dân cư Việt Tiến Sơn									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 30m	18,000	9,200	5,100	12,600	6,440	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 22,25m	12,000	6,300	3,600	8,400	4,410	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 16,5m	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô giáp đường còn lại trong Khu dân cư Việt Tiến Sơn	7,200	3,650	2,470	5,040	2,555	910	3,600	1,800	780

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Khu dân cư Nam Thắng									
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt $20,5m \leq Bn \leq 27,0m$ và giáp đường gom dọc Quốc lộ 18	18,000	9,200	5,100	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt $Bn \leq 14,5m$	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
4	Quốc lộ 37									
-	Đoạn từ Quốc lộ 18 đến ngã 4 Thương Bình thuộc Khu dân cư Lôi Động	18,000	9,200	5,100	12,600	6,440	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Đoạn từ ngã 4 Thương Bình đến công qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình thuộc Khu dân cư Chúc Thôn-Bích Động Tân Tiến	16,000	8,100	4,400	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn từ công qua đường cạnh khách sạn Thanh Bình đến hồ Cồn Sơn thuộc Khu dân cư Chúc Thôn - Tiên Sơn	15,200	7,700	4,250	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn từ hồ Cồn Sơn đến ngã 3 An Lĩnh thuộc khu dân cư Chúc Thôn Tiên Sơn	14,760	7,450	4,150	7,735	4,095	1,750	5,100	2,700	1,500
5	Khu dân cư trung tâm văn hóa thể thao, thương mại và đô thị Chí Linh (Trường Linh)									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn \geq 30m$	18,000	9,200	5,100	12,600	6,440	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $21,5m \leq Bn < 30m$	12,000	6,300	3,600	8,400	4,410	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $13,5m \leq Bn < 21,5m$	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô giáp đường còn lại	7,200	3,650	2,470	5,040	2,555	910	3,600	1,800	780
6	Khu dân cư thương mại và Chợ Cộng Hoà									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn \geq 30,0m$	18,000	9,200	5,100	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $15,5m \leq Bn \leq 20,5m$	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn < 15,5m$	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
7	Khu đô thị mới phía Đông thành phố Chí Linh									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn = 36,0m$ và tuyến đường gom QL18	18,000	9,200	5,100	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn \leq 27,0m$	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn \leq 13,5m$	7,200	3,650	2,470	5,040	2,555	910	3,600	1,800	780
8	Khu đô thị Đại Sơn									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 26,0m	15,000	7,600	4,200	10,500	5,320	2,800	9,000	4,500	2,400
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 20,5m	10,000	5,200	3,150	7,000	3,640	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt Bn = 17,5m	7,000	3,600	2,450	4,900	2,520	1,050	4,200	2,100	900
9	Khu Tái định cư Hồ Côn Sơn									
-	Các thửa đất giáp mặt đường gom dọc QL37	12,000	6,300	3,600	8,400	4,410	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 17,5m ≤ Bn ≤ 20,5m	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
10	Đường Yết Kiêu (thuộc KDC Lôi Động và KDC Tiên Định)	10,200	5,400	3,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Các đường trong Khu dân cư Lôi Động và Tiên Định	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
12	Đường trong khu dân cư Bích Động - Tân Tiến (mặt cắt đường Bn=13,5m)	8,400	4,300	2,800	5,880	3,010	1,050	4,200	2,100	900
13	Đất ven đường 185 (đoạn thuộc Khu dân cư Chi Ngải 1)	7,200	3,650	2,470	5,040	2,555	910	3,600	1,800	780
14	Khu dân cư mới Chúc Thôn thuộc KDC Chúc Thôn	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
15	Đất ven đường 398B (Đoạn thuộc KDC Chi Ngải 2)	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
16	Đất ven đường 398 (Đoạn thuộc KDC Tiên Sơn - Chúc Thôn)	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
17	Các đường còn lại trong Khu dân cư Bích Động - Tân Tiến	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
18	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 1	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
19	Các đường trong Khu dân cư Chi Ngải 2	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
20	Các đường trong Khu dân cư Chúc Cường	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
21	Các đường trong Khu dân cư Cầu Đồng	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
22	Các đường trong Khu dân cư Tiên Sơn - Chúc Thôn	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
23	Các đường trong Khu dân cư Hàm Eeh	4,200	2,200	1,700	2,940	1,456	770	2,100	960	660
24	Các đường còn lại của phường	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
X	PHƯỜNG TÂN DÂN									
1	Quốc lộ 37 (đoạn từ KDC Tư Giang đến KDC Kỵ Sơn Trên)	24,000	12,500	6,400	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
2	Đường từ QL 37 đi đến Cao (đoạn qua phường Tân Dân Bn = 18m)	13,500	6,900	3,850	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường trục phường đoạn qua KDC Tư Giang ($17m \leq Bn \leq 19m$)	13,500	6,900	3,850	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
4	Đường trục phường đoạn qua KDC Nội, Giang Hạ, Giang Thượng ($17m \leq Bn \leq 19m$)	9,000	4,600	2,950	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
5	Đường qua KDC Nội (từ Quốc lộ 37 đến nhà văn hóa, $Bn = 19m$)	9,000	4,600	2,950	4,095	2,002	805	2,700	1,320	690
6	Đoạn từ nhà văn hóa KDC Nội đến ngã 3 Triều Nội ($Bn \leq 8m$)	5,600	2,900	2,150	3,185	1,456	770	2,100	960	660
7	Đường trục phường đoạn qua KDC Mạc Động	6,000	3,100	2,200	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Đường liên phường từ Vọng Cầu di An Lạc	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
9	Đường trong KDC Triều	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
10	Đường trong KDC Nội	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Đường trong KDC Giang Thượng	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Đường trong KDC Giang Hạ	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Đường trong KDC Kỹ Sơn Dưới	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Đường trong KDC Kỹ Sơn Trên	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Các đường còn lại trong KDC Mạc Động	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
16	Các đường còn lại trong KDC Vọng Cầu	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480
XI	PHƯỜNG CHÍ MINH									
1	Quốc lộ 18 (đoạn từ công chợ Mật Sơn đến công ty Vinh Quang thuộc Khu dân cư Mật Sơn)	18,000	9,200	5,100	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
2	Khu dân cư Hồ Mật Sơn (Constrexim)									
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $Bn \geq 20,5m$	25,000	13,000	7,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Các lô giáp đường có mặt cắt $15m \leq Bn < 20,5m$	18,000	9,200	5,100	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Các lô giáp đường còn lại	14,000	7,100	3,950	3,640	3,185	1,050	4,200	2,100	900
3	Đường Trần Quốc Chân (thuộc KDC Khang Thọ)	18,000	9,200	5,100	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
4	Đường Trần Quốc Chân (thuộc KDC Nhân Hưng)	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
5	Đường thuộc Khu dân cư chùa Văn (đoạn từ nhà ông Công (thửa 42 tờ BĐDC số 8) đến nhà ông Thước (thửa 9 tờ BĐDC số 8))	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường thuộc Khu dân cư chùa Văn giáp phường Thái Học (từ thửa đất số 45, tờ bản đồ 08 (nhà ông Nguyễn Văn Nguyệt) đến thửa đất số 88, tờ bản đồ số 09 (nhà ông Nguyễn Đức Hợp)	8,000	4,100	2,700	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
7	Đường trong khu dân cư Vườn Mai	9,200	5,100	3,000	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
8	Phố Mật Sơn	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
9	Đường trong Khu dân cư Trung Tâm (thuộc Khu dân cư Khang Thọ)	12,000	6,300	3,600	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
10	Phố Thanh Khang	7,200	3,650	2,470	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
11	Đường từ ngã tư Khang Thọ đi Đồi Thông (ông Thịnh (thửa 197 tờ bản đồ số 6) KDC Khang Thọ đến ông Huy (thửa 441 tờ bản đồ 10) KDC Đồi Thông	7,200	3,650	2,470	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Các đường thuộc Khu dân cư Văn Giai	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Các đường thuộc Khu dân cư Neo	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,600	1,900	1,400	2,275	1,274	560	1,500	840	480
XII	PHƯỜNG HOÀNG TIỀN									
1	Đất ven Quốc lộ 18	14,000	7,100	3,950	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
2	Khu dân cư Cầu Ruồi	7,000	3,600	2,450	3,185	1,456	770	2,100	960	660
3	Đoạn đường Đồng Cống (đoạn từ cổng làng Đồng Cống đến thửa đất số 04, tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đồng thôn Đồng Cống)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
4	Đoạn đường Trung tâm đi Phục Thiện (đoạn từ ngã tư Hoàng Tiên đến thửa đất số 72 tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn Nha)	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
5	Đoạn đường UBND phường (đoạn từ thửa đất số 22 tờ bản đồ 84 (nhà bà Nguyễn Thị Tinh) đến UBND phường	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
6	Đoạn đường từ thửa đất số 56 tờ bản đồ 85 (nhà ông Lê Văn Huân) đi cổng làng Hoàng Giản cũ	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
7	Đoạn đường từ thửa đất số 188 tờ bản đồ 95 (nhà ông Lê Văn Huân) đến giáp đất KDC Hoàng Giản cũ	5,250	2,700	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Đoạn đường từ thửa đất số 4 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Đông) đến thửa đất số 52 tờ bản đồ 92 (nhà ông Đặng Văn Tuyên)	5,250	2,700	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Đoạn đường từ thửa đất số 72, tờ bản đồ 77 (nhà ông Nguyễn Văn Nha) đến cổng làng Phục Thiện	5,250	2,700	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
10	Đoạn đường Trại Trồng (từ Cầu trần đến cổng Viện phong Chi Linh)	5,250	2,700	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
11	Đường trong Khu dân cư trung tâm	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Đoạn đường từ cổng làng Phục Thiện đến thửa đất số 54 tờ bản đồ 65 (nhà ông Nguyễn Văn Nhon)	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Đoạn đường đi Ngũ Đài (Đoạn từ đường tàu thửa đất số 11 tờ bản đồ số 74 (nhà ông Hoàng Văn Iân) đến hết ngã ba tam giác Khu dân cư Tân Tiến	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Đoạn đường từ đình làng Hoàng Gián cũ đến nghĩa trang Hoàng Gián cũ	4,500	2,300	1,750	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,600	1,900	1,400	2,275	1,274	560	1,500	840	480
XIII PHƯỜNG CỔ THÀNH										
1	Đường 17b (đoạn từ Quốc lộ 18 đi vào đến đền Gồm)	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1.800	780
2	Đường trong khu dân cư Nam Đông - Nam Đoài	8,800	4,500	2,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
3	Đường trong khu dân cư mới Nam Đông	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
4	Đường trong khu dân cư Trại Cá Ninh Giảng	7,500	3,800	2,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
5	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đoài	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
6	Các đường thuộc khu dân cư Nam Đông	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
7	Các đường thuộc khu dân cư Thông Lộc	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
8	Các đường thuộc khu dân cư Cỏ Châu	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
9	Các đường thuộc khu dân cư Hòa Bình	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
10	Các đường thuộc khu dân cư Ninh Giảng	6,000	3,100	2,200	2,730	1,365	700	1,260	630	420
11	Các đường thuộc khu dân cư Đồng Tâm	6,000	3.100	2.200	2.730	1.365	700	1.260	630	420
12	Các đường thuộc khu dân cư Tu Ninh	6,000	3.100	2.200	2.730	1.365	700	1.260	630	420
13	Các đường thuộc khu dân cư Thành Lập	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,050	588	336
14	Các đường thuộc khu dân cư An Ninh	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,050	588	336

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
15	Các đường thuộc khu dân cư Lý Dương	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,050	588	336
16	Các đường thuộc khu dân cư Phao Tân	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,050	588	336
17	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Cổ Châu (khu dân cư cai cách cũ)	4,000	2,100	1,600	2,275	1,274	560	1,050	588	336
XIV PHƯỜNG BẾN TẮM										
1	Đường Quyết Thắng (đoạn từ giáp phường Hoàng Tân đến trạm Kiểm lâm)	15,000	7,600	4,200	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
2	Đường Đồng Tâm (đoạn từ đường Quyết Thắng đến tây cầu Chẽ Biển)	13,800	7,000	3,900	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
3	Khu dân cư mới khu Trung Tâm									
-	Các lô tiếp giáp với đường tỉnh lộ 398B mặt cắt đường Bn = 17,5m	15,000	7,600	4,200	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Các đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 19,5m	12,000	6,300	3,600	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
4	Khu dân cư mới khu 3									
-	Các lô tiếp giáp với đường huyện lộ 185, có mặt cắt đường Bn = 17,5m	10,000	5,200	3,150	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Các lô tiếp giáp với đường còn lại có mặt cắt đường Bn = 14,0m	8,800	4,500	2,900	3,185	1,456	770	2,100	960	660
5	Các đường còn lại của khu dân cư Trung Tâm	6,800	3,500	2,400	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
6	Đường Quyết Thắng (đoạn còn lại)	6,800	3,500	2,400	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
7	Đường Quyết Tiến	6,800	3,500	2,400	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
8	Đường Bắc Nội	6,800	3,500	2,400	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
9	Đường Đồng Tâm (đoạn còn lại)	6,800	3,500	2,400	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
10	Các đường thuộc Khu Trường Quan (địa phận Khu 2 cũ), Khu 3, một phần của khu Phú Lợi (địa phận Khu 9 cũ), Khu Chẽ Biển, một phần của khu Bắc Nội (phần thuộc địa phận khu Bắc Nội cũ).	6,000	3,100	2,200	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
11	Các đường thuộc: phần còn lại của Khu Bắc Nội (địa phận khu Trại Mết cũ), khu Trại Gạo, phần còn lại của khu Phú Lợi (địa phận Khu Hồ Gồm cũ), khu Hồ Dầu, phần còn lại của Khu Trường Quan (địa phận Khu Trại Quan cũ).	4,000	2,100	1,600	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,700	1,300	2,100	1,190	560	1,500	840	480

3. THỊ XÃ KINH MÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	PHƯỜNG AN LƯU									
1	Đường Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến giáp phường Hiệp An	48,000	16,800	8,400	16,380	8,190	3,150	10,800	5,400	2,700
-	Đoạn còn lại (đoạn từ cầu Phụ Sơn II đến đường Trần Liễu và đoạn từ ngã tư đường Trần Liễu đến giáp phường Hiệp Sơn)	42,000	14,700	7,350	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
2	Đường Trần Liễu	45,000	15,750	7,800	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
3	Phố Thái Bình (đường ngang từ phố Quang Trung đến phố phố Nguyễn Trãi)	22,000	11,000	5,500	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
4	Đường Nguyễn Đại Nãi									
-	Đoạn từ ngã 4 trụ sở UBND phường đến hết Khu dân cư phía Nam giáp khu Lưu Hạ	38,000	13,300	6,650	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
-	Đoạn còn lại (đoạn tiếp giáp Khu dân cư phía Nam phường An Lưu đi Minh Hoà)	22,000	11,000	5,500	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
5	Đường Quang Trung, phố Nguyễn Trãi									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hết chợ Kinh Môn	25,000	12,500	6,250	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
-	Đoạn còn lại (từ chợ Kinh Môn đến Phường Thái Thịnh)	11,000	7,500	3,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
6	Phố Hải Đông (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết nhà ông Tích)	11,000	5,500	2,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường đi vào Trụ sở UBND thị xã Kinh Môn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Trụ sở UBND thị xã)	11,000	5,500	2,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
8	Đường Thanh Niên (từ ngã tư trụ sở UBND phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	24,000	12,000	6,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
9	Các phố Hòa Bình, Phạm Sư Mệnh, Hữu Nghị, An Ninh	11,000	5,500	2,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
10	Phố Bạch Đằng	11,000	5,500	2,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
11	Phố Giáp Sơn									
-	Đoạn từ phố Quang Trung đến hết trường Tiểu học TT Kinh Môn	11,000	5,500	2,750	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn từ phố Quang Trung đến phố Nguyễn Trãi (đoạn cắt qua công đường bậc thang Trụ sở UBND huyện cũ)	8,400	4,200	2,100	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
12	Đường ngang từ phố Quang Trung đến sông Kinh Thầy (đoạn từ Hiệu sách đến sông Kinh Thầy và đoạn từ nhà ông Đăng đến sông Kinh Thầy)	8,400	4,200	2,100	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
13	Các đường trong Khu dân cư phường (mặt cắt > 5m)	8,400	4,200	2,100	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
14	Đường từ giáp nhà ông Tích đến đồ đạc (Bến Gác)	7,700	3,850	1,925	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
15	Phố Quyết Tiến	7,700	3,850	1,925	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
16	Đường ngang từ nhà ông Kỳ cũ sang phố Quang Trung	5,000	2,500	1,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
17	Các đường còn lại trong phạm vi phường (mặt cắt < 5m)	5.000	2.500	1.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
II	PHƯỜNG MINH TÂN									
1	Đường Minh Tân									
-	Đoạn giáp phường Phú Thứ đến trạm thu phí	15,800	7,900	3,950	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Đoạn còn lại	9,900	4,950	2,475	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
2	Nguyễn Văn Cừ									
-	Đoạn từ gốc đa đến hộ ông Dầu	9,900	4,950	2,475	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Đoạn từ hộ ông Dầu đến phường Tân Dân	6,600	3,300	1,650	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
3	Phố Vọng Chàm	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
4	Phố Đốc Tít	9,900	4,950	2,475	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
5	Phố Thánh Thiên	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
6	Phố Giếng Mát Rỗng	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
7	Phố Hạ Chiếu									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết chợ Hạ Chiếu	6,600	3,300	1,650	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Đoạn còn lại	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
8	Phố Đình Bắc	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
9	Đường Hoàng Thạch	9,900	4,950	2,475	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
10	Phố Truyền Thống	9,900	3,960	1,980	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Phố Núi Đá vôi									
-	Đoạn giáp đường Hoàng Thạch đến hết phố Hào Thung	9,900	3,960	1,980	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đoạn còn lại	6,000	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Phố Bích Nhôi	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Phố Tây Làng	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
14	Phố Vườn Cam	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
15	Phố Ao He	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
16	Phố Thông Nhất	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
17	Đường Từ Lạc	6.000	3.000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
18	Phố Bình Minh	4,400	2,200	1,100	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
19	Phố Thiện Khánh	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
20	Phố Giải Phóng	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
21	Phố Đồng Dừa	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
22	Phố Yết Kiêu	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
23	Phố Đá Bia	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
24	Phố Thành Mộc	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
25	Phố Hồi Long	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
26	Phố Ao Vàng	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
27	Phố Đồng Khởi	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
28	Trần Lưu Cảnh	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
29	Phố Ba Trượng	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
30	Phố Bến Hải	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
31	Phố Vườn Mưa	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
32	Phố Vườn Bật	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
33	Phố Thanh Triều	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
34	Phố Lò Đá	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
35	Phố Chi Lăng	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
36	Phố Cửa Thè	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
37	Phố Am Sãi	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
38	Phố Hào Thung	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
39	Phố Cửa Quán	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
40	Phố Nam Tiến	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
41	Phố Thắng Lợi	9,900	4,950	2,475	2,730	1,365	700	1,800	900	600
42	Các đường còn lại trong phạm vi phường	3,300	1,650	1,100	2,730	1,365	700	1,800	900	600
III	PHƯỜNG PHÚ THÚ									
1	Đường Vũ Mạnh Hùng									
-	Đoạn từ ngã 3 đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức đến giáp phường Minh Tân	14,400	7,200	3,600	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Đoạn từ cầu Hiệp Thượng đến ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng và đường Vạn Đức	9,900	4,950	2,475	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
2	Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thù (nay là phường Phú Thù)									
-	Các thửa đất giáp đường gom QL 17B	9,600	4,800	2,400	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Các thửa đất giáp đường đôi 28m	9,600	4,800	2,400	8,190	4,095	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 13,5m ≤ Bn < 28m	6,000	3,000	1,500	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
3	Đường Vạn Đức (đoạn từ ngã ba đường Vũ Mạnh Hùng đến đường Vạn Chánh)	7,000	3,500	1,750	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
4	Đường Vạn Chánh (đoạn từ cổng Nhà máy xi măng Phúc Sơn cũ đến bến phà Hiệp Thượng cũ)	6,000	3,000	1,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
5	Phố Lam Sơn (đoạn từ ngã 4 Lỗ Sơn đến ngã 4 đường đi Minh Khai)	6,000	3,000	1,500	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Phố Đồng Tâm (đoạn từ đường Vũ Mạnh Hùng đến Trường mầm non tư thục Hoa Sen)	6.000	3.000	1.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
7	Phố Quyết Thắng	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
8	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
9	Phố Đồng Hào	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
10	Phố Hoàng Hoa Thám	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
11	Phố Phúc Sơn	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
12	Phố Vạn Diên	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
13	Phố Đoàn Kết	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
14	Phố Nguyễn Thái Học	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
15	Phố Linh Sơn	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
16	Phố Hoàng Diệu	4.500	2.250	1.125	3.640	1.820	770	2.400	1.200	660
17	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	3.500	1.750	1.000	2.730	1.365	700	1.800	900	600
IV	PHƯỜNG AN PHỤ									
1	Đường Lý Thường Kiệt	38.000	13.300	6.650	6.370	3.185	1.050	4.200	2.100	900
2	Phố Huế Tri									
-	Đoạn từ TL 389B đến Đình Huế Tri	20.000	8.000	4.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ hết Đình Huế Tri đến bến Đò Phù	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2100	960	660
3	Phố Thượng Sơn	18.000	9.000	4.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
4	Khu dân cư mới phía Đông phường An Phụ									
-	Các thửa đất giáp đường gom	25.000	12.500	6.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥13,5m	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
5	Khu dân cư mới phường An Phú									
-	Các thửa đất giáp đường gom	25.000	12.500	6.250	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥13,5m	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn<13,5m	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
6	Phố Thiện Nhân	7.000	3.500	1.750	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Cô Tân	6.500	3.250	1.625	2.730	1.365	700	1.800	900	600
8	Phố Phương Luật	5.000	2.500	1.250	3.500	1.750	875	3.000	1.500	750
9	Phố An Lăng									
-	Đoạn từ công KDC An Lăng đến ngã 4 NVH KDC An Lăng	4.500	2.250	1.125	2.730	1.365	700	1.800	900	600
-	Đoạn từ ngã 4 NVH KDC An Lăng đến hết thửa đất số 17, tờ 70	3.750	2.100	1.050	2.275	1.274	560	1.500	840	480
10	Phố Đông Hà	4.500	2.250	1.125	2.730	1.365	700	1.800	900	600
11	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.750	2.100	1.050	2.275	1.274	560	1.500	840	480
V	PHƯỜNG AN SINH									
1	Phố Kim Xuyên									
-	Đoạn nối từ Tỉnh lộ 389 đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái	15.000	7.500	3.750	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ ngã ba chợ đến cầu cụ Táng	12.000	6.000	3.000	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn từ cầu cụ Táng đến bến xe An Sinh	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Phố Dân Chủ									
-	Đoạn từ ngã ba chợ An Sinh đến ngã tư đường đi phường Phạm Thái	18.000	9.000	4.500	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720
-	Đoạn còn lại	8.000	4.000	2.000	3.185	1.456	770	2.100	960	660
3	Phố An Sinh	7.000	3.500	1.750	2.730	1.365	700	1.800	900	600
4	Phố Nghĩa Vũ	7.000	3.500	1.750	2.730	1.365	700	1.800	900	600
5	Các đường còn lại trong phạm vi phường	4.000	2.200	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
VI	PHƯỜNG DUY TÂN		0	0	0	0				
1	Đường Hoàng Quốc Việt	15.000	6.000	3.000	4.550	2.275	2.100	9.000	3.600	1.800
2	Phố Nhà Thờ	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
3	Phố Thánh Quang	8.500	4.250	2.125	4.550	2.275	1.488	5.100	2.550	1.275
4	Phố Trần Nhật Duật	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
5	Phố Đông	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
6	Phố Trại Xanh	7.000	3.500	1.750	3.185	1.456	770	2.100	960	660
7	Phố Núi Bền	3.750	1.875	938	2.625	1.313	656	2.250	1.125	563
8	Phố Nguyễn Văn O	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
9	Phố Cầu Gỗ	7.000	3.500	1.750	4.900	2.450	1.225	4.200	2.100	1.050
10	Phố Thung Xanh	9.000	4.500	2.250	4.550	2.275	1.575	5.400	2.700	1.350
11	Phố Cúc Tiên	5.400	2.700	1.350	3.780	1.890	945	3.240	1.620	810
12	Phố Giếng Nhắm	6.000	3.000	1.500	2.730	1.365	700	1.800	900	600
13	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3.800	2.200	1.100	2.275	1.274	560	1.500	840	480
VII	PHƯỜNG HIẾN THÀNH									
1	Đường Tô Hiến Thành	18.000	9.000	4.500	7.280	3.640	1.400	4.800	2.400	1.200
2	Phố Nguyễn Bình Khiêm	10.500	5.250	2.625	4.550	2.275	840	3.000	1.500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Phố Nguyễn Du	8,000	4,000	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
4	Phố Thanh Bình	6,000	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
5	Phố Mỹ Động	6,000	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
6	Phố Trần Quốc Tàng	6,000	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
7	Các đường, phố còn lại trong phường	3,800	2,100	1,050	2,275	1,274	560	1,500	840	480
VIII	PHƯỜNG HIỆP AN									
1	Đường Mạc Toàn	35,000	14,000	7,000	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
2	Đường Thanh Niên	38,000	15,200	7,600	13,650	6,825	2,660	9,000	4,500	2,280
3	Đường Thanh Niên đoạn còn lại (từ hội trường văn hoá phường An Lưu đến giáp phường Thái Thịnh)	33,000	13,200	6,600	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
4	Đường Trần Liễu	38,000	15,200	7,600	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
5	Các thửa đất tiếp giáp với đường Nguyễn Đại Năng	38,000	13,300	6,650	26,600	9,310	4,655	22,800	7,980	3,990
6	Phố Anh Dũng	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
7	Phố Lê Lợi	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Phố Nguyễn Thị Khả	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
9	Phố Mạc Thị Bưởi	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
10	Phố Thượng Trang	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
11	Đô Lương	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
12	Phố Thái Nguyên	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
13	Phố Bắc Sơn	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
14	Phố Hoàng Ngân (Đường khu dân cư mới Phường Hiệp An (Sau chợ Kinh Môn) mặt cắt đường $\geq 13,5$ m	12,000	4,800	2,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
15	Phố Tây Sơn	12,000	4,800	2,400	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Phố Kinh Thầy	7,000	2,800	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
17	Khu đô thị Sinh thái Thành Công									
-	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt 29m nối từ QL17B sang TL389	24,000	12,000	6,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Phố Hai Bà Trưng	15,000	6,000	3,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Phố Tuệ Tĩnh	15,000	6,000	3,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
18	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3,800	2,500	1,250	2,275	1,274	560	1,500	840	480
IX	PHƯỜNG HIỆP SƠN									
1	Quốc lộ 17 B	40,000	14,000	7,000	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
2	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ cầu Tây đến hết trường PTTH Kinh Môn II	30,000	12,000	6,000	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
-	Đoạn còn lại	15,000	7,500	3,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
3	Các đường trong diêm dân cư mới thuộc phường Hiệp Sơn và các đường trong cụm dân cư, cụm công nghiệp Hiệp Sơn	12,000	6,000	3,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Phố Hạnh Phúc	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
5	Phố Thành Sơn	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
6	Phố Song Sơn	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
7	Phố Bát Vần	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Phố Trung Đình	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
9	Phố Vườn Cắm	6,000	3,000	1,500	4,200	2,100	1,050	3,600	1,800	900
10	Khu dân cư Hiệp Thạch									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường từ nhà ông Thiêm (Thửa số 50, tờ BĐĐC số 51) đến nhà ông Vương (Thửa 116, tờ BĐĐC số 51)	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
-	Đường từ nhà ông Hồng (Thửa số 67, tờ BĐĐC số 51) đến nhà bà Thoa (Thửa số 111, tờ BĐĐC số 51)	6,000	3,000	1,500	3,185	1,456	770	2,100	960	660
11	Khu dân cư Hiệp Thượng									
-	Đường từ nhà bà Khoa (Thửa số 57, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trịnh (Thửa số 04, tờ BĐĐC số 42)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đường từ nhà ông Sự thửa 01, tờ 41 đến nhà ông Dọc thửa 32, tờ 42	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đường từ nhà ông Hậu (Thửa số 37, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Cần (Thửa số 51, tờ BĐĐC số 41)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đường từ nhà bà Thuận (Thửa số 157, tờ BĐĐC số 41) đến nhà ông Trường (Thửa số 254, tờ BĐĐC số 41)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đường từ nhà bà Thiều (Thửa số 281, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Tuyền (Thửa số 227, tờ BĐĐC số 44)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
-	Đường từ nhà ông Bon (Thửa số 403, tờ BĐĐC số 44) đến nhà ông Thương (Thửa số 19, tờ BĐĐC số 43)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường từ nhà ông Chinh (Thửa số 203, tờ BĐDC số 44) đến nhà bà Hòa (Thửa số 135, tờ BĐDC số 44)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Phố Tân An	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Khu dân cư An Cường	5,000	2,500	1,250	3,500	1,750	875	3,000	1,500	750
-	Đường từ nhà ông Thạt (Thửa số 216, tờ BĐDC số 50) đến nhà ông Lịch (Thửa số 285, tờ BĐDC số 50)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
14	Khu dân cư Hiệp Hạ									
-	Đường từ nhà ông Khen (Thửa số 04, tờ BĐDC số 58) đến nhà ông Giang (Thửa số 118, tờ BĐDC số 58)	5,000	2,500	1,250	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Các đường, phố còn lại trong phạm vi phường	4,000	2,200	1,100	2,275	1,274	560	1,500	840	480
XIII	PHƯỜNG LONG XUYỀN									
1	Đường Trần Liễu	25,000	10,000	5,000	10,010	5,005	1,890	6,600	3,300	1,620
2	Đường từ quốc lộ 17B đến sân vận động phường	10,000	4,000	2,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
3	Phố Ngự Uyên	10,000	4,000	2,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Phố Phạm Luận	10,000	4,000	2,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
5	Phố Long Tiên	10,000	4,000	2,000	0	0				
6	Các đường trong diêm dân cư Đầm Cầu	10,000	4,000	2,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
7	Đoạn từ sân vận động đến giáp đất ông Vượng	8,000	3,200	1,600	5,600	2,240	1,120	4,800	1,920	960
8	Phố Ngự Uyên đoạn còn lại	8,000	3,200	1,600	3,185	1,456	770	2,100	960	660

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	Phố Phạm Luận đoạn còn lại ¹	8,000	3,200	1,600	3,185	1,456	770	2,100	960	660
10	Phố Độc Lập	6,000	2,400	1,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Phố Đông Khê	6,000	2,400	1,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
12	Phố Chiến Thắng	6,000	2,400	1,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
13	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	4,500	2,000	1,100	2,275	1,274	560	1,500	840	480
X	PHƯỜNG PHẠM THÁI									
1	Đường Trần Hưng Đạo	12,000	7,000	3,500	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
-	Ngõ 901 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 911 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 916 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 918 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 990 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 1030 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 1100 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Ngõ 1114 đường Trần Hưng Đạo	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
2	Phố Đình Đông	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
3	Phố Dương Nham	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Phố Phạm Trần	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
5	Phố Kính Chu	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
6	Phố Đình Tây	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
7	Phố Thái Sơn	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Phố Đông Bắc	5,500	2,750	1,375	2,730	1,365	700	1,800	900	600
9	Phố Bờ Hồ	5,500	2,750	1,375	3,850	1,925	963	3,300	1,650	825
10	Phố Đông An	5,500	2,750	1,375	2,730	1,365	700	1,800	900	600
11	Phố Nam An	5,500	2,750	1,375	3,850	1,925	963	3,300	1,650	825
12	Phố Chu Văn An	5,500	2,750	1,375	3,850	1,925	963	3,300	1,650	825
13	Đường ven sông Nguyễn Lân	7,000	3,500	1,750	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
14	Đường từ nhà ông Mai đến ô Kha	5,500	2,750	1,375	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Đường từ nhà ông Hà đến ông Dạn	5,500	2,750	1,375	2,730	1,365	700	1,800	900	600
16	Đường từ nhà ông Tinh - Mầm Non	5,500	2,750	1,375	2,730	1,365	700	1,800	900	600
17	Phố Nam An kéo dài	5,500	2,750	1,375	3,850	1,925	963	3,300	1,650	825
18	Phố Thái Sơn kéo dài	5,500	2,750	1,375	3,850	1,925	963	3,300	1,650	825
19	Phố Phạm Mệnh	7,000	3,500	1,750	4,900	2,450	1,225	4,200	2,100	1,050
20	Các đường còn lại trong phạm vi phường	4,000	2,000	1,000	2,275	1,274	560	1,500	840	480
II	PHƯỜNG TÂN DÂN									
1	Phố Thượng Chiêu	5,500	2,750	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
2	Phố Tân Bình	4,500	2,250	1,200	3,185	1,456	770	2,100	960	660
3	Phố Thượng Trà	5,500	2,750	1,400	3,185	1,456	770	2,100	960	660
4	Phố Kim Trà	4,500	2,250	1,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
5	Phố Đèo Hèo	4,500	2,250	1,200	2,730	1,365	700	1,800	900	600
6	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3,000	1,500	900	2,275	1,274	560	1,500	840	480
XI	PHƯỜNG THÁI THỊNH									

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phố Cầu Tổng	18,000	7,200	3,600	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
2	Phố Đồng Tiến (đoạn từ nhà bà Siện đến nhà ông Tuấn)	13,000	5,200	2,600	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
3	Phố Đồng Hòa									
-	Đoạn từ nhà ông Cao đến ngã tư chợ Thống Nhất	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
-	Đoạn còn lại	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Phố Đình	9,000	4,500	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
5	Phố Tổng Buồng	9,000	4,500	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
6	Phố Cao Sơn	9,000	4,500	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
7	Phố Phú Lợi	9,000	4,500	2,250	3,185	1,456	770	2,100	960	660
8	Các đường, phố còn lại trong khu dân cư phường có mặt cắt $\geq 3m$	4,500	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
9	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	3,800	2,000	1,000	2,275	1,274	560	1,500	840	480
XII	PHƯỜNG THẮT HÙNG									
1	Trần Hưng Đạo	20,000	10,000	5,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
2	Phố Đồng Bến	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
3	Phố Vũ Xá Đông	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
4	Phố Vườn Vải	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
5	Phố Trần Nhân Tông	8,000	4,000	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
6	Phố Văn Minh	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
7	Phố Đồng Xuân	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
8	Phố Trần Quốc Tuấn	8,000	4,000	2,000	3,185	1,456	770	2,100	960	660
9	Phố Pháp Bảo	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
10	Phố Đại Việt	9,000	4,500	2,250	6,300	3,150	1,575	5,400	2,700	1,350

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11	Phố Nguyễn Văn Trù	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
12	Phố 23/10	9,000	4,500	2,250	6,300	3,150	1,575	5,400	2,700	1,350
13	Đường dẫn Cầu Triều và Đường Cầu Triều (nối đường 389)	15,000	7,500	3,750	10,500	5,250	2,625	9,000	4,500	2,250
14	Các đường phố còn lại trong KDC có mặt cắt $\geq 3\text{m}$	6,000	3,000	1,500	2,730	1,365	700	1,800	900	600
15	Các đường phố còn lại trong phạm vi phường	5,000	2,000	1,000	2,275	1,274	560	1,500	840	480

4. HUYỆN NAM SÁCH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN NAM SÁCH									
1	Nguyễn Đức Sáu (đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến xã Nam Hồng)	44,800	22,000	10,000	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
2	Trần Phú									
-	Đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường Đỗ Chu Bi	44,800	22,000	10,000	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
-	Đoạn từ đường Đỗ Chu Bi đến quốc lộ 37	44,800	22,000	10,000	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
-	Đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến đường vào Nhân Hưng	19,520	9,000	4,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn còn lại đi An Thượng	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
3	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến ngã 4 giao với đường Trần Phú	44,800	22,000	10,000	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
-	Đoạn còn lại	17,920	8,000	4,000	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
4	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách									
-	Các thửa đất giáp đường đôi trục chính (đoạn từ điểm giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đi xã Nam Hồng đến điểm giao cắt đường Nguyễn Đức Sáu)	34,000	17,000	8,500	18,200	9,100	3,500	12,000	6,000	3,000
-	Các thửa đất giáp đường đôi diện Quảng trường (hướng Nam)	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (UBND thị trấn cũ) đến lô đất CX06 giáp xã Nam Hồng	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường giao cắt đường Nguyễn Đăng Lành (TL390) đến xã Nam Hồng	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (BHXH cũ) đến lô đất giáo dục	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường đôi diện hồ bán nguyệt (02 bên)	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (cạnh Trung tâm y tế huyện) đến lô đất P02 giáp xã Nam Hồng	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Các thửa đất giáp đường từ điểm giao cắt với đường Trần Phú (Trạm thú y cũ) đến lô đất CX3 giáp xã Nam Hồng	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Các thửa đất giáp đường đường còn lại	17,000	8,500	4,200	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
6	Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong phạm vi thị trấn)	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
7	Nguyễn Trung Goòng									
-	Đoạn từ cầu Mạc Thị Bưởi đến giáp chợ thị trấn	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
-	Đoạn còn lại	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
8	Đường tỉnh 390 đoạn trong thị trấn (đoạn từ Bảo hiểm xã hội huyện đến xã Nam Trung)	30,000	15,000	7,500	10,920	5,460	2,100	7,200	3,600	1,800
9	Đặng Tinh	22,000	11,000	5,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
10	Nguyễn Đăng Lành	22,000	11,000	5,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
11	Nguyễn Trãi									
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Cầu Giao	19,520	9,000	4,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn từ Hiệu sách nhân dân đến công chợ Hóp	19,520	9,000	4,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
-	Đoạn từ Cầu Giao đến Quốc lộ 37	17,920	8,500	4,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
12	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	17,920	8,500	4,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
13	Mạc Đinh Chi	17,920	8,500	4,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
14	Mạc Thị Bưởi	17,920	8,500	4,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
15	Yết Kiêu	17,920	8,500	4,300	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
16	Chu Văn An	21,920	11,000	5,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
17	Đường nối tiếp đường Chu Văn An thuộc khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện đến Khu dân cư Đồng Mắm, xã Nam Hồng	21,920	11,000	5,500	7,280	3,640	1,400	4,800	2,400	1,200
18	Đường thuộc khu dân cư mới (phía trong đường Nguyễn Đăng Lành)	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
19	Thanh Lâm									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Mạc Đinh Chi	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
-	Đoạn còn lại	10,960	6,000	3,000	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
20	Các đường còn lại thuộc Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780

TT	Tên, loại đường phố	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
21	Đường trong Khu dân cư mới đường Mạc Đĩnh Chi (đoạn nối từ Mạc Đĩnh Chi đến đường Nguyễn Trãi)	16,440	8,000	4,000	5,460	2,730	910	3,600	1,800	780
22	Đỗ Chu Bi	10,960	6,000	3,000	3,640	1,820	770	2,400	1,200	660
23	Các đường còn lại trong phạm vi thị trấn	8,100	4,200	2,000	2,275	1,274	560	1,500	840	480

5. HUYỆN KIM THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên, loại đường phố	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN PHÚ THÁI									
1	Đường 20-9									
-	Đoạn từ Km 73+50 Quốc lộ 5 qua Bệnh viện đa khoa huyện đến ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo	25,600	12,800	5,000	11,200	5,600	3,500	9,600	4,800	3,000
-	Đoạn từ ngã 4 Huyện uỷ đường Trần Hưng Đạo qua Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện đến ngã 3 cầu An Thái	20,000	10,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
2	Đường Trần Hưng Đạo (tính lộ 388 đoạn Km 73 + 700 Quốc lộ 5 qua ga Phú Thái đến cầu Bất Nạo)	40,000	20,000	5,000	11,200	5,600	3,500	9,600	4,800	3,000
3	Quốc lộ 5 (đoạn trong phạm vi thị trấn)	18,000	9,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
4	Khu dân cư Đầm Chợ									
-	Các thửa đất giáp đường trục chính (đoạn từ đường 20/9 đến đường Thanh Niên)	20,000	10,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
-	Các thửa đất giáp còn lại	12,000	8,000	2,000	4,200	2,800	1,400	3,600	2,400	1,200
5	Phố An Ninh	20,000	10,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
6	Đường Thanh Niên	20,000	10,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
7	Phố Thống Nhất	20,000	10,000	3,000	7,000	3,500	2,100	6,000	3,000	1,800
8	Đường Bạch Đằng	12,000	8,000	2,000	4,200	2,800	1,400	3,600	2,400	1,200
9	Đường trong diêm dân cư mới thị trấn có mặt cắt đường $\geq 7,5$ m	12,000	8,000	2,000	4,200	2,800	1,400	3,600	2,400	1,200
10	Phố Bình Minh (đoạn từ đầu đường 20-9 qua Trường mầm non bán công Phú Thái đến phố Phạm Cảnh Lương)	15,000	9,000	1,700	3,500	2,100	1,190	3,000	1,800	1,020
11	Phố Hồng Hà (đoạn từ Quốc lộ 5 đến phà Thái cũ)	10,000	6,000	1,700	3,500	2,100	1,190	3,000	1,800	1,020
12	Phố Phạm Cảnh Lương									
-	Đoạn từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp cầu Bất Nạo đến phố Bình Minh	12,500	7,500	1,700	3,500	2,100	1,190	3,000	1,800	1,020

STT	Tên, loại đường phố	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đầu phố Bình Minh đến Nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Văn	10,000	6,250	1,500	2,800	1,750	1,050	2,400	1,500	900
13	Phố Yết Kiêu	10,000	6,000	1,700	3,500	2,100	1,190	3,000	1,800	1,020
14	Phố Đồng Tâm (từ ngã tư đường 20-9 gần Ban chỉ huy quân sự huyện đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo gần cầu Bất Nạo)	10,000	6,250	1,500	2,800	1,750	1,050	2,400	1,500	900
15	Phố Hồng Thái (đoạn từ đầu đường Trần Hưng Đạo đến đường Thanh Niên)	10,000	6,250	1,500	2,800	1,750	1,050	2,400	1,500	900
16	Phố Nguyễn Khuyến (từ ngã 3 đường Trần Hưng Đạo giáp Ngân hàng NN&PTNT huyện đến trường THCS thị trấn Phú Thái)	10,000	6,250	1,500	2,800	1,750	1,050	2,400	1,500	900
17	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	7,500	5,000	1,000	2,100	1,400	700	1,800	1,200	600

6. HUYỆN THANH HÀ

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

STT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN THANH HÀ									
1	Đường 25/5 (đoạn từ dải liệt sĩ huyện đến bến xe mới)	40,000	16,000	7,500	14,560	6,720	3,500	9,600	4,800	3,000
2	Phố Bình Hà (từ ngã 4 xóm Chanh đến ngã 3 chợ Hương)	24,000	9,000	6,000	10,920	5,040	2,800	7,200	3,600	2,400
3	Đường Nguyễn Hải Thanh (từ ngã 3 chợ Hương đến bến xe mới)	16,000	7,200	3,750	7,280	3,360	1,750	4,800	2,400	1,500
4	Đường Trần Nhân Tông (từ ngã 3 chợ Hương đến cầu Hương)	16,000	7,200	3,750	7,280	3,360	1,750	4,800	2,400	1,500
5	Tuyến đường nhánh phía Đông thị trấn Thanh Hà	17,500	10,000	3,600	6,370	2,940	1,400	4,200	2,100	1,200
6	Tuyến đường xóm Chanh (từ ngã tư đèn tín hiệu đến cổng Chanh), mặt cắt đường rộng từ 5-7,5 m	10,000	5,000	2,160	3,640	1,680	840	2,400	1,200	720
7	Tuyến đường tránh thị trấn (từ trường THPT Thanh Hà đến đường WB2 có mặt cắt đường $\geq 4m$)	10,000	5,000	2,160	3,640	1,680	840	2,400	1,200	720
8	Khu Tập Thể (đường, phố trong phạm vi thị trấn mặt cắt đường $\geq 4m$)	10,000	5,000	2,160	3,640	1,680	840	2,400	1,200	720
9	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt đường $\geq 4m$)	8,000	3,600	1,800	3,640	1,680	840	2,400	1,200	720
10	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn (mặt cắt $< 4m$)	5,000	2,100	1,200	2,275	1,176	560	1,500	840	480
11	Khu dân cư khu 1, thị trấn Thanh Hà									
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 17.5 m (5+7.5+5)	20,250			18,428			12,150		
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 13.5 m (3+7.5+3)	16,500			15,015			9,900		
-	Các lô tiếp giáp với đường có mặt cắt 11.5 m (3+5.5+3)	15,000			13,650			9,000		
12	Khu hành chính thương mại và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà									

-	Lô L01, mặt cắt 13m (3-7-3)	29,800								
-	Lô L33, mặt cắt 11,5m (3-5,5-3)	21,200								

7. HUYỆN CẨM GIÀNG

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	THỊ TRẤN LAI CÁCH									
1	Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394									
-	Đoạn 1: Đường nội thị huyện quản lý - từ giáp Quốc lộ 5 đến hết đất trụ sở UBND thị trấn)	35,000	17,500	8,750	17,500	8,850	4,500	10,500	5,500	3,000
-	Đoạn 2: Đường nội thị huyện quản lý (dài 634m) - từ Bưu điện huyện đến ngã ba đường cầu vượt QL5; Đoạn còn lại: ĐT.394 Km5+250 đến Km5+980 - Từ ngã ba đường cầu vượt QL5 đến hết khu dân cư thôn Ngõ, TT Lai Cách - hướng đi về cầu Cậy	30,000	15,000	7,500	15,000	7,500	3,500	9,000	4,500	2,500
-	Đoạn 3: Đường tỉnh 394 Km3+730 đến Km4+200)	20,000	10,000	5,000	9,000	5,000	2,500	6,000	3,000	1,800
2	Quốc lộ 5									
-	Đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến giáp công ty TNHH Hải Nam	30,000	15,000	7,500	15,000	7,500	3,500	9,000	4,500	2,500
-	Đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn	25,000	12,500	6,250	10,000	5,000	2,500	7,000	3,500	1,800
3	Đường gom QL5A đoạn từ đầu đường 394A (đường Tuệ Tĩnh) đến hết Công ty Cựu Chiến Binh Thành Đông (bao gồm cả các thửa đất từ số 01 đến số 08 thuộc lô quy hoạch LK01 và LK02, dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách)	24,000	12,000	6,000	10,000	5,000	2,500	7,000	3,500	1,800
4	Đường 194B									
-	Đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp khu dân cư mới thôn Tiền và thôn Trụ	22,000	11,000	5,500	9,500	4,800	2,400	6,500	3,300	1,850
-	Đoạn còn lại thuộc thị trấn	20,000	10,000	5,000	9,000	5,000	2,500	6,000	3,000	1,800

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt, thị trấn Lai Cách									
-	Các thửa đất còn lại thuộc Lô LK1, LK2 và các thửa đất thuộc Lô LK3, LK4, LK5, LK6, LK7	18,000	10,000	7,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
-	Các thửa đất thuộc Lô LK8, LK9, LK10, LK11	14,000	8,000	5,000	5,460	4,095	1,890	4,800	2,700	1,620
6	Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh									
-	Các thửa đất giáp trục đường chính (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lê)	20,000	10,000	5,000	9,000	5,000	2,500	6,000	3,000	1,800
-	Các thửa đất giáp các trục đường còn lại	15,000	8,000	4,000	7,000	3,500	1,750	5,000	2,500	1,250
7	Khu nội thị - thị trấn Lai Cách									
-	Phố Nguyễn Danh Nho (Điểm đầu: Quốc lộ 5 KM43+500, điểm cuối: đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+500)	15,000	10,000	5,000	7,000	3,500	1,750	5,000	2,500	1,250
-	Phố Vũ Hữu (Điểm đầu: Đường Tuệ Tĩnh/ĐT.394 Km5+200, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	15,000	10,000	5,000	7,000	3,500	1,750	5,000	2,500	1,250
-	Phố Mạc Đình Chi (Điểm đầu: QL5 km44+00, điểm cuối: Hết công ty Trường Thành)	15,000	10,000	5,000	7,000	3,500	1,750	5,000	2,500	1,250
-	Phố Phạm Sư Mạnh (Điểm đầu: Phố Vũ Hữu, điểm cuối: Phố Nguyễn Danh Nho)	12,000	8,000	4,000	4,600	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
8	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn $\geq 13,5$ m)	16,000	10,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
9	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	16,000	10,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
10	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư mới thôn Tiên và thôn Trụ	12,000	8,000	4,000	4,600	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
11	Đường trong khu dân cư, khu đô thị có quy hoạch mới (mặt cắt đường Bn < 13,5m)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
12	Trục đường chính trong thôn Lê Dơi (từ đường 394A (trước UBND thị trấn) đến thôn Bầu (thửa đất số 118, tờ bản đồ số 31)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13	Trục đường liên thôn phía Đông huyện đội (từ QL5 đến Giếng thôn Bàu - thửa đất số 22, tờ bản đồ số 40)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
14	Trục đường liên thôn qua thôn Năm, thôn Địa (từ QL5 đến Giếng thôn Địa - thửa đất số 86, tờ bản đồ số 68)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
15	Trục đường liên thôn qua thôn Bàu, thôn Bể từ QL5 (thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54) đến hết Nhà Văn Hóa thôn Bể	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
16	Trục đường chính thôn Trụ (từ QL5 qua thôn Trụ đến đường 194B)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
17	Trục đường liên thôn (từ đường Nguyễn Danh Nho đi thôn Địa, Năm)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
18	Trục đường chính trong thôn Ngọ (từ đường 394A (thửa đất số 24, tờ bản đồ số 76) đến ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ và từ ngã 3 Nhà văn hóa thôn Ngọ đi ra đến đường Cầu vượt QL5 (thửa đất số 19, tờ bản đồ số 77)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
19	Các đường còn lại khác	6,000	3,000	1,500	2,500	1,400	700	2,000	1,000	600
II	THỊ TRẤN CẨM GIANG									
1	Đường Độc Lập/ĐT.394C (Điểm đầu: Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng, điểm cuối: Đường tỉnh 394C Km1+800)	18,000	10,000	6,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
2	Đường Chiến Thắng (Điểm đầu: Đường Độc Lập, điểm cuối: đường Vinh Quang)	16,000	9,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
3	Đường Thanh Niên (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: Đường Chiến Thắng)	16,000	9,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
4	Đường Vinh Quang (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh)	16,000	9,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
5	Phố Ga (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: ga Cẩm Giàng)	16,000	9,000	5,000	7,500	4,750	2,300	6,000	3,000	1,800
6	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	12,000	8,000	4,000						

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Thạch Lam (Điểm đầu: Đường Độc Lập/ĐT.394C, điểm cuối: giáp đường sắt)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
8	Đường Chiến Thắng (trước đây) (Đoạn tiếp giáp đường Vĩnh Quang bắt đầu từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4 đến hết khu nghĩa trang Đồng Dai)	10,500	5,500	1,300	4,000	2,200	1,000	3,000	1,500	800
9	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	11,000	6,000	3,000						
10	Đường 196									
-	Đoạn từ Đường sắt Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư đường vào khu La A	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
-	Khu trung tâm UBND thị trấn đoạn từ ngã tư khu La A đến hết khu La B)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
-	Đoạn từ khu Tú La đến hết địa phận thị trấn Cẩm Giang (giáp xã Tân Trường)	12,000	8,000	4,000	4,550	2,800	1,400	3,000	1,800	1,200
11	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	7,000	3,500	2,000	3,000	1,500	800	2,500	1,700	800

8. HUYỆN TỨ KỲ

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN TỨ KỲ									
1	Đường tỉnh 391									
	Đoạn từ Đội Thuế cũ thị trấn Tứ Kỳ đến giáp trụ sở UBND thị trấn	45,000	22,400	12,000	13,650	7,280	3,500	9,000	4,800	3,000
	Đoạn từ trụ sở UBND thị trấn đến giáp Cầu Yên	40,000	20,000	10,000	10,010	4,550	2,100	6,600	3,000	1,800
	Đoạn từ giáp xã Quang Phục đến ngã tư Bưu điện huyện Tứ Kỳ	35,000	17,500	8,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
	Đoạn từ giáp Cầu Yên đến giáp xã Văn Tổ	28,000	14,000	7,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện Tứ Kỳ đến giáp trụ sở Đội thuế thị trấn Tứ Kỳ	44,000	20,000	11,000	10,010	4,550	2,100	6,600	3,000	1,800
2	Đường Tây Nguyên	35,000	17,000	8,000	10,010	4,550	2,100	6,600	3,000	1,800
3	Đường từ giáp đường 391 qua chợ Yên đến Trạm điện huyện Tứ Kỳ	25,000	14,000	7,000	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
4	Đường tránh thị trấn Tứ Kỳ	20,000	10,000	5,000	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
5	Khu dân cư An Nhân Đông (Khu dân cư cũ)									
	Tuyến đường song song và cạnh tỉnh lộ 391	35,000	17,000	8,000	10,010	4,550	2,100	6,600	3,000	1,800
	Các tuyến đường còn lại	20,000	10,000	5,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
6	Khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ (khu Newland)									
	Tuyến đường song song và cạnh tỉnh lộ 391, mặt cắt 1-1	28,000	14,000	3,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
	Các tuyến đường còn lại	20,000	10,000	5,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
7	Khu dân cư mới An Nhân Đông (Khu mới)									
	Tuyến đường song song và cạnh tỉnh lộ 391	35,000	17,000	8,000	10,010	4,550	2,100	6,600	3,000	1,800
	Các tuyến đường còn lại	20,000	10,000	5,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
9	Khu dân cư Cầu Yên									
	Tuyến đường song song và cạnh tỉnh lộ 391	28,000	14,000	3,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Các tuyến đường còn lại	20,000	10,000	5,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
9	Đường vành đai Đông Nam (đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường Tây Nguyên) và đường vành đai Đông Bắc	18,200	7,000	4,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
10	Đường Miếu Đồng Ôc (đoạn từ giáp đường 391 đến giáp đường tránh thị trấn Tứ Kỳ)	18,200	7,000	4,000	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
11	Đường từ giáp đường 391 qua Bệnh viện huyện đến đường vành đai Đông Nam	15,000	6,250	2,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
12	Đường 191D (đoạn từ chi nhánh điện lực huyện Tứ Kỳ đến giáp xã Chí Minh)	20,000	10,000	5,000	4,550	2,275	840	3,000	1,500	720
13	Đường làng nghề An Nhân Tây (đoạn từ giáp khu dân cư mới thị trấn Tứ Kỳ đến nhà Văn hoá An Nhân Tây)	15,000	7,000	3,500	6,370	3,185	1,050	4,200	2,100	900
14	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	8,000	4,000	2,000	2,275	1,274	560	1,500	840	480

9. HUYỆN GIA LỘC

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN GIA LỘC									
1	Đường Nguyễn Chế Nghĩa									
-	Đoạn từ Đài tưởng niệm đến ngã tư chợ Cuối	47,500	18,000	7,000	22,750	10,920	4,900	15,000	7,200	4,200
-	Đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến Đài tưởng niệm	44,000	15,000	6,000	18,200	9,100	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn từ ngã 4 chợ Cuối đến Trạm Y tế thị trấn	30,800	10,800	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đoạn từ Trạm Y tế thị trấn Gia Lộc đến cầu Thống Nhất	22,000	7,500	3,000	9,100	4,550	2,100	6,000	3,000	1,800
2	Đường Lê Thanh Nghị									
-	Đoạn từ Phố Nguyễn Văn Trang (chợ Cuối) đến ngã tư chợ Cuối	37,500	14,400	7,000	22,750	10,920	4,900	15,000	7,200	4,200
-	Đoạn từ ngã tư chợ Cuối đến công Công an huyện	30,000	11,000	6,000	18,200	9,100	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn từ công Công an huyện đến Sân vận động huyện số nhà 152	25,200	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
3	Đoạn bên đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ Sân vận động huyện số nhà 152 đến Cầu Gỗ)	32,500	13,200	7,000	22,750	10,920	4,900	15,000	7,200	4,200
4	Đất ven Quốc lộ 38B/Đường Yết Kiêu									
-	Đoạn từ ngã ba Gia Lộc đến hết khu dân cư đô thị phía Bắc	30,000	11,000	6,000	18,200	9,100	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn từ khu dân cư ngã tư cầu Gỗ đến đường gom Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	16,800	6,600	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đoạn từ Khu dân cư đô thị phía Bắc đến hết Khu dân cư đô thị phía Tây thị trấn Gia Lộc	18,000	7,500	3,000	9,100	4,550	2,100	6,000	3,000	1,800
5	Phố Cuối									
-	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến Giếng tròn	24,000	11,000	6,000	18,200	9,100	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn còn lại	12,000	5,200	2,500	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
6	Phố Giẽ (đoạn từ ngã tư bưu điện đến Quốc lộ 38B hay đường Yết Kiêu)	16,800	6,600	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
7	Đất ven Tỉnh lộ 393/đường Lê Thanh Nghị (đoạn từ cầu Gỗ đến đường gom cao tốc HN-HP (Cổng chui về xã Lê Lợi)									

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ cầu Gổ đến nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp	16,800	6,600	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đoạn từ nút giao Đại lộ Võ Nguyên Giáp đến đường gom cao tốc HN-HP (Công chui về xã Lê Lợi)	9,600	4,500	2,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
8	Khu đô thị mới phía Bắc				-	-				
-	Đường Nguyễn Dương Kỳ	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đường Lê Duy Lương	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Phố Đỗ Quang - đoạn nối đường Phố Vĩnh Dụ với đường Yết Kiêu Bn $\geq 12m$)	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Phố Gia Phúc (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Đường Yết Kiêu/QL.38B)	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Phố Hạ Hồng (Điểm đầu: Đường Nguyễn Chế Nghĩa/QL.37; Điểm cuối: Phố Gia Phúc)	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Phố Vĩnh Dụ (Điểm đầu: Phố Hạ Hồng; - Điểm cuối: Phố Gia Phúc)	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
9	Phố Đỗ Quang (đoạn còn lại)	9,600	4,500	2,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
10	Phố Chiến Thắng	22,400	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
11	Khu đô thị mới phía Tây									
-	Đường Phạm Ngọc Uyên	19,600	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đường Đoàn Thượng	19,600	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đường Trần Công Hiến	19,600	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
-	Đường Phạm Trần	19,600	9,000	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
12	Các vị trí còn lại thuộc Khu đô thị mới phía Tây và Khu đô thị mới phía Bắc	18,200	6,600	4,500	12,740	5,460	3,150	8,400	3,600	2,700
13	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (đoạn qua thị trấn Gia Lộc)	12,000	5,200	2,500	9,100	4,550	1,750	6,000	3,000	1,500
14	Phố Nguyễn Hới	9,000	4,500	2,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
15	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	5,100	3,000	1,000	2,730	1,820	700	1,800	1,200	600
16	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62 kéo dài thuộc thị trấn Gia Lộc).	18,000	9,000	6,000	13,650	6,825	4,200	9,000	4,500	3,600
17	Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc (sau Trạm Y tế thị trấn)									

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Trục đường chính khu dân cư kết nối với đường Nguyễn Chế Nghĩa, có mặt cắt đường $B_n \geq 15m$	22,400								
-	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt đường $B_n \geq 12,5m$	19,600								

10. HUYỆN BÌNH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

ST T	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN KÈ SẮT									
1	Thống Nhất									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã 5 mới	40,000	18,000	9,000	14,000	7,000	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn từ ngã 5 mới đến cổng Cầu Sộp	24,000	9,000	4,000	8,400	4,200	2,800	7,200	3,600	2,400
-	Đoạn từ cổng cầu sộp đến Chi cục thuế khu vực Cẩm Bình	18,000	8,400	4,000	6,300	3,150	1,540	5,400	2,700	1,320
2	Trần Hưng Đạo									
-	Đoạn từ cầu Sắt đến đường Thống Nhất	40,000	18,000	9,000	14,000	7,000	4,200	12,000	6,000	3,600
-	Đoạn từ đường Thống Nhất đến Cầu Vòng	25,200	10,500	5,000	9,800	4,900	3,500	8,400	4,200	3,000
-	Đoạn từ cổng Cầu Vòng đến công Nhà thờ giáo xứ Kè Sắt	14,000	7,000	3,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
3	Phạm Ngũ Lão	40,000	18,000	9,000	14,000	7,000	4,200	12,000	6,000	3,600
4	Đường Văn Lang/Quốc lộ 38									
-	Đoạn từ đầu cầu Sắt đến ngã 5 mới	25,200	10,500	5,000	9,800	4,900	3,500	8,400	4,200	3,000
-	Đoạn từ ngã 5 mới đến Khu dân cư Toàn Gia 1	24,000	9,000	4,000	8,400	4,200	2,800	7,200	3,600	2,400
-	Đoạn thuộc khu dân cư Toàn Gia 1 đến cổng Tranh	14,000	7,000	3,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
5	Đường vào công giữa chợ Sắt (đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Phố Thanh Niên)	24,000	9,000	4,000	8,400	4,200	2,800	7,200	3,600	2,400
6	Phố Thanh Niên									
-	Đoạn từ phố Quang Trung đến phố Đền Thánh	24,000	9,000	4,000	8,400	4,200	2,800	7,200	3,600	2,400
-	Đoạn từ Phố Đền Thánh đến Phố Lê Quý Đôn	10,000	4,000	2,500	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
7	Đất khu dân cư mới Ven quốc lộ 38 đoạn từ Cầu Sắt đến ngã 5 mới	24,000	14,000	9,000	8,400	4,200	2,800	7,200	3,600	2,400
8	Quang Trung									

ST T	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Thanh Niên	18,000	8,000	4,000	6,300	3,150	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Đoạn từ phố Thanh Niên đến bờ sông	7,500	4,000	2,000	2,100	1,050	700	1,800	900	600
9	Đất thuộc Khu dân cư mới xã Tráng Liệt									
-	Khu Tây Bắc	18,000	12,000	8,000	6,300	3,150	1,540	5,400	2,700	1,320
-	Khu Toàn Gia 1	18,000	10,000	7,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
10	Phố Âu Cơ									
-	Phố Âu Cơ (đoạn còn lại)	10,000	4,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
11	Phố Đèn Thánh									
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Thanh Niên	14,000	7,000	3,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
-	Đoạn từ phố Thanh Niên đến phố Bạch Đằng	10,000	4,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
12	Đường Điện Biên	14,000	7,000	3,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
13	Đất ven đường tỉnh 395 (đoạn thuộc thị trấn Kè Sắt)	16,000	9,500	6,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
14	Đường Lạc Long Quân									
-	Đoạn từ Ngã 5 cũ đến Điểm Khu Thượng	18,000	9,000	5,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
-	Đoạn từ Điểm khu Thượng đến cổng Tranh	10,000	4,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
15	Đường Đinh Tiên Hoàng (Giáp đường tỉnh 395 đến Chi cục Thống kê)	14,000	7,000	4,000	4,900	2,450	1,050	4,200	2,100	900
16	Phố Bạch Đằng	10,000	5,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
17	Phố Lê Quý Đôn	10,000	5,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
18	Đường cạnh Kho bạc Nhà nước huyện	10,000	5,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
19	Đường phía sau Kho bạc nhà nước huyện	10,000	5,000	2,000	2,800	1,400	840	2,400	1,200	720
20	Phố Nhà Thờ	7,500	4,000	2,000	2,100	1,050	700	1,800	900	600
21	Phố Hòa Bình	7,500	4,000	2,000	2,100	1,050	700	1,800	900	600
22	Phố Nhà Chung	7,500	4,000	2,000	2,100	1,050	700	1,800	900	600
23	Phố Nhân Hòa	6,250	2,800	1,500	1,750	980	560	1,500	840	480

ST T	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
24	Phố Giải phóng	6.250	2.800	1.500	1.750	980	560	1.500	840	480
25	Khu dân cư ấp Thanh Bình. Khu 5 Đồng Xá	3.500	2.500	1.500	1.750	980	560	1.500	840	480
26	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	3.000	2.000	1.500	1.750	980	560	1.500	840	480

11. HUYỆN NINH GIANG

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN NINH GIANG									
1	Đường Nguyễn Lương Bằng	32,400	16,200	10,700	10,900	5,500	3,600	7,200	3,600	2,400
2	Trần Hưng Đạo	30,000	15,000	9,900	10,900	5,500	3,600	7,200	3,600	2,400
3	Khúc Thừa Dụ									
-	Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Ninh Thịnh	30,000	15,000	9,900	10,900	5,500	3,600	7,200	3,600	2,400
-	Đoạn từ đường Ninh Thịnh đến đường Nguyễn Thái Học	25,000	12,500	7,500	9,100	4,600	2,700	6,000	3,000	1,800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Thanh Nghị	17,500	8,700	3,700	6,400	3,200	1,400	4,200	2,100	900
4	Đồng Xuân (đoạn trong phạm vi thị trấn)	25,000	12,500	7,500	9,100	4,600	2,700	6,000	3,000	1,800
5	Hồng Châu	25,000	12,500	7,500	9,100	4,600	2,700	6,000	3,000	1,800
6	Đường trong Khu dân cư số 2, số 3, số 4a (Khu A, Khu B, Khu C) thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang (mặt cắt đường > 13,5m)	17,500	8,700	3,700	6,400	3,200	1,400	4,200	2,100	900
7	Đường Công Sao (đoạn cạnh UBND huyện đến Công Sao)	17,500	8,700	3,700	6,400	3,200	1,400	4,200	2,100	900
8	Nguyễn Công Trứ									
-	Đoạn từ vườn hoa chéo đến cổng Phai	17,500	8,700	3,700	6,400	3,200	1,400	4,200	2,100	900
-	Đoạn từ cổng Phai đến đường Thanh Niên	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
9	Ninh Hoà	12,500	6,200	3,200	4,600	2,300	1,200	3,000	1,500	800
10	Lê Thanh Nghị (đường vành đai phía Nam)	12,500	6,200	3,200	4,600	2,300	1,200	3,000	1,500	800
11	Đường trong khu dân cư phía Bắc thị trấn Ninh Giang có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	12,400	6,200	3,700	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
12	Lê Hồng Phong	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
13	Nguyễn Thái Học	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
14	Ninh Lãng	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
15	Ninh Thái	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700

TT	Vị trí đất	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
16	Ninh Thịnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
17	Ninh Tĩnh (Ngoài khu dân cư mới phía Bắc thị trấn Ninh Giang)	10,000	5,000	3,000	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
18	Đoàn Kết	8,700	4,500	2,500	3,200	1,600	900	2,100	1,100	600
19	Thanh Niên	8,700	4,500	2,500	3,200	1,600	900	2,100	1,100	600
20	Võ Thị Sáu	8,000	4,000	2,400	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
21	Mạc Thị Bưởi	8,000	4,000	2,400	3,600	1,800	1,100	2,400	1,200	700
22	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn.	7,500	3,700	2,200	2,700	1,400	800	1,800	900	500

12. HUYỆN THANH MIỆN

Đơn vị tính: 1.000 đồng m²

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	THỊ TRẤN THANH MIỆN									
1	Đường Nguyễn Lương Bằng									
-	Đoạn từ ngã 4 Neo đến vườn hoa	40,000	20,000	10,000	12,740	6,370	3,500	8,400	4,200	3,000
-	Đoạn từ vườn hoa đi cầu Neo	38,000	19,000	10,000	12,740	6,370	3,500	8,400	4,200	3,000
-	Đoạn từ ngã 4 Neo đi Lam Sơn	20,000	10,000	8,000	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
2	Đường Chu Văn An									
-	Đoạn từ ngã tư Neo đến cổng lên Đồng Tràng	20,000	10,000	8,000	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
-	Đoạn còn lại	15,000	7,000	5,000	4,550	2,275	910	3,000	1,500	780
3	Đường Tuệ Tĩnh (đoạn từ vườn hoa đi Phường Hoàng Hạ)	20,000	10,000	8,000	7,280	3,640	1,750	4,800	2,400	1,500
4	Đường 18/8	20,000	10,000	8,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
5	Phố Kim Đồng	20,000	10,000	8,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
6	Phố Hoàng Xá (đoạn từ Ngân hàng Nông nghiệp đến phố Trần Văn Giáp)	20,000	10,000	8,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
7	Phố Nguyễn Nghi	20,000	10,000	8,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
8	Đất ven quốc lộ 38B	20,000	10,000	8,000	5,460	2,730	1,400	3,600	1,800	1,200
9	Phố Thanh Bình	20,000	10,000	8,000	4,550	2,275	910	3,000	1,500	780
10	Phố Đặng Tư Tế (đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ, gồm lô G.1, G.25 và từ lô G.3 đến lô G.24 thuộc Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện)	20,000			4,550			3,000		
11	Phố Đặng Tư Tế (đoạn còn lại)	15,000			4,550			3,000		
12	Phố Nguyễn Văn Thịnh	15,000	7,000	5,000	4,550	2,275	910	3,000	1,500	780
13	Phố Trần Văn Trứ	15,000			4,550			3,000		

TT	Khu vực, tuyến đường	Đất ở			Đất thương mại dịch vụ			Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14	Phố Lê Văn Nô	12,500	6,250	3,000	3,700	2,000	800	2,800	1,300	600
15	Phố Nguyễn Công Hoà	12,500	6,250	3,000	3,700	2,000	800	2,800	1,300	600
16	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện- đoạn đối diện với Khu Thương mại dịch vụ (gồm: Phố Trương Đỗ, từ lô F.29 đến lô F.52 và lô 54 và Phố Hải An, từ lô H.1 đến lô H .3 và từ lô H.37 đến lô H.41)	15,000			4,550			3,000		
17	Các phố còn lại trong Khu dân cư tập trung thị trấn Thanh Miện	15,000			4,550			3,000		
18	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	9,000	5,400	3,000	2,275	1,365	560	1,500	900	480

TỔNG HỢP MỨC ĐIỀU CHỈNH HỆ SỐ 2024

TT	Địa bàn	Đất đô thị	Đất nông thôn ven đường GT chính	Đất nông thôn còn lại	Trung bình
1	TP Chí Linh	20%			20%
2	Nam Sách	27%	46%	47%	40%
3	Cầm Giàng	50%	19%	28%	32%
4	Gia Lộc	11%	6%	14%	10%
5	Tứ Kỳ	33%	48%	25%	35%
6	Ninh Giang	21%	29%	14%	21%
7	Thanh Miện	36%	61%	30%	42%
	Bình quân	28%	35%	26%	29%

PHỤ LỤC 02- BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC II, IV, V - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương)

Bảng 1. Bảng giá đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tiếp giáp mép hiện trạng đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ)

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã An Thượng												
1	Đất ven tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc xã An Thượng)	12,000	5,200	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dân Cầu Hàn đến Cầu Đình Dâm)	15,750	7,500	3,000	2,000	9,450	4,500	1,800	1,200	7,875	3,750	1,500	1,000
II	Xã Gia Xuyên												
1	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Gia Xuyên)	20,000	10,000	6,000	3,800	14,000	7,000	4,200	2,260	12,000	6,000	3,600	2,280
2	Đất ven đường Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Gia Xuyên)	24,000	12,000	6,000	4,500	13,650	8,400	4,200	3,150	14,400	7,200	3,600	2,700
3	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	16,000	8,000	4,500	3,500	9,600	4,800	2,700	2,100	8,000	4,000	2,250	1,750
4	Đất ven đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Xuyên)	15,000	8,000	4,500	3,500	9,000	4,800	2,700	2,100	7,500	4,000	2,250	1,750
5	Đất ven đường 62m kéo dài (đoạn qua xã Gia Xuyên)	18,000	9,000	6,000	4,500	12,600	6,300	42,000	3,150	10,800	5,400	3,600	2,700
III	Xã Liên Hồng												
1	Đại lộ Võ Nguyên Giáp (đường 62m) đoạn từ cầu Lộ Cương đến giáp đất Thị trấn Gia Lộc	25,000	13,000	7,500	4,000	17,500	9,100	5,250	2,800	15,000	7,800	4,500	2,400
2	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Liên Hồng)	22,500	12,000	7,000	3,800	15,700	8,400	4,900	2,660	13,500	7,200	4,200	2,280
IV	Xã Ngọc Sơn												
1	Đất ven đường tỉnh 391	24,000	12,000	6,000	4,500	13,650	8,400	4,200	3,150	14,400	7,200	3,600	2,700
2	Đại lộ Võ Văn Kiệt (đoạn qua xã Ngọc Sơn)	20,000	10,000	6,000	3,800	14,000	7,000	4,200	2,260	12,000	6,000	3,600	2,280
V	Xã Quyết Thắng												
1	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể)	20,000	8,000	4,000	3,000	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440

2	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiên Tiến)	11,000	5,000	3,000	2,000	4,450	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh												
	Đường có mặt cắt đường $7,5m \leq Bn \leq 13,5m$	13,000	6,000	3,500	2,500	9,100	4,200	2,450	1,750	7,800	3,600	2,100	1,500
	Đường có mặt cắt đường $Bn = 17,5m$	22,000	11,000	5,500	3,000	15,400	7,700	3,850	2,100	13,200	6,600	3,300	1,800
4	Khu dân cư mới Đồng Ruồi												
	Đường có mặt cắt đường $Bn = 17,5m$	22,000	11,000	5,500	3,000	15,400	7,700	3,850	2,100	13,200	6,600	3,300	1,800
	Xã Tiên Tiến												
1	Đất ven đường tỉnh 390	14,000	6,000	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Lê Lợi												
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) Từ giáp Cộng Hòa đến ngã ba công làng Thanh Tân và Đoạn Thị Từ Lê Lợi	11,600	6,500	5,200	4,200	7,280	3,640	2,100	1,750	4,800	2,400	1,800	1,500
2	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi) Từ Ngã ba công làng Thanh Tân đến hết thôn Lương Quan và từ Cầu Trung Quê đến giáp Bắc Giang	9,800	5,200	3,700	3,500	6,860	3,640	2,100	1,750	4,800	2,400	1,800	1,500
3	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi - đường Cồn Sơm - Kiếp Bạc)	10,600	5,300	4,800	4,000	6,370	3,185	1,750	1,400	4,200	2,100	1,500	1,200
4	Đất ven đường tỉnh, huyện thuộc xã Lê Lợi: (đoạn từ nhà ông Đăng đi đường dẫn phá Đồng Việt và đoạn từ ngã ba cung báy đi dốc nguy hiểm giáp Hưng Đạo)	9,600	5,000	3,500	3,200	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
5	Đường huyện 185 đoạn qua xã Lê Lợi từ Quốc lộ 37 xã Lê Lợi đi xã Bắc An chạy qua thôn Trung Quê và đường đến Sinh từ ông Hùng thôn An Mô đi Cộng Hòa (Thuộc vị trí đất ven đường Tỉnh, huyện còn lại)	5,600	3,500	2,200	1,800	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
II	Xã Hưng Đạo												
1	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn từ nhà ông Toàn đến công Chùa Bắc Dâu)	11,600	6,500	5,200	4,200	6,370	3,185	1,750	1,400	4,200	2,100	1,500	1,200
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn từ dốc nguy hiểm đến phá Đồng Việt)	9,800	5,800	4,600	4,000	3,640	1,820	1,050	840	2,400	1,200	900	720

3	Đất ven đường huyện thuộc xã Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Gác đến nhà ông Khoa (tiếp giáp đường dẫn cầu Đồng Việt)	9,800	5,800	4,600	4,000	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
4	Đất ven đường huyện thuộc xã Hưng Đạo: Đoạn từ nhà ông Sáng Ly đến tiếp giáp Pha Lại:	8,500	5,000	4,000	3,500	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
5	Đất ven đường huyện đoạn qua xã Hưng Đạo từ cây xăng Hồng Đồng xã Hưng Đạo đi xã Đan Hội (Lục Nam) chạy qua thôn Vạn Yên, Kim Điền, Đình Sơn	5,600	3,500	2,200	1,800	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
III Xã Bắc An													
1	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc Thôn Vĩnh Liệt)	4,000	2,000	1,500	1,200	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
2	Đất ven đường huyện 185: đoạn qua thôn Vĩnh Liệt đến trụ sở UBND xã Bắc An (thuộc thôn Mệnh Trường)	3,600	1,800	1,200	900	2,520	1,260	840	630	1,800	900	720	540
3	Đất ven đường huyện 185: đoạn qua trụ sở UBND xã Bắc An đến giáp xã Lê Lợi (chạy qua thôn Mệnh Trường, Bãi Thào 2 và Bãi Thào 3)	3,000	1,500	1,200	900	2,100	1,050	840	630	1,800	900	720	540
IV Xã Hoàng Hoa Thám													
1	Đất ven đường tỉnh 398 B (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	4,000	2,000	1,500	1,200	2,800	1,400	1,050	840	2,400	1,200	900	720

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thăng Long												
1	Các thửa đất ven đường tỉnh lộ 389: Từ nhà ông Đào Văn Bằng đến Cty TNHH may Hà Thanh.	25,000	8,750	4,375	2,188	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Các thửa đất ven đường liên xã DH 08 (từ nhà ông Nguyễn Hữu Thanh đến nhà bà Trần Thị Vuông và các lô đất đầu giá từ lô số 01 đến lô số 38)	10,000	5,000	2,500	1,800	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
II	Xã Hoàng Sơn												
1	Đất ven đường Đ1104	6,050	3,025	2,200	1,700	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720

III	Xã Lê Ninh												
1	Đất ven đường tỉnh lộ 389	18,000	7,200	3,600	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
IV	Xã Thượng Quận												
1	Đất ven tỉnh lộ 389B	30,700	13,440	7,680	5,760	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Đất ven đường DH 06												
-	Đoạn từ ngã tư Thượng Quận đến cống Vả	14,850	7,290	4,320	3,240	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
-	Đoạn từ ngã tư Thượng Quận đến đất thương mại dịch vụ của bà Nguyễn Thị Phương	14,300	7,020	4,160	3,120	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
-	Đoạn từ cống Vả đến chân đê Quê Lĩnh	13,750	6,750	4,000	3,000	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
3	Đất ven đường DI106												
-	Đoạn từ Công làng Bãi Mạc đến cống trạm bơm Bãi Mạc	13,200	6,480	3,840	2,880	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
-	Đoạn từ Công trạm bơm Bãi Mạc đến đê Bãi Mạc	11,000	5,400	3,200	2,400	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
V	Xã Quang Thành												
1	Đường tỉnh lộ 389	29,500	10,325	5,163	2,581	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
2	Đường tỉnh lộ 389B (từ Cây xăng ông Bùi đến Trạm Bơm Đèo Ngà)	28,000	9,800	4,900	2,450	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
VI	Xã Bạch Đằng												
1	Đất ven đường tỉnh lộ 389	20,000	9,500	4,750	2,375	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Đất ven đường dẫn cầu Chiểu	15,000	4,200	2,400	1,800	5,000	2,940	1,680	1,260	3,000	2,520	1,440	1,080
3	Đất ven đường ĐII 07	9,500	4,750	2,375	1,800	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
VII	Xã Lạc Long												
1	Đất ven đường DH08	13,000	5,000	2,500	1,800	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
VIII	Xã Hiệp Hòa												
1	Các thửa đất ven đường tỉnh lộ 389B	23,000	8,050	4,025	2,013	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
IX	Xã Minh Hòa												
1	Đường ĐII01 kéo dài (đoạn từ đầu cầu Mo đến cống chèo thôn Ngoại)	17,000	6,800	3,400	1,700	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 38 cũ (đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	10,500	4,200	2,800	2,100	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
2	Đất ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	22,000	9,500	4,000	3,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
3	Đất ven đường tỉnh 392												
-	Đoạn từ thửa đất số 106, tờ bản đồ 01, tỷ lệ 1/1.000 đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 thuộc thôn Phú	25,000	10,000	5,000	3,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn còn lại thuộc xã Nhân Quyền	16,000	7,200	4,000	2,500	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn thuộc xã Thái Học (từ thửa đất số 22, tờ bản đồ 09, tỷ lệ 1/1.000 đến hết công thôn Sỏi Cầu)	18,000	8,000	5,000	4,000	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn thuộc các xã Tân Hồng, Bình Minh	16,000	7,500	4,000	2,500	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc xã Thái Học (từ công thôn Sỏi Cầu đến chân cầu vượt đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng)	15,000	7,000	4,000	2,500	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
4	Đất ven Quốc lộ 38 mới												
-	Đất ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng)	25,000	10,000	4,000	3,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn từ Cầu Sắt mới đến Đài tưởng niệm	14,400	6,300	3,600	2,700	8,190	4,095	2,520	1,890	5,400	2,700	2,160	1,620
-	Đoạn thuộc xã Thúc Kháng)	14,400	6,300	3,600	2,700	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
5	Khu dân cư - chợ - dịch vụ Phú, xã Thái Học	14,400	6,300	3,600	2,700	8,190	4,095	2,520	1,890	5,400	2,700	2,160	1,620
6	Đất ven đường tỉnh 394												
-	Đoạn thuộc xã Long Xuyên (từ chân cầu Cây đến cây xăng Đắc Ngân)	22,000	9,500	5,000	3,000	8,190	4,095	2,520	1,890	5,400	2,700	2,160	1,620
-	Đoạn thuộc xã Thái Học	15,000	7,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn còn lại thuộc xã Long Xuyên	18,000	9,000	4,500	2,800	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc các xã Tân Việt, Hồng Khê	12,000	5,500	2,800	2,100	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc các xã Bình Minh, Tân Hồng	9,000	3,600	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn thuộc các xã Thúc Kháng, Thái Dương	8,000	3,500	2,300	1,700	5,200	2,665	1,600	1,200	3,000	1,500	1,200	900
7	Đất ven đường tỉnh 395												
-	Đoạn từ cây Xăng Đắc Ngân đến hết địa phận xã Long Xuyên, đoạn thuộc thôn Cây	20,000	9,500	5,000	3,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc xã Vĩnh Hưng	15,000	7,000	4,000	2,500	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc xã Hùng Thắng	19,000	9,000	4,000	2,500	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn thuộc các xã Vĩnh Hồng, Tân Việt	15,000	7,000	4,000	2,500	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
	Đoạn từ đường 394 đến công UBND xã Long Xuyên	10,000	4,500	3,000	2,000								

-	Đoạn từ cổng UBND xã Long Xuyên đi đập Bà Thủy	6,000	3,000	2,200	1,700	4,550	2,600	1,500	1,100	3,000	1,750	1,400	1,000
8	Đất ven đường huyện	6,750	3,360	2,100	1,600	4,095	2,535	1,450	1,000	2,900	1,700	1,350	950
9	Đất ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng					4,200	2,100	1,680	1,260	2,800	1,650	1,300	850
10	Các vị trí giáp đường nối từ đường tỉnh 395 đi đường tỉnh 392 xã Vĩnh Hồng	8,000	6,000										

5 Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37												
-	Đoạn thuộc các xã Đông Lạc, Quốc Tuấn, Thanh Quang	22,400	16,550	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn thuộc xã An Lâm	24,300	16,550	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
2	Đất ven đường tỉnh 390												
-	Đoạn giáp thị trấn Nam Sách đến UBND xã Nam Trung	28,000	17,000	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn thuộc các xã Nam Chính, Hợp Tiến và đoạn còn lại thuộc xã Nam Trung	21,760	14,000	7,000	3,500	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
3	Đất ven đường 5B												
-	Đoạn từ giáp thị trấn Nam Sách đến cầu Nam Khê thuộc xã Hồng Phong	24,000	16,000	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn từ cầu Nam Khê xã Hồng Phong đến hết xã Thái Tân	21,760	14,000	7,000	3,500	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn qua xã An Lâm	18,000	11,555	5,000	3,000	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn qua các xã Phù Diễn, Cộng Hòa	8,500	5,000	3,000	2,000	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
4	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	24,000	16,000	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
5	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37	24,000	16,000	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
6	Đất ven đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	21,760	14,000	7,000	3,500	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
7	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi Thái Tân, huyện Nam sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	24,000	15,000	7,000	3,500	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800

8	Đất ven giao thông Khu Công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	15,000	8,000	4,500	3,300	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
9	Đất ven đường huyện	8,000	4,500	2,800	2,000	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900

6 Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 390												
-	Đoạn thuộc Khu đô thị phía Tây xã Thanh Khê, Tân An đến Dải Liệt sĩ huyện	35,000	21,000	11,550	5,775	12,740	6,370	5,096	3,822	8,400	4,200	3,360	2,520
-	Đoạn từ ngã 3 nhà máy nước đến hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan thuộc địa bàn xã Thanh Hải, xã Tân An	30,000	18,000	9,900	4,950	10,920	5,460	4,368	3,276	7,200	3,600	2,880	2,160
-	Đoạn từ hết Khu dân cư mới thôn Đông Phan đến Khu đô thị phía Tây thị trấn Thanh Hà thuộc xã Tân An	30,000	18,000	9,900	4,950	10,920	5,460	4,368	3,276	7,200	3,600	2,880	2,160
-	Đoạn thuộc xã Thanh Xá và xã Thanh Thụy (từ Cổng Lại Xá đến ngã 3 cây Xăng xã Thanh Thụy)	22,500	13,500	7,425	3,713	8,190	4,095	3,276	2,457	5,400	2,700	2,160	1,620
-	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Thụy	17,500	10,500	5,775	2,888	6,370	3,185	2,548	1,911	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn từ Nhà máy nước xã Thanh Hải đến hết Công ty Makalot thuộc xã Thanh Hải	12,000	7,200	3,960	1,980	5,460	2,730	2,184	1,638	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn còn lại thuộc các xã Tân An, xã Thanh Hải	12,000	7,200	3,960	1,980	5,460	2,730	2,184	1,638	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường	13,500	8,100	4,455	2,228	4,550	2,275	1,820	1,365	3,000	1,500	1,200	900
2	Đường tỉnh 390 (đường nút giao lập thể) thuộc địa phận xã Tân An, Thanh Hải	16,000	9,600	5,280	2,640	7,280	3,640	2,912	2,184	4,800	2,400	1,920	1,440
3	Đường tỉnh lộ 390-đường dẫn cầu Quang Thanh	14,000	8,400	4,620	2,310	6,370	3,185	2,548	1,911	4,200	2,100	1,680	1,260
4	Đất ven đường tỉnh 390B												
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Chế	22,500	13,500	7,425	3,713	8,190	4,095	3,276	2,457	5,400	2,700	2,160	1,620
-	Đoạn thuộc các xã Hồng Lạc, Việt Hồng	17,500	10,500	5,775	2,888	6,370	3,185	2,548	1,911	4,200	2,100	1,680	1,260
5	Đất ven đường mặt cắt 26m Khu dân cư mới xã Cẩm Chế (Đường tránh trung tâm xã)	20,700	12,420	6,831	3,416	8,190	4,095	3,276	2,457	5,400	2,700	2,160	1,620
6	Đất ven đường tỉnh 390E thuộc các xã Thanh An, Việt Hồng, Cẩm Chế	12,500	7,500	4,125	2,063	4,550	2,275	1,820	1,365	3,000	1,500	1,200	900
7	Đất ven đường tỉnh còn lại	10,000	6,000	3,300	1,650	3,640	1,820	1,365	1,183	2,400	1,200	900	780

8	Đất ven đường gom (đoạn nối từ nút giao lập thể với đường tỉnh lộ 390 xã Hồng Lạc)	8,400	5,040	2,772	1,386	6,370	3,185	2,548	1,911	4,200	2,100	1,680	1,260
9	Tuyến đường huyện thuộc xã Hồng Lạc, xã Tân Việt	9,600	5,760	3,168	1,584	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
10	Tuyến đường huyện từ ngã tư chợ Cháy đến hết địa phận xã Cẩm Chẽ, giáp xã Liên Mạc	9,000	5,400	2,970	1,485	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
11	Tuyến đường huyện thuộc xã Liên Mạc	8,400	5,040	2,772	1,386	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
12	Tuyến đường huyện từ ngã tư huyện đội cũ đi xã Thanh Sơn, qua UBND xã Thanh Thủy, tiếp giáp đường tỉnh 390 xã Thanh Thủy	9,000	5,400	2,970	1,485	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
13	Tuyến đường huyện thuộc xã Thanh Hai từ chợ Nứa đến hết hộ ông Nguyễn Xuân Sanh	9,600	5,760	3,168	1,584	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
14	Đoạn từ ngã ba Chợ Đình (xã Thanh Cường) đến giáp xã Vĩnh Lập	9,000	5,400	2,970	1,485	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
15	Đất ven đường huyện 190D đoạn từ Cầu Điều - đến Trường trung học cơ sở An Phượng khu A (xã An Phượng)	8,400	5,040	2,772	1,386	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660
16	Đất ven đường huyện còn lại	6,000	3,600	1,980	990	2,730	1,365	1,183	1,001	1,800	900	780	660

7 Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Lai Vu												
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đường 5B (đoạn từ ngã 3 đường 389 đến giáp Khu công nghiệp)	15,000	7,500	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
II	Xã Cộng Hòa												
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven đường tỉnh 389 (đoạn thuộc xã Cộng Hòa)	24,000	12,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
4	Đất ven đường huyện (từ tỉnh lộ 389 đến Đò Cỏ Pháp)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
III	Xã Thượng Vũ												
1	Đất giáp đường tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc xã Thượng Vũ)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,950	1,200	900
2	Đất ven đường huyện (từ Cỏ Dưng đi vào đến nhà ông Tạ Đình Lý; từ ngã ba ông Đàm đến công làng Vũ Xá)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
IV	Xã Cổ Dưng												
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440

2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven đường huyện (từ ngã tư đèn giao thông đi vào Thượng Vũ)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
V Xã Tuấn Việt													
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven đường huyện	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
VI Xã Kim Xuyên													
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven đường huyện (từ QL5 thôn Phương Duệ, Kim Xuyên đến trung tâm xã Việt Hưng cũ, từ QL 17B xã Ngũ Phúc đi Quốc lộ 5A xã Kim Xuyên)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
4	Đất ven đường Trung tâm Y tế đi Quỳnh Khê, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc thôn Quỳnh Khê 1)	15,000	7,500	3,750	1,875	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
VII Xã Phúc Thành													
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Phúc Thành)	31,500	15,400	3,200	2,400	10,920	4,550	3,360	2,520	7,200	3,000	2,880	2,160
4	Đất ven đường huyện (đoạn QL 5A xã ra bên đò Phú)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
5	Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (đoạn thuộc xã Phúc Thành - điểm đầu tiếp giáp giữa Quốc lộ 17B với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài)	25,600	12,800	6,400	3,200	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
VIII Xã Kim Anh													
1	Đất ven đường tỉnh lộ 388	25,000	10,000	4,400	3,300	9,100	4,550	3,080	2,310	6,000	3,000	2,640	1,980
2	Đất ven đường huyện (từ Đầu cầu Bát Nao tới điểm giao đường huyện Kim Lương (nay là xã Kim Liên) - Liên Hòa)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
3	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20.9 - Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	24,000	10,000	4,800	3,600	10,920	4,550	3,360	2,520	7,200	3,000	2,880	2,160
IX Xã Ngũ Phúc													
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc xã Ngũ Phúc)	18,000	9,000	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL 17B đoạn Ngũ Phúc đến QL 5A xã Kim Xuyên)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
3	Đất ven đường trục Đông Tây (Từ vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc- Kim Xuyên)	12,000	6,000	3,000	1,500	2,275	1,274	700	560	1,950	1,092	600	480
X Xã Kim Liên													
1	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Bắc Quốc lộ 5A)	16,000	8,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440

2	Đất ven Quốc lộ 5A (đoạn phía Nam Quốc lộ 5A)	7,500	3,750	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
3	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL5 xã Kim Lương đến UBND xã Liên Hòa)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
XI Xã Kim Định													
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn qua khu dân cư xã Kim Định)	20,000	9,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
2	Đất ven đường tỉnh 390E (đoạn thuộc xã Kim Định)	11,000	5,000	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
XII Xã Kim Tân													
1	Đất ven tỉnh lộ 390E, đoạn thuộc xã Kim Tân	11,000	5,000	2,000	1,500	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
2	Đất ven đường huyện (Kim Lương - Liên Hòa, đoạn từ QL5 xã Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
XIII Xã Bình Dân													
1	Đất ven QL17B (đoạn thuộc xã Bình Dân)	18,000	9,000	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
XIV Xã Đồng Cẩm													
1	Đất ven Quốc lộ 17B (đoạn thuộc thị tứ Đồng Gia, xã Đồng Cẩm)	36,000	15,000	4,800	3,600	10,920	4,550	3,360	2,520	7,200	3,000	2,880	2,160
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL17B trung tâm xã Đồng Cẩm đến Công Tây, đoạn qua xã Đồng Cẩm; từ QL5 Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa, đoạn thuộc xã Đồng Cẩm)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
XV Xã Đại Đức													
1	Đất ven đường huyện ĐH13 (đoạn từ QL17B trung tâm xã Đồng Cẩm - Công Tây - Trung tâm xã Đại Đức- QL17B)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
XVI Xã Liên Hòa													
1	Đất ven đường huyện (Kim Lương - Liên Hòa, đoạn từ QL5 xã Kim Liên đến UBND xã Liên Hòa)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
XVII Xã Tam Kỳ													
1	Đất ven Quốc lộ 17B	18,000	9,000	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Đất ven đường huyện (đoạn từ QL17B đến Đò Lái)	7,000	2,800	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường ĐH 01												
-	Đoạn từ ngã tư Khúc Thừa Dụ đến cổng Tây	35,000	17,500	14,000	10,500	12,700	6,400	5.100	3.800	8.400	4.200	3,360	2,520

-	Đoạn còn lại (từ cống Tây đến Quốc lộ 37 mới)	20,000	10,000	8,000	6,000	9,100	4,600	3,600	2,700	6,000	3,000	2,400	1,800
2	Đất ven Quốc lộ 37												
-	Đoạn thuộc các xã Tân Hương, Nghĩa An	27,600	13,800	11,000	8,300	10,900	5,500	4,400	3,300	7,200	3,600	2,880	2,160
-	Đoạn thuộc xã Ứng Hòa	25,000	12,500	10,000	7,500	9,100	4,600	3,600	2,700	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn từ đường DH 01 đến cầu Chanh	20,000	10,000	8,000	6,000	7,300	3,600	2,900	2,200	4,800	2,400	1,920	1,440
4	Đất ven đường Đồng Xuân (đoạn thuộc xã Đồng Tâm)	25,000	12,500	10,000	7,500	9,100	4,600	3,600	2,700	6,000	3,000	2,400	1,800
5	Đất ven đường tỉnh 396												
-	Đoạn thuộc các xã Đồng Tâm, Kiến Quốc, Hồng Phúc	28,000	14,000	11,200	8,400	6,400	3,200	2,500	1,900	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn còn lại	24,000	12,000	9,600	7,200	5,500	2,700	2,200	1,600	3,600	1,800	1,440	1,080
6	Đất ven đường trục Bắc- Nam	20,000	10,000	8,000	6,000	9,100	4,600	3,600	2,700	6,000	3,000	2,400	1,800
7	Đất ven đường tỉnh 392												
-	Đoạn thuộc xã Nghĩa An (từ Quốc lộ 37 đến giáp địa phận huyện Tứ Kỳ)	14,000	7,000	5,600	4,200	6,400	3,200	2,500	1,900	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc các xã Tân Hương, Hồng Đức và đoạn còn lại thuộc xã Nghĩa An	14,400	7,200	5,800	4,300	5,500	2,700	2,200	1,600	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn thuộc xã Vạn Phúc	10,000	5,000	4,000	3,000	4,600	2,300	1,800	1,400	3,000	1,500	1,200	900
8	Đất ven đường tỉnh 396B	15,000	7,500	6,000	4,500	5,500	2,700	2,200	1,600	3,600	1,800	1,440	1,080
9	Đất ven đường tỉnh 396C												
-	Đoạn thuộc xã Tân Hương	18,000	9,000	7,200	5,400	5,500	2,700	2,200	1,600	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn còn lại	12,500	6,200	5,000	3,800	4,600	2,300	1,800	1,400	3,000	1,500	1,200	900
10	Đất ven đường huyện	10,000	5,000	4,000	3,000	4,600	2,300	1,800	1,400	3,000	1,500	1,200	900

9 Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37												
-	Đoạn thuộc xã Gia Tân (từ công Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp đất thị trấn Gia Lộc)	40,000	15,000	8,000	6,000	18,200	9,100	5,600	4,200	12,000	6,000	4,800	3,600
-	Đoạn thuộc xã Gia Tân (từ công Công ty JOTON ngã ba Gia Lộc đến giáp Kho bạc huyện mới)	25,500	11,250	6,000	4,500	13,650	6,825	4,200	3,150	9,000	4,500	3,600	2,700

-	Đoạn còn lại thuộc xã Gia Tân	24,000	11,250	6,000	4,500	13,650	6,825	4,200	3,150	9,000	4,500	3,600	2,700
-	Khu vực diêm dân cư xã Hồng Hưng	19,800	8,250	4,400	3,300	10,010	5,005	3,080	2,310	6,600	3,300	2,640	1,980
-	Đoạn thuộc xã Hoàng Diệu	19,000	7,500	4,000	3,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
2	Đất ven Quốc lộ 38B												
-	Khu vực dân cư ngã tư Trạm Bông, xã Quang Minh	36,000	13,600	7,200	5,400	16,380	7,280	5,040	3,780	10,800	4,800	4,320	3,240
-	Đoạn qua các xã Toàn Thắng, xã Đoàn Thượng, xã Đức Xương, xã Đồng Quang	10,400	4,800	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn còn lại thuộc xã Quang Minh	10,400	4,800	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
3	Đất ven đường tỉnh 395												
-	Đoạn thuộc diêm dân cư Yết Kiêu - từ công Cơ sở kinh doanh vật tư NN và thức ăn chăn nuôi Minh Phương đến qua ngã 3 rẽ vào UBND xã Yết Kiêu 50,0m	30,600	12,000	7,200	5,400	16,380	7,280	5,040	3,780	10,800	4,800	4,320	3,240
-	Đoạn thuộc xã Gia Tân và đoạn còn lại của xã Yết Kiêu cũ	12,000	5,200	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Tiến, Gia Khánh, Gia Hòa cũ, Trùng Khánh cũ)	10,500	4,500	2,800	2,100	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
4	Đất ven đường 62m kéo dài thuộc huyện Gia Lộc	18,000	9,000	6,000	4,500	13,650	6,825	4,200	3,150	9,000	4,500	3,600	2,700
5	Đất ven đường tỉnh 392												
-	Đoạn thuộc xã Quang Minh	15,000	7,500	4,000	3,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn thuộc xã Đức Xương và xã Nhật Tân	9,000	3,600	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
6	Đất ven đường tỉnh 393 (đoạn thuộc xã Lê Lợi, Phạm Trấn)	9,000	3,600	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
7	Đất ven đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh)	9,000	3,600	2,400	1,800	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
8	Đất ven đường gom đường Ô tô cao tốc Hà Nội- Hải Phòng (ngoài thị trấn Gia Lộc)	8,000	4,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
9	Đất ven đường trục Bắc-Nam	8,000	4,000	3,200	2,400	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
10	Đất ven đường huyện												
-	Huyện lộ 39H (từ ngã tư Cao Dương, Gia Khánh đến hết xã Gia Khánh).	9,000	3,600	2,400	1,800	6,300	2,520	1,680	1,260	5,400	2,160	1,440	1,080
-	Huyện lộ 39H (đoạn còn lại xã Gia Lương)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Huyện lộ 39E (đường trục xã Gia Tân)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Huyện lộ 191D (trục Gia Khánh- Hoàng Diệu)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Huyện lộ 191C (trục Cầu Cờ, Hoàng Diệu- Đoàn Thượng)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Huyện lộ 11 (địa phận xã Thống Kênh, đến diêm giao huyện lộ 191C, xã Hồng Hưng)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960

-	Huyện lộ từ Thông Nhất - Trùng Khánh cũ (đường viên cây)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Huyện lộ từ diềm giao với 395 Yết Kiêu- cầu ô Xuyên	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Đường 38b cũ qua thôn Đông Cầu, Quang Minh	15,000	7,500	4,000	3,000	10,500	5,250	2,800	2,100	9,000	4,500	2,400	1,800
-	Đường 20C (từ Cổng Đồn, xã Đồng Quang- đầu nổi tỉnh lộ 392 xã Nhật Tân)	7,200	3,780	2,000	1,600	5,040	2,646	1,400	1,120	4,320	2,268	1,200	960
-	Đất ven đường huyện còn lại	4,500	2,100	1,000	800	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480

10. Huyện Thanh Miện

DIT: nghìn đồng m2

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 392												
-	Đoạn thuộc xã Đoàn Tùng (từ lối rẽ vào UBND xã Đoàn Tùng đến ngã 3 đường rẽ vào nhà tưởng niệm Nguyễn Lương Bằng)	30,000	16,000	8,000	4,000	9,100	4,550	2,800	2,100	6,000	3,000	2,400	1,800
-	Đoạn còn lại thuộc xã Đoàn Tùng	20,800	10,000	5,000	2,500	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
-	Đoạn thuộc diềm dân cư Chương xã Lam Sơn	20,300	9,800	4,900	2,450	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đoạn thuộc xã Thanh Tùng và đoạn còn lại thuộc xã Lam Sơn	18,000	9,900	4,950	2,475	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
2	Đất thuộc khu trung tâm thương mại chợ Thông xã Đoàn Tùng	24,800	15,200	7,600	3,800	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	1,920	1,440
3	Đất ven Quốc lộ 38B (đoạn qua các xã Tứ Cường, Cao Thắng)	19,800	9,900	4,950	2,475	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
4	Đất ven đường tỉnh 392B (đoạn qua các xã Thanh Giang, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Hồng Phong)	18,000	9,000	4,500	2,250	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
5	Đất ven tỉnh lộ 399 (đoạn thuộc xã Tứ Cường)	16,000	8,000	4,000	2,000	4,550	2,275	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
6	Đất ven tỉnh lộ 396 (thuộc xã Chi Lăng Nam)	12,500	11,500	5,750	2,875	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
7	Đất ven tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc các xã Phạm Kha, Đoàn Tùng, Hồng Quang và Tân Trào)	18,000	9,000	4,500	2,250	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
8	Đất ven tỉnh lộ 392C (đoạn thuộc các xã Lê Hồng, Đoàn Kết và Tân Trào)	18,000	9,000	4,500	2,250	3,640	1,820	1,120	840	2,400	1,200	960	720
9	Đất ven tỉnh lộ 396C												
-	Đoạn qua xã Ngũ Hùng	9,000	8,000			3,000	1,500			2,200	1,000		

-	Đoạn qua xã Từ Cường	10,000	8,000			3,100	1,500			2,300	1,000		
10	Đất ven đường huyện	10,000	4,900	2,450	1,225	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
11	Đất ven đường tỉnh 392 và 393 thuộc Khu dân cư mới xã Đoàn Tùng												
-	Đất thuộc đường gom song song giáp với tỉnh lộ 392, mặt cắt 7,5m	25,000				12,500				10,000			
-	Đất thuộc đường gom song song giáp với tỉnh lộ 393, mặt cắt 7,5m	24,400				12,200				9,760			
-	Đất trong khu dân cư mới xã Đoàn Tùng mặt cắt đường từ 5,5m đến 10,5m	24,400				12,200				9,760			

11. Huyện Tứ Kỳ

ĐVT: nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 10 (đoạn thuộc xã Nguyên Giáp)	32,000	17,000	10,000	6,000	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	6,000	3,600
2	Đất ven đường tỉnh 391												
-	Đoạn thuộc địa bàn các xã Hùng Đạo và Nguyên Giáp	28,000	14,000	7,000	4,000	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	4,200	2,400
-	Đoạn thuộc địa bàn xã Đại Sơn	25,200	12,000	6,000	3,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	3,600	1,800
	Đoạn thuộc địa bàn các xã Quang Phúc, Tài Sơn	25,200	12,000	6,000	3,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	3,600	1,800
	Đoạn thuộc địa bàn xã Văn Tố	25,200	12,000	6,000	3,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	3,600	1,800
	Đoạn thuộc địa bàn xã Cộng Lạc	28,000	14,000	7,000	4,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	4,200	2,400
-	Đoạn thuộc các xã Quang Trung, Tiên Động	25,200	12,000	6,000	3,000	6,370	3,185	1,960	1,470	4,200	2,100	3,600	1,800
-	Đoạn thuộc xã Nguyên Giáp (từ giáp phố Quý Cao đến giáp xã Hà Thanh)	20,000	10,000	5,000	3,500	6,370	3,185	1,960	1,470	1,500	840	600	480
-	Đoạn thuộc các xã Hà Thanh, Hà Kỳ	15,000	7,000	4,000	3,000	5,460	2,730	1,680	1,260	1,500	840	600	480
3	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc các xã Quang Nghiệp, Đại Hợp, Dân Chu)	28,000	14,000	7,000	4,000	7,280	3,640	2,240	1,680	4,800	2,400	4,200	2,400
4	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Minh Đức)	15,000	7,000	4,000	3,000	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
5	Đất ven đường tỉnh 396 (Trục Đông - Tây)												
-	Đoạn thuộc xã Cộng Lạc, Phượng Kỳ	18,000	9,000	5,000	4,000	6,370	3,185	1,960	1,470	3,600	1,800	1,440	1,080
-	Đoạn thuộc xã Hà Kỳ	15,000	7,000	4,000	3,000	5,460	2,730	1,680	1,260	1,500	840	600	480

6	Đất ven đường huyện												
	Đất ven đường huyện 191 P, xã Hưng Đạo	15,000	7,000	4,000	3,000	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
	Đất ven đường huyện các tuyến còn lại	9,000	4,500	3,500	2,500	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
	Đất ven đường huyện 191H xã Quang Phục	7,500	3,000	1,500	1,000	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480
7	Ven đường gom đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	7,500	3,000	1,500	1,000	2,275	1,274	700	560	1,500	840	600	480

12. Huyện Cẩm Giàng

ĐVT: nghìn đồng m²

TT	Vị trí đất	Đất ở				Đất thương mại dịch vụ				Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường 195B (Tân Trường - Cẩm Đông)												
-	Đoạn từ ngã tư Ghề đến bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng	40,000	20,000	10,000	5,000	16,000	8,000	5,000	2,520	11,000	6,500	3,250	2,160
-	Đoạn từ Bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Giàng qua XN khai thác công trình thủy lợi đến giáp Cầu mới của thôn Chi Thành	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	1,680	7,000	3,800	2,200	1,440
-	Đoạn từ ngã tư Ghề đến hết trường Tiểu học xã Tân Trường	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	1,260	7,000	3,800	2,200	1,080
-	Đoạn từ trường Tiểu học xã Tân Trường đến hết thôn Phú Xá, xã Tân Trường	18,000	9,000	4,500	2,500	7,000	3,500	1,750	1,260	5,000	2,500	1,250	1,080
-	Đoạn từ giáp xã Tân Trường đến hết thôn An Lai xã Cẩm Đông, tiếp giáp đường 394	16,000	8,000	4,000	2,000	6,400	3,200	1,600	1,260	4,500	2,250	1,125	1,080
-	Đoạn từ Cầu mới thuộc thôn Chi Thành đến hết diêm dân cư thuộc thôn Chi Thành tiếp giáp đường 196 đi thị trấn Cẩm Giàng	16,000	8,000	4,000	2,000	6,400	3,200	1,600	1,260	4,500	2,250	1,125	1,080
2	Đất ven Quốc lộ 5												
-	Đoạn thuộc diêm dân cư Ghề xã Tân Trường (đoạn từ Cầu Ghề đến Công ty que hàn Việt Đức)	35,000	17,500	8,750	4,375	14,000	7,000	3,500	2,100	10,000	5,000	2,500	1,800
-	Đoạn thuộc thôn Hoàng Xá và thôn Mậu Tài xã Cẩm Điền	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	2,100	7,000	3,800	2,200	1,800
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc, đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến Công ty que hàn Việt Đức thuộc xã Tân Trường và đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Điền	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	1,680	7,000	3,800	2,200	1,440
-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường	20,000	10,000	5,000	2,500	9,000	4,500	2,500	1,680	6,000	3,000	2,000	1,440
3	Đất ven Quốc lộ 38												

-	Đoạn từ giáp xã Hưng Thịnh đến hết thôn Đông Giao, xã Lương Diền	40,000	20,000	10,000	5,000	16,000	8,000	5,000	2,100	11,000	6,500	3,250	1,800
-	Đoạn còn lại thuộc xã Lương Diền và đoạn từ giáp Lương Diền đến đường sắt thuộc xã Ngọc Liên	30,000	15,000	7,500	3,250	12,000	6,000	3,000	1,890	9,000	4,500	2,750	1,620
-	Đoạn từ đường sắt đến hết trụ sở UBND xã Ngọc Liên	22,000	11,000	5,500	2,750	9,500	4,750	2,375	1,470	6,500	3,250	1,800	1,260
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Hưng và đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Liên	18,000	9,000	4,500	2,250	7,000	3,500	1,750	1,260	5,000	2,500	1,250	1,080
4	Khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề thuộc xã Tân Trường												
-	Đất nằm tiếp giáp trực đường đôi từ công khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề thuộc xã Tân Trường (từ tiếp giáp QL.5) đến vị trí tiếp giáp đất thực hiện giai đoạn 2, dự án Khu phố TM- DV Ghề	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	2,100	7,000	3,800	2,200	1,800
-	Đất nằm tiếp giáp các trục trong khu phố Thương mại- Dịch vụ Ghề mở rộng	20,000	10,000	5,000	2,500	9,000	4,500	2,500	1,680	6,000	3,000	2,000	1,440
-	Đất thuộc đường nội bộ (còn lại) trong Khu phố TMDV Ghề thuộc xã Tân Trường	12,500	6,250	3,125	1,560	5,460	2,730	1,680	1,260	3,600	1,800	1,440	1,080
5	Đất ven đường 194C												
-	Đoạn từ ngã 3 Quý Dương đến hết ao Đình thôn Quý Dương thuộc xã Tân Trường	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	1,680	7,000	3,800	2,200	1,440
-	Đoạn còn lại thuộc xã Tân Trường	15,000	7,500	3,750	1,375	6,000	3,000	1,500	1,260	4,500	2,250	1,125	1,080
-	Đoạn từ cổng làng An Diêm B - xã Định Sơn đến giáp đường 394C thuộc xã Cẩm Hoàng	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,250	630	3,000	1,500	750	540
6	Đất ven đường 19 (đoạn thuộc xã Cao An, xã Cẩm Định)	15,000	6,500	3,500	2,800	6,000	3,000	1,500	1,470	4,500	2,250	1,125	1,260
7	Đường Đền Bia - Hào Nội (đoạn từ nhà ông Cao Đức chỉ giáp phường Việt Hoà qua thôn Lôi Xá đến cổng Cầu Bông, xã Đức Chính và đoạn thuộc xã Cẩm Vũ)	15,000	6,500	3,500	2,800	6,000	3,000	1,500	1,470	4,500	2,250	1,125	1,260
9	Đất ven đường tỉnh 394												
-	Đoạn thuộc các xã Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Đông	15,000	7,500	3,750	1,875	6,000	3,000	1,500	1,190	4,500	2,250	1,320	1,020
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giang	11,000	5,500	2,750	1,375	4,800	2,400	1,260	980	3,000	1,500	750	840
10	Đất ven đường tỉnh 394C												
-	Đoạn tiếp giáp xã Cẩm Vũ đến cổng làng Quý Khê - Cẩm Hoàng	20,000	10,000	5,000	2,500	9,000	4,500	2,500	1,190	6,000	3,000	2,000	1,020
-	Đoạn thuộc thôn Phú Lộc, xã Cẩm Vũ và đoạn từ Đền Bia đến Bưu điện xã Cẩm Văn	18,000	9,000	4,500	2,250	7,000	3,500	1,750	840	5,000	2,500	1,250	720
-	Đoạn còn lại thuộc huyện Cẩm Giang	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,250	630	3,000	1,500	750	480
11	Khu dân cư thương mại và chợ Phú Lộc												

-	Đất nằm ven đường 394C và đoạn đường đôi đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới	20,000	10,000	5,000	2,500	9,000	4,500	2,500	1,680	6,000	3,000	2,000	1,440
-	Đất nằm ven hai đường nhánh còn lại đi từ đường 394C vào chợ Phú Lộc mới.	16,000	8,000	4,000	2,200	6,400	3,200	2,000	1,470	4,200	2,100	1,680	1,260
-	Đất tiếp giáp với các đường còn lại	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
12	Đất ven đường 194B (đoạn thuộc xã Cao An và xã Đức Chính)	13,000	6,500	3,250	1,675	5,000	2,500	1,400	840	3,000	1,500	1,200	720
13	Đất ven đường huyện còn lại (các đoạn còn lại của các tuyến đường huyện)	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,250	560	3,000	1,500	750	480
14	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền (khu VSIP)												
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$	15,000	7,500	3,750	1,875	6,000	3,000	1,500	1,050	4,500	2,250	1,200	900
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt $7 \leq B_n < 10m$	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,250	840	3,000	1,500	960	720
-	Đất nằm ven đường có mặt cắt $B_n < 7m$	9,000	4,500	2,250	1,175	2,730	1,365	840	630	1,800	900	720	540
15	Khu dân cư, nhà ở công nhân và dịch vụ Khu công nghiệp Tân Trường												
-	Đất ven trục đường gom QL5 và Đoạn đường đôi (từ Công chính tiếp giáp đường gom đến dải cây xanh tiếp giáp đất thôn Phú Xá).	20,000	10,000	5,000	2,500	9,000	4,500	2,500	1,680	6,000	3,000	2,000	1,440
-	Đất ven đường nội bộ (đoạn từ đường 195B đến tiếp giáp đất khu công nghiệp Tân Trường).	15,000	7,500	3,750	1,875	6,000	3,000	1,500	1,050	4,500	2,250	1,200	900
-	Đất ven đường nội bộ còn lại	10,000	5,000	2,500	1,250	4,000	2,000	1,500	840	2,600	1,300	960	720
16	Đất ven đường giao thông nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc xã Lương Điền)	25,000	12,500	6,250	3,125	10,000	5,000	2,500	2,100	7,000	3,800	2,200	1,800
17	Đất ven đường Cẩm Phúc - Lương Điền												
-	Đoạn thuộc xã Cẩm Phúc (từ tiếp giáp QL5 (từ thửa đất số 58 và 61, tờ bản đồ số 42) đến hết sân bóng thôn Phúc A, xã Cẩm Phúc (thửa đất số 80, tờ bản đồ số 38)) và đoạn thuộc xã Lương Điền (từ QL 38 đến tiếp giáp thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 186 tờ 22 đến thửa số 64 tờ 24 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)).	15,000	7,500	3,750	1,875	6,000	3,000	1,500	1,050	4,500	2,250	1,200	900
-	Đoạn thuộc thôn Lương Xá, xã Lương Điền (từ thửa số 64 tờ 24 đến thửa số 125 tờ 25 - bản đồ đất dân cư xã Lương Điền)	13,000	6,500	3,250	1,625	5,600	2,800	1,400	1,050	3,000	1,500	1,200	900
-	Đoạn còn lại thuộc xã Cẩm Phúc và xã Lương Điền	12,000	6,000	3,000	1,500	5,000	2,500	1,250	1,050	3,000	1,500	1,200	900

Bảng 2. Bảng giá đất ở; đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại các vị trí còn lại ở nông thôn

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																		
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	
1	10,800	6,480	4,800	5,376	3,120	2,640	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,101	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660	
2	6,480	4,320	3,840	3,840	2,400	2,160	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540	
3	3,600	2,340	1,980	1,980	1,620	1,260	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420	
4	2,880	1,980	1,620	1,440	1,260	1,152													

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8,100	4,860	3,600	4,032	2,340	1,980	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	4,860	3,240	2,880	2,880	1,800	1,620	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,800	1,820	1,540	1,540	1,260	980	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	2,240	1,540	1,260	1,120	980	896												

Vị trí đất	Xã miền núi																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	3,780	1,820	1400	1,820	1,540	1,260	2,457	1,183	910	1,183	1,001	819	1,620	780	600	780	660	540
2	2,520	1,400	1120	1,400	1,260	896	1,638	910	728	910	819	582	1,080	600	480	600	540	384
3	1,100	900	700	800	640	600	770	630	490	560	448	420	660	540	420	480	384	360
4	900	700	600	640	600	560												

3. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	7,200	4,320	3,200	3,584	2,080	1,760	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	4,320	2,880	2,560	2,560	1,600	1,440	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,400	1,560	1,320	1,320	1,080	840	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	1,920	1,320	1,080	960	840	768												

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	6,300	3,780	2,800	3,136	1,820	1,540	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	3,780	2,520	2,240	2,240	1,400	1,260	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,000	1,300	1,100	1,100	900	700	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	1,600	1,100	900	800	700	640												

5. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9,990	5,994	4,440	7,997	4,641	3,003	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	5,994	3,996	3,552	5,008	3,130	2,817	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	4,000	3,003	2,200	2,497	2,043	1,589	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	2,240	1,540	1,260	1,120	980	896												

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8,100	4,860	3,600	4,032	2,340	1,980	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	4,860	3,240	2,880	2,880	1,800	1,620	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,800	1,820	1,540	1,540	1,260	980	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	2,240	1,540	1,260	1,120	980	896												

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	8,100	4,860	3,600	4,032	2,340	1,980	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	4,860	3,240	2,880	2,880	1,800	1,620	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,800	1,820	1,540	1,540	1,260	980	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	2,240	1,540	1,260	1,120	980	896												

8. Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1						Nhóm 1						Nhóm 1					
	KV1	KV2	KV3				KV1	KV2	KV3				KV1	KV2	KV3			
1	7,200	4,320	3,200				4,095	2,457	1,820				2,700	1,620	1,200			
2	4,320	2,880	2,560				2,457	1,638	1,456				1,620	1,080	960			
3	2,800	1,820	1,540				1,400	910	770				1,200	780	660			
4	1,920	1,320	1,080															

9. Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	7.200	3.780	2.800	3.136	1.820	1.540	4.095	2.457	1.820	2.038	1.183	1.001	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	3.780	2.520	2.240	2.240	1.400	1.260	2.457	1.638	1.456	1.456	910	819	1.620	1.080	960	960	600	540
3	2.000	1.300	1.100	1.100	900	700	1.400	910	770	770	630	490	1.200	780	660	660	540	420
4	1.600	1.100	900	800	700	640												

10. Huyện Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9,000	5,400	4,000	4,480	2,600	2,200	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	4,860	3,240	2,880	2,880	1,800	1,620	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,400	1,560	1,320	1,320	1,080	840	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	1,920	1,320	1,080	960	840	768												

11 Huyện Tứ Kỳ
Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2			Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	9,000	5,400	3,200	3,584	2,080	1,760	4,095	2,457	1,820	2,038	1,183	1,001	2,700	1,620	1,200	1,344	780	660
2	5,400	3,600	2,560	2,560	1,600	1,440	2,457	1,638	1,456	1,456	910	819	1,620	1,080	960	960	600	540
3	2,400	1,560	1,320	1,320	1,080	840	1,400	910	770	770	630	490	1,200	780	660	660	540	420
4	1,920	1,320	1,080	960	840	768												

12 Huyện Cẩm Giàng
Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Vị trí đất	Xã đồng bằng																	
	Đất ở						Đất thương mại dịch vụ						Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
	Nhóm 1						Nhóm 1						Nhóm 1					
	KV1	KV2	KV3				KV1	KV2	KV3				KV1	KV2	KV3			
1	10,350	6,210	4,600				4,095	2,457	1,820				2,700	1,620	1,200			
2	6,210	4,140	3,680				2,457	1,638	1,456				1,620	1,080	960			
3	3,600	2,340	1,980				1,400	910	770				1,200	780	660			
4	2,880	1,980	1,620															

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại các Khu dân cư, điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã An Thượng				
1	Đất trong khu dân cư Gia Trong	9,800	4,500	2,000	1,500

2. Thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Thăng Long				
1	Khu dân cư chân cầu Mây, thuộc địa bàn thôn Lộ Xá (từ nhà ông Lương Văn Mực đến nhà bà Nguyễn Thị Thận)	4,680	2,400	1,800	1,500
II	Xã Lạc Long				
1	Khu dân cư mới Lạc Long				
-	Mặt đường rộng 14.0 m	10,000			
-	Mặt đường rộng 12.0 m	9,000			
-	Mặt đường rộng 10.5 m	7,000			
-	Mặt đường rộng 7.5 m	6,000			
III	Xã Minh Hòa				
1	Khu dân cư Đầu Cầu Mo, mặt đường rộng 7,5 m	6,600			
IV	Xã Hiệp Hòa				
1	Khu dân cư thôn An Bộ (từ lô L1-L33) và khu vực đầu giá Chùa Đậu	5,000	3,000	2,000	1,000
2	Khu tái định cư thôn Châu Bộ	5,000	3,000	2,000	1,000
3	Khu tái định cư thôn Địch Sơn	5,000	3,000	2,000	1,000
V	Xã Thượng Quận				
1	Khu dân cư mới Đồng Dối, thôn La Xá	12,100	5,940	3,520	2,640
2	Khu dân cư mới thôn Bàn Trại	5,500	2,700	1,600	1,200
VI	Xã Quang Thành				
1	Khu tái định cư Lâu Động	3,942	2,816	1,716	1,452
2	Điểm dân cư thôn Thái Mông	10,080	6,048	3,360	2,688
VII	Xã Lê Ninh				
1	Khu dân cư Tái định cư Vĩnh Lâm				
-	Mặt cắt đường 10.5m (34 lô)	5,000	2,500	1,320	1,080
-	Mặt cắt đường 7.5m (27 lô)	4,000	2,000	1,080	960
-	Mặt cắt đường 5.5m (159 lô)	3,000	1,500	960	840
2	Khu dân cư Vườn Tâm (26 lô)	1,320	1,080	960	840

3. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất thuộc Khu dân cư trung tâm thương mại Tây Bắc (xã Thái Học)	14,000	10,000	7,000	3,000

2	Khu dân cư mới thôn Phù, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu Hudland)				
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	30,000			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10m; 5m)	20,500			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 4m)	18,000			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	17,000			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	16,000			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5 m; 7,5m; 1m)	16,000			
-	Các lô tiếp giáp đường đường còn lại	15,000			
3	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cây xã Long Xuyên				
-	Đường tỉnh lộ 395, Đường đôi mặt cắt 28 m	32,000			
-	Đường gom TL 395, Mặt cắt 14,5 m	24,500			
-	Đường tỉnh lộ 395, các lô bán vòng xuyên	20,000			
-	Đường tránh TL 395 mặt cắt 33 m	19,000			
	Đường nội bộ mặt cắt 20,5 m	19,000			
	Đường nội bộ mặt cắt 17,5 m	17,500			
-	Các vị trí còn lại thuộc khu dân cư	16,000			
4	Khu dân cư cánh Buồm thôn Nhữ Thị xã Thái Hòa	11,000	8,000	5,000	
5	Điểm dân cư mới thôn Cao Xá xã Thái Hòa	10,000	7,000	5,000	
6	Khu dân cư mới thôn Phú Thuận, thôn Lôi Khê 1 xã Hồng Khê	4,000	2,500	1,800	1,200
7	Khu dân cư mới thôn Lôi Khê 2, xã Hồng Khê	4,000	2,500	1,800	1,200
8	Khu dân cư mới thôn Phú Đa xã Hồng Khê	4,000	2,500	1,800	1,200
9	Khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 (Bờ Um, Đồng Mái, Góc Lim) xã Tân Việt	10,000	6,500	4,000	2,500
10	Khu dân cư mới Bằng Gĩa di Hồng Khê, KDC mới Tân Hưng di Lý Đới, xã Tân Việt	10,000	6,500	4,000	2,500
11	Khu dân cư mới ven đường tỉnh 394 xã Tân Việt (Ao Láng, Cống Tây, Cửa Nghè - Bằng Giã)	10,000	6,500	4,000	2,500
12	Khu tái định cư QL 38 - xã Thúc Kháng	14,500	7,000		
13	Khu dân cư mới Cánh Khăm thôn Cây, xã Long Xuyên				
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 3-3 (Chiều rộng mặt đường 10,5 m)	12,000			
-	Các lô tiếp giáp đường có mặt cắt 6-6; 4-4 (Chiều rộng mặt đường 5,5m)	8,000			
14	Khu dân cư thôn Cây (khu Cửa Đình)	8,000	6,000		
15	Khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên				
-	Các lô tiếp giáp đường nội bộ còn lại thuộc khu dân cư mới phía Tây xã Long Xuyên	14,400	11,500	9,000	
16	Đất ven đường dẫn cầu Cây mới đoạn thuộc xã Long Xuyên	18,000	9,000	6,000	

17	Khu dân cư mới ven đường trục xã Bình Xuyên (Điểm dân cư số 13, Điểm dân cư Vũ Lương, Điểm dân cư Sau Ra thôn Quàn, Điểm dân cư mới thôn Trại Như, Điểm dân cư mới số 26, Điểm dân cư mới số 4 thôn Ngõ, Điểm dân cư Cô Ngựa thôn Gòi)	6,500	5,000		
18	Điểm dân cư số 16 Bình Cách, Điểm dân cư Chương Quàn - xã Bình Xuyên	6,300	4,500		
19	Điểm dân cư mới Gòi 1 + 2 xã Bình Xuyên	11,500	9,000		
20	Điểm dân cư số 12 + số 13 thôn Trại Như, Điểm dân cư số 02, Điểm dân cư mới thôn Ngõ, Điểm dân cư Công Cầu, Điểm dân cư mới thôn Trại Như	7,000	3,000		
21	Điểm dân cư mới thôn Quang tiến và thôn Mỹ Trạch xã Bình Minh	13,000	10,000	8,000	
22	Điểm dân cư mới thôn Bá Đông - xã Bình Minh	8,000	6,000	4,000	
23	Điểm dân cư mới cánh đồng Dốc thôn Quang Tiến - xã Bình Minh	18,000	15,000	10,000	
24	Khu dân cư số 6 ấp Kinh Dương, xã Thái Dương	6,000	4,000	3,000	
25	Khu dân cư mới Thượng Khuông, xã Vĩnh Hưng	10,000	5,500		
26	Khu dân cư mới thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng	10,000	5,500		
27	Khu dân cư mới thôn Hồ Liễn, xã Vĩnh Hưng	4,000	3,000		
28	Đất thuộc dự án khu Đại Dương, xã Vĩnh Hưng	8,000	6,500	5,000	
29	Các khu dân cư mới ven đường tỉnh 395 thuộc xã Hùng Thắng (Khu dân cư mới thôn Thuận Lương + thôn Phúc Lão; khu dân cư mới thôn Thuận Lương; Khu dân cư mới thôn Hòa Ché)	18,000	12,500	9,000	
30	Khu dân cư mới ven đường 392 (khu Cống Sơn)	10,500	9,000	7,000	
31	Khu dân cư mới xóm Đông, thôn Mỹ Cầu, xã Tân Hồng	16,000	13,500	10,000	
32	Khu dân cư mới thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng	7,000	6,000		
33	Khu dân cư làng nghề Lược Vạc, xã Thái Học				
-	Tiếp giáp đường 27 m	21,500	20,500	19,500	18,500
-	Tiếp giáp đường 17,5 m	20,000	19,000	18,000	17,500
-	Tiếp giáp đường 12,5 m	15,000	14,500	13,500	
34	Điểm dân cư mới thôn Phú, xã Thái Học (Khu trung tâm giáo dục thường xuyên cũ)	15,000	12,000		
35	Điểm dân cư Xăng dầu trại cá xã Thái Học	18,000	15,000	10,000	
36	Khu dân cư trung tâm xã Nhân Quyền	17,000	14,000	10,000	
37	Khu Chợ và dân cư xã Nhân Quyền	12,000	7,000	5,000	
38	Khu dân cư mới thôn My Khê - cạnh QL 38 xã Vĩnh Hồng	20,000	15,000	10,000	7,000
39	Điểm dân cư mới thôn Phục Lễ - xã Vĩnh Hồng	12,000	9,000	7,000	
40	Điểm dân cư mới thôn My Thử - xã Vĩnh Hồng	12,000	9,000	7,000	
41	Điểm dân cư mới thôn My Khê - xã Vĩnh Hồng	11,000	8,500	7,000	5,000
42	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng	5,000	3,000		
43	Đất ven đường Thanh Niên, khu dân cư mới số 01 thôn Lương Ngọc, xã Thúc Kháng	7,000	4,500	2,500	
44	Khu dân cư mới Hoàng Sơn xã Thái Dương	15,000			
45	Khu dân cư mới Bì Đồ xã Cổ Bi	7,000	5,000	3,500	
46	KDC sân bóng Bá Đoạt cũ - thôn Bá Hợp xã Long Xuyên	6,000			
47	KDC sân bóng cũ Thôn Bá Thủy xã Long Xuyên	8,000			

48	Khu dân cư mới thôn Bì Đồ, Ô Xuyên, Hạ Bì xã Cồ Bi	4,000	2,500	1,500	
49	Điểm dân cư Ô Xuyên xã Cồ Bi	4,000	2,500	1,500	
50	Điểm dân cư mới số 01 thôn Cây (Cầu Bạc) xã Long Xuyên	22,000	20,000	14,400	
51	Khu dân cư mới Trạm bơm cũ Thôn Bá Thủy, xã Long Xuyên	7,000	3,500		

4. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu dân cư Đồng Khê, xã Hồng Phong				
-	Đường giao cắt đường Dẫn Cầu Hàn (TL390D) - Đến đoạn giao với đường trục xã Minh Tân gồm: - Đoạn 1: Các lô thuộc LK1-1 đến LK 1-29 và LK2-1 đến LK2-19 - Đoạn 2: Các lô đất thuộc LK04 gồm từ LK4-01 đến LK4-51; các lô đất thuộc LK5-01 đến LK5-16 đến LK8-08-LK8-09 và LK5-24 đến LK5-41; các lô đất thuộc LK6-01 đến LK6-06.	24,000			
-	Các lô đất thuộc LK9 từ LK9-01 đến LK9-22 và các lô đất thuộc LK10 từ LK10-01 đến LK10-20; Các lô đất thuộc LK11 gồm: Từ LK11-01 đến LK11-13 và các lô đất thuộc LK12-01 đến LK12-8; Các lô đất thuộc LK08-01 đến LK08-07 và LK5-17 đến LK5-23	16,000			
-	Các lô từ LK12-2 đến LK12-7; Từ LK6-2 đến LK7-4; Từ LK3-27 đến LK3-02;	12,000			
2	Khu dân cư Thượng Dương, Nam Trung				
-	Đường gom đường dẫn phía Bắc cầu Hàn mặt cắt đường 27,5m lòng đường + vỉa hè 13m	24,000			
-	Đường trục chính xã ra đường tỉnh lộ 390 mặt cắt đường 19,5m	16,500			
	Đường nội bộ chính rộng 19m	16,200			
-	Đường 15,5m và một số lô đất đường 17,5m hướng nghĩa trang	13,700			
3	Khu dân cư Thanh Quang - Quốc Tuấn				
-	Các thửa đất ven đường gom Quốc lộ 37	35,700	24,250	13,000	6,500
-	Các thửa đất tiếp giáp đường mặt cắt Bn = 30m (đoạn nối từ thôn Lương Gián đi ra Quốc lộ 37)	28,000	24,250	12,000	5,500
-	Các thửa đất thuộc đường nội bộ còn lại có mặt cắt Bn=7,5m	20,090	10,000	6,000	3,000
4	KDC Đồng Mắm thôn Thượng Đáp, xã Nam Hồng				
-	Các thửa đất giáp các trục đường giáp kênh Trung Thủy nông	24,000	13,000	6,500	3,200
-	Các thửa đất giáp đường còn lại	19,800	10,000	6,000	3,000
5	Khu đô thị bắc Cầu Hàn, xã Minh Tân				
-	Đường trục chính giao cắt với (TL390D) LK3 từ lô 1 đến lô 26, LK10 từ lô 1 đến lô 26,	34,000			

-	LK1 từ lô 1 đến lô 38, LK2 từ lô 1 đến lô 38, LK3 từ lô 27 đến 52, LK7 từ lô 1 đến lô 52, LK8 từ lô 1 đến lô 56, LK9 từ lô 1 đến lô 52, LK10 từ lô 27 đến lô 52, BT5 từ lô 1 đến lô18, BT6 từ lô 1 đến lô 18, BT9 từ lô 1 đến lô 18, BT10 từ lô 1 đến lô 18		30,000		
-	LK1 từ lô 39 đến lô 76, LK2 từ lô 39 đến lô 76, , LK4 từ lô 1 đến lô 76, LK5 từ lô 1 đến lô 74, BT1 từ lô 1 đến lô 26, BT2 từ lô 1 đến lô 26, BT3 từ lô 1 đến lô 26, BT4 từ lô 1 đến lô 26			27,000	

5. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu dân cư ngõ Hà, xã Cẩm Chế				
-	Các thửa tiếp giáp đường gom tỉnh lộ 390B	17,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường còn lại có mặt cắt 11,5m (3-5,5-3)	9,000			
2	Khu dân cư mới Bắc sông Hương, xã Tân Việt				
-	Các thửa tiếp giáp đường huyện	16,000			
-	Các thửa tiếp giáp trục đường liên xã (đi Quyết Thắng - TP Hải Dương)	14,400			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 24,5m (7-10,5-7)	13,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m (5-7,5-5)	11,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường còn lại	8,000			
3	Khu dân cư mới xã Cẩm Chế				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 26,0m (7-12-7)	20,700			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m (5-10,5-5)	17,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 18,5m (4-7,5-7)	14,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 17,5m (5-7,5-5)	13,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 15,5m (4-7,5-4)	12,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 7,5 còn lại	10,200			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 5,5 còn lại	8,500			
4	Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Tân An				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 20,5m(5-7,5-5)	25,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 14,5m (3,5-7,5-3,5)	20,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 13,0m (3,5-7,5-2)	15,000			
-	Có mặt cắt đường 10,5m (1,5-5,5-3,5)	11,200			
5	Khu dân cư mới xã Tân An - Thanh Khê				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 22m (5-12-5)	20,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 17,5m (5-7,5-5)	15,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 15,5m (4-7,5-4)	13,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 14,5m (4-7,5-3)	12,000			
6	Khu dân cư mới thôn Quan Khê, xã Việt Hồng				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt đường 13m (8-5)	15,400			
7	Khu dân cư mới thôn Cô Châm 1, xã Việt Hồng				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 10,5m (7,5-3) - lô quay mặt đường 390B	15,400			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 13,5m (3-7,5-3)- các lô phía trong	10,000			
8	Khu dân cư số 1 xã Phụng Hoàng (nay là xã An Phượng)				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 15,3m (6m đường - 9,3m vỉa hè)	8,000			

-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 14,7m (6m đường -8,7m vỉa hè)	7,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 12m (3-6-3)	6,000			
9	Khu dân cư mới đường 390, xã Thanh Hải				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 17m (3-11-3)	25,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 16m (4-9-3)	20,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 15,5m (4-7,5-4)	19,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 14,25m (4,75-7,5-2)	18,000			
10	Khu dân cư mới xã Hồng Lạc (giáp Trường THCS Hồng Lạc)				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 12 m (3,5-7,5-2)	16,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 10m (3-5,5-1,5)	15,000			
11	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Bình, xã Thanh Cường				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 11,5m (3-5,5-3)	7,000			
12	Khu dân cư mới thôn Vĩnh Ninh, xã Thanh Cường				
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 10m (2-6-2)	9,000			
13	Khu dân cư mới chợ Lai, xã Thanh Thủy				
-	Các thửa góc tiếp giáp đường gom đường tỉnh lộ 390 và đường nhánh	31,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường gom đường tỉnh lộ 390	28,600			
-	Các thửa góc tiếp giáp đường có mặt cắt 12m (3-6-3)	17,300			
-	Các thửa tiếp giáp đường có mặt cắt 12m (3-6-3)	15,700			
14	Khu dân cư mới phía Tây Thị trấn Thanh Hà				
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt 20,5m (5-10,5-5)	20,000			
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt 17,5m (5-7,5-5)	15,000			
-	Các thửa tiếp giáp với đường có mặt cắt 13,5m (3-7,5-3)	12,000			
15	Khu dân cư mới Phúc Giới 1, Khu dân cư mới sau đồng, xã Thanh Quang				
-	Các thửa tiếp giáp với đường gom có mặt cắt đường 5m	12,000			
16	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà				
-	Các thửa tiếp giáp với đường tỉnh 390B mặt cắt 38m (7-24-7)	31,600			
-	Các thửa góc tiếp giáp giữa đường tỉnh 390B và đường nhánh	34,800			
-	Các thửa tiếp giáp với đường nhánh mặt cắt 17,5m (5 - 7,5 - 5)	19,200			
17	Khu dân cư mới ngã ba Đồng Hới, Hải Hộ, xã Hồng Lạc				
-	Các thửa góc tiếp giáp đường huyện (Lô: 17,18,33,34)	25,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường huyện (Lô: 2,3)	22,500			
-	Các thửa tiếp giáp đường huyện còn lại có mặt cắt 16m	13,500			
18	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Việt, huyện Thanh Hà				
-	Các thửa tiếp giáp đường huyện (Lô: 30, 33, 34, 77)	26,000			
-	Các thửa tiếp giáp đường huyện còn lại có mặt cắt 19,5m (9,5-10)	13,500			

6. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Cộng Hòa				
1	Khu dân cư mới xã Cộng Hòa (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Vũ Bách)				
-	Giáp đường gom có mặt cắt đường 18m - Tiếp giáp tỉnh lộ 389	24,000			
-	Đường trong khu dân cư, các mặt cắt còn lại	12,000			
II	Xã Cổ Dũng				

I	Khu dân cư mới xã Cổ Dũng, xã Cộng Hòa (Công ty TNHH Khánh Hòa VN)				
-	Vị trí có mặt cắt đường 39,1m (đường gom QL5A)	16,200			
-	Vị trí có mặt cắt đường 18,5m	15,500			
-	Vị trí có mặt cắt đường 17,5m	14,600			
-	Vị trí có mặt cắt đường 15,5m	13,500			
-	Vị trí mặt cắt đường 27,0 m	16,000			
2	Cụm tiểu thủ công nghiệp - làng nghề Cổ Dũng (Liên danh Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Thăng Duyên và Công ty Thương mại - vận tải Thành Đạt (TNHH))				
-	Vị trí có mặt cắt đường 37,25m	13,700			
-	Vị trí có mặt cắt đường 19,5m	11,000			
-	Vị trí có mặt cắt đường 17,5m	9,700			
III	Xã Phúc Thành				
I	Điểm dân cư xã Phúc Thành (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)				
-	Đất ven quốc lộ 17B, có mặt cắt đường 34m	31,500			
-	Đất ven đường trung tâm y tế đi Quỳnh Khê 1, xã Kim Xuyên (tiếp giáp với đường 20-9 thị trấn Phú Thái kéo dài - đoạn thuộc xã Phúc Thành)	25,600			
-	Đất có vị trí giáp đường quy hoạch trong Khu dân cư	12,800			
IV	Xã Kim Anh				
I	Điểm dân cư mới xã Kim Anh (Xi nghiệp tư doanh Vận tải Hồng Lạc (DNTN))				
-	Vị trí có mặt cắt đường: 34,0 m (QL 17B)	34,400			
-	Vị trí có mặt cắt đường: 36,5 m (tỉnh lộ 388)	32,900			
-	Vị trí có mặt cắt đường: 15,0 m; 15,5m và 17,5m	20,000			
V	Xã Kim Liên				
I	Điểm dân cư mới thôn Cống Khê				
-	Vị trí giáp đường huyện lộ 29,0m (đoạn thuộc xã Kim Liên)	21,300			
-	Vị trí giáp đường quy hoạch trong điểm dân cư	15,500			
-	Vị trí có mặt cắt đường: 12,5 m (các lô biệt thự)	9,600			
VI	Xã Kim Định				
I	Điểm dân cư mới thôn Phú Tài 2 (Công ty TNHH Ánh Dương AD-HD)				
-	Vị trí có mặt cắt đường 1-1: 25m (giáp QL17B, bao gồm vỉa hè 5m)	25,000			
-	Vị trí có mặt cắt đường 2-2: 25,5 m (giáp đường tỉnh 390E, bao gồm vỉa hè 9m)	18,000			
-	Vị trí có mặt cắt đường 3-3: 45m (giáp đường tỉnh 390E, bao gồm vỉa hè 16,5m)	18,000			
-	Vị trí có mặt cắt đường 4-4: 17,5 m (giáp đường quy hoạch mới, bao gồm vỉa hè 5m)	15,000			
-	Vị trí có mặt cắt đường 5-5: 13m (giáp đường trục xã, bao gồm vỉa hè 3m)	9,000			
VII	Xã Kim Tân				
I	Điểm dân cư mới thôn Thiên Đông (có 1 mặt tiếp giáp với đường huyện)	12,000			
VIII	Xã Bình Dân				
I	Khu dân cư mới xã Bình Dân (Công ty Vững Mạnh KTD)				
-	Tiếp giáp đường 50m (đường gom QL17B)	28,100			

-	Tiếp giáp đường 20,5m	15,700			
-	Tiếp giáp các đường có mặt cắt từ 10,5m đến 17,5m	15,200			
IX	Xã Đồng Cẩm				
I	Khu dân cư Dộc Hạ, phía Đông thị tứ Đồng Gia (nay là xã Đồng Cẩm) (Liên danh tập đoàn Hưng Thịnh - Trường Thành)				
-	Vị trí tiếp giáp đường gom QL17B mặt cắt 16,5 m	36,000			
-	Các vị trí mặt cắt còn lại trong Khu dân cư	15,000			
X	Xã Tam Kỳ				
I	Điểm dân cư mới khu Đồng Dừa				
-	Đất có vị trí tiếp giáp với đường gom song song với QL17B	9,000			
-	Đất có vị trí các lô tiếp giáp đường còn lại trong điểm dân cư	4,500			

7.
Huyện Ninh Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Khu dân cư Bắc thị trấn Ninh Giang				
-	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn > 13,5m	17,500	8,750	7,000	5,300
-	Các thửa đất tiếp giáp đường có mặt cắt Bn ≤ 13,5m	12,500	6,200	5,000	3,800
II	Xã Ứng Hòa				
1	Điểm dân cư mới thôn Đồng Vạn, xã Ứng Hòa	10,000	8,000	6,000	
2	Điểm dân cư mới số 1 xã Quyết Thắng cũ (nay là xã Ứng Hòa)	18,000	10,000		
3	Điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Ứng Hòa	29,000	19,000	14,000	
4	Điểm dân cư và kinh tế phức hợp xã Ứng Hòa	29,000	19,000	14,000	
III	Xã An Đức				
1	Điểm dân cư mới thôn Kim Chúc	17,000	13,000	12,000	
IV	Xã Tân Quang				
1	Điểm dân cư mới số 2 thôn Hội Xá	9,000			
2	Điểm dân cư mới thôn Xuân Tri	12,000	8,000		
V	Xã Tân Hương				
1	Điểm dân cư mới cạnh trường THCS và Chùa thôn Đan Bồi xã Ninh Thành cũ (nay là xã Tân Hương)	14,000	10,000	7,000	
VI	Xã Vĩnh Hòa				
1	Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xuyên 1,2	20,000	12,000		
VII	Xã Hồng Dụ				
1	Điểm dân cư mới số 3 thôn Cáp	13,000			
2	Điểm dân cư mới thôn An Rặc	15,000	10,000	8,000	
VIII	Xã Hưng Long				
1	Điểm dân cư mới thôn Hào Khê	11,000	7,000		
IX	Xã Nghĩa An				
1	Điểm dân cư mới thôn Trinh Xuyên	15,000			
X	Xã Văn Hội				
1	Điểm dân cư mới Tuy Hòa	12,000	9,000	7,000	

8.
Huyện Gia Lộc

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu dân cư Trạm Bông, xã Quang Minh				
-	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn ≥ 10,5m	23,400			

-	Trục đường song song với tỉnh lộ 392, có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$ và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn $\geq 12m$	13,000			
-	Trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn $\geq 12m$ và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn $\geq 10,5m$	10,400			
-	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	9,100			
2	Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân				
-	Đường gom song song với tỉnh lộ 395 mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	12,000			
-	Đất trục chính đầu nối tỉnh lộ 395, Khu dân cư số 1 thôn An Tân, xã Gia Tân, mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	10,200			
3	Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (đất đầu giá xã Nhật Tân), trục chính có mặt cắt Bn=7,5m	10,200			
4	Khu dân cư mới trường trung học cơ sở Yết Kiêu cạnh đường 395, có mặt cắt đường Bn $\geq 10,5m$	12,800			
5	Điểm dân cư mới thôn Chệnh, xã Yết Kiêu ven tỉnh lộ 395				
-	Các thửa đất giáp đường gom song song với tỉnh lộ 395 có mặt cắt Bn $\geq 12m$	10,500			
-	Các thửa đất giáp đường nội bộ KDC có mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	8,000			
6	Khu dân cư mới thôn Cao Dương, xã Gia Khánh (đường đầu nối và song song đường Thạch Khôi - Gia Xuyên (đoạn qua xã Gia Khánh): đường nội bộ có mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	8,000			
7	Khu dân cư mới thôn Côi Hạ, xã Phạm Trấn, ven đường đầu nối tỉnh lộ 393 vào thôn Côi Hạ, có mặt cắt Bn $\geq 12,5m$	10,200			
8	Khu dân cư số 1, xã Quang Minh				
-	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	27,000			
-	Trục đường chính khu dân cư kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn $\geq 12m$	13,000			
-	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	10,400			
9	Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Tân Tiến				
-	Trục đường gom tỉnh lộ 395, đường tiếp nối tỉnh lộ 395, có mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	12,000			
-	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư, có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	8,000			
10	Khu dân cư mới tại hai xã Đồng Quang và Đức Xương				
-	Trục đường gom giáp Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn $\geq 10,5m$	23,400			
-	Trục đường chính kết nối với Quốc lộ 38B, có mặt cắt Bn $\geq 12m$	13,000			
-	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	10,400			
11	Khu dân cư trạm bơm thôn Đuôi, xã Đoàn Thượng				
-	Tuyến đường có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	7,200			
12	Điểm dân cư mới (vị trí UBND xã cũ) xã Đoàn Thượng				
-	Các tuyến đường có mặt cắt Bn $\geq 7,5m$	7,200			

9. Huyện Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng thôn Ha Xá, xã Cẩm Đoài				
-	Các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục xã)	25,000	16,000	8,000	4,000

-	Các thửa đất nằm tiếp giáp với đường vào thôn Ha Xá)	18,000	10,000	6,000	3,000
-	Các thửa đất không tiếp giáp với đường trục xã, đường trục thôn Ha Xá	16,000	8,000	3,200	2,400
2	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quang Cư, xã Cẩm Đoài				
-	Các thửa đất nằm tiếp giáp với đường trục thôn Quảng Cư	18,000	7,000	4,000	3,000
-	Các thửa đất không tiếp giáp với đường trục thôn Quảng Cư	16,000	8,000	3,200	2,400
3	Điểm dân cư mới số 01 thôn Phú Xá, xã Tân Trường				
-	Các lô đất thuộc LK01, LK04 và LK07	14,000	7,000	3,500	2,100
-	Các lô đất thuộc LK02, LK05 và LK06	10,000	5,000	2,500	1,500
4	Điểm dân cư mới thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên	15,000	7,500	3,500	2,800
5	Điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn	15,000	7,500	3,500	2,800
6	Điểm dân cư mới Phú Quý, điểm dân cư Phú Hải, khu dân cư Cảnh Mậu, Điểm dân cư thôn Đào Xá, Điểm dân cư thôn Đỗ Xá, Điểm dân cư thôn Cao Xá, xã Cao An	12,000	6,000	3,000	1,800
7	Điểm dân cư mới số 03, xã Thạch Lỗi	12,000	6,000	3,000	1,800
8	Điểm dân cư tiêu thụ công nghiệp, thôn Lôi Xá, xã Đức Chính	12,000	6,000	3,000	1,800
9	Điểm dân cư - Tái định cư thôn Mậu Tân, xã Cẩm Hưng	11,500	5,500	2,500	1,800
10	Điểm dân cư Phi Xá, xã Cẩm Hoàng	11,000	5,500	2,500	1,500

10. Huyện Thanh Miện

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Điểm dân cư sau trường tiểu học xã Phạm Kha				
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m	12,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 5,0m	15,000			
-	Các vị trí còn lại	11,000			
2	Điểm dân cư Bà Thành, xã Lam Sơn				
-	Giáp đường gom dân sinh liên thôn	5,400			
-	Giáp đường có mặt cắt 5,5m	3,240			
3	Điểm dân cư thôn Kim Trang Đông, xã Lam Sơn				
-	Giáp đường có mặt cắt 5,5m	16,000			
4	Điểm dân cư thôn La Xá, xã Thanh Tùng				
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m	19,000			
5	Điểm dân cư mới thôn Cự Tri, xã Ngũ Hùng				
-	Giáp đường xã	12,000			
-	Giáp đường nội bộ trong điểm dân cư	8,600			
6	Điểm dân cư Đồng Bết, xã Tứ Cường				
-	Giáp đường gom	5,000			
-	Giáp các đường nội bộ của điểm dân cư	4,000			
7	Điểm dân cư thôn An Sơn, xã Hồng Quang				
-	Giáp đường gom	25,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 15,5m	23,000			
8	Khu dân cư Ngọc Lập, xã Tân Trào				
-	Giáp đường gom 393	27,600			
-	Vị trí còn lại	15,000			
9	Điểm dân cư An Xá, xã Tân Trào				
-	Đường thôn	9,000			
10	Điểm dân cư Hoành Bồ (khu sau đồng), xã Lê Hồng				
-	Giáp đường trục chính, mặt cắt 5.5m (hướng đông)	9,000			

-	Giáp đường trong KDC có mặt cắt 5,5m, 4,5m	4,500			
11	Điểm dân cư mới thôn An Phong, xã Hồng Phong				
-	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (via hè 2,0m, mặt đường 5,5m)	3,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 2-2 (via hè 3,0m, mặt đường 5,5m)	4,000			
12	Điểm dân cư thôn Đan Giáp, xã Thanh Giang				
-	Đường mặt cắt 2-2 (HLGT 3,25m, mặt đường 3,5m, via hè 1,5m)	6,000			
13	Khu dân cư Trung tâm xã Chi Lăng Nam				
-	Giáp đường gom đường 396 mặt cắt 1-1 (mặt đường 7,5m, via hè rộng 5,0m)	15,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 4-4 (via hè 3,0m, mặt đường 7,5m, via hè 1,0m) và mặt cắt 3-3 (via hè 3,0m, mặt đường 7,5m, via hè 3,0m)	13,000			
14	Điểm dân cư thôn Hội Yên, xã Chi Lăng Nam				
-	Giáp đường quy hoạch mặt cắt 1-1	9,500			
15	Điểm dân cư mới thôn Chi Trung, xã Lê Hồng				
	Giáp trục đường gom (mặt cắt ngang 5,5m + via hè 3,0m)	21,000			
16	Điểm dân cư mới thôn Phương Khê, xã Chi Lăng Bắc				
	Giáp đường trục xã (hành lang tìm đường xã vào 18m)	18,111			
17	Khu dân cư tập trung Thờ Nợ, xã Đoàn Tùng				
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m; via hè 3,5m	17,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m; via hè 3,0m	15,000			
18	Điểm dân cư mới Khu dân cư số 1, xã Đoàn Tùng				
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m	17,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 7,5m (lô góc)	20,000			
19	Điểm dân cư mới thôn Phạm Lâm, xã Đoàn Tùng				
-	Giáp đường có mặt cắt 5,5m, via hè 3m	18,000			
-	Giáp đường có mặt cắt 5,5m, via hè 2m	16,000			

11. Huyện Tứ Kỳ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	Vị trí đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Khu dân cư mới thôn Thượng Hải, xã Bình Lãng				
-	Các lô giáp đường 191 E	16,500			
-	Các lô còn lại	14,500			
2	Khu dân cư mới xã An Thanh				
-	Các lô giáp đường Cao Thắng mặt cắt đường 10,5 m	10,000			
-	Các lô còn lại	7,000			
3	Khu dân cư mới ven sông Cờ, xã Tân Kỳ				
-	Các lô: CL01-16,17,18,19,20,21,22,23 thuộc dãy CL01	5,000			
-	Các lô thuộc dãy CL01 còn lại	8,000			
-	Các lô thuộc dãy CL02	6,000			
4	Khu dân cư mới thôn Quảng Giang, xã Đại Hợp				
-	Các lô giáp kênh Chiểu So (giáp Quốc lộ 37)	10,500			
-	Các lô còn lại	8,500			
5	Khu dân cư mới Đồng Cỏ, Cửa Chùa, xã Chi Minh				
-	Các lô giáp đường 191D	13,000			
-	Các lô còn lại	9,000			
6	Khu dân cư thôn Ngọc Chấn, xã Tái Sơn (11 lô)				
-	Các lô giáp trục đường xã (11 lô)	11,000			
7	Khu dân cư mới xã Phương Kỳ				
-	Các lô giáp đường huyện 191N	10,000			

-	Các lô còn lại	9,000			
8	Khu dân cư trung tâm xã Văn Tổ				
-	Các lô giáp đường gom đường tỉnh 391	25,200			
-	Các lô thuộc dãy LK01, LK02, LK03, LK 04	15,000			
-	Các lô còn lại	12,000			
9	Khu dân cư thôn Đồng Kênh, xã Văn Tổ				
-	Các lô giáp đường gom đường tỉnh 391	25,200			
-	Các lô giáp đường thôn vào xóm Đáy	12,000			
-	Các lô còn lại	10,000			
10	Khu dân cư thôn Mỹ Ân, xã Văn Tổ				
-	Các lô giáp đường vào thôn Gia Lộc	12,000			
-	Các lô còn lại	10,000			
11	Khu dân cư Chiêu Mây, xã Văn Tổ				
-	Các lô giáp đường thôn	10,000			
-	Các lô còn lại	8,000			
12	Khu dân thôn Nhữ Tinh, xã Quang Khai				
-	Các lô giáp trục đường xã	9,000			
-	Các lô còn lại	7,000			
13	Khu dân thôn Vũ Xá, xã Quang Khai				
-	Các lô giáp trục đường thôn	7,000			
-	Các lô còn lại	5,000			
14	Khu dân cư Cầu Đá, xã Dân Chủ				
-	Các lô giáp trục đường xã	12,000			
-	Các lô còn lại	10,000			
15	Khu dân cư An Lại, xã Dân Chủ				
-	Các lô giáp trục đường liên huyện	15,000			
-	Các lô còn lại	12,000			
16	Khu dân cư Hà Hải, xã Hà Kỳ				
-	Các lô giáp gom đường tỉnh 391	15,000			
17	Khu dân cư mới thôn Tất Thượng				
-	Các lô giáp song song trục Đông Tây	25,000			
-	Các lô còn lại	15,000			

PHỤ LỤC 03

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC BẢNG GIÁ ĐẤT
TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP**

*(Kèm theo Quyết định số: 30/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024
của UBND tỉnh Hải Dương)*

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Vị trí đất, khu vực đất	Mức giá bình quân đất sử dụng với mục đích làm văn phòng, thương mại dịch vụ	Mức giá bình quân đất sử dụng cho thuê lại làm nhà xưởng sản xuất và đất hạ tầng trong Khu, cụm công nghiệp
1	Ven Quốc lộ 5 (đoạn trong thành phố Hải Dương); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc địa bàn thành phố Hải Dương); Ven đường Ngô Quyền thuộc địa bàn thành phố Hải Dương)	4.420	2.250
2	Ven Quốc lộ 5 (đoạn thuộc địa bàn các huyện: Thanh Hà, Cẩm Giàng và Bình Giang, Kim Thành); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Gia Lộc); Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng và xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Quốc lộ 18A; Ven các tuyến đường còn lại thuộc địa bàn thành phố Hải Dương.	4.340	2.160
3	Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng và xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang); Quốc lộ 37 (đoạn thuộc thành phố Chí Linh, huyện Nam Sách); Quốc lộ 38B (đoạn thuộc xã Phương Hưng, xã Quang Minh, Toàn Thắng, Đoàn Thượng, Đồng Quang, Đức Xương, huyện Gia Lộc và đoạn thuộc các xã: Tứ Cường, Cao Thắng, Hùng Sơn, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 393 (đoạn thuộc Khu Cầu Gồ xã Phương Hưng, huyện Gia Lộc); Ven Quốc lộ 38 (đoạn thuộc xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng); Ven Quốc lộ 38A (đoạn thuộc các xã Thúc Kháng, Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, đoạn qua xã Đoàn Tùng, huyện Thanh Miện); Tỉnh lộ 394.	4.030	2.090
4	Ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ, huyện Ninh Giang); Quốc lộ 17B (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 390 (đoạn thuộc huyện Nam Sách, huyện Thanh Hà); Tỉnh lộ 395 (đoạn thuộc thành phố Hải Dương, Gia Lộc và Bình Giang); Tỉnh lộ 389 (đoạn thuộc huyện Kim Thành và thị xã Kinh Môn); Tỉnh lộ 391 (đoạn thuộc huyện Tứ Kỳ); Tỉnh lộ 392 (đoạn thuộc thị trấn Ké Sắt và các xã Nhân Quyền, Bình Minh, Vĩnh Hưng, Vĩnh Hồng, Tân Hồng, huyện Bình Giang và xã Ngũ Hùng, xã Thanh Giang, huyện Thanh Miện).	3.360	2.048
5	Các khu vực ven các đường quốc lộ, tỉnh lộ còn lại.	3.300	2.000
6	Các khu vực còn lại	2.800	1.800